BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 01/2018/TT-BKHĐT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018*

THÔNG TƯ

Ban hành danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được

Căn cứ Nghị định số 86/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25 tháng 7 năm 2017 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12; Nghị định 100/2016NĐ-CP ngày 01/7/2016 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 122/2016/NĐ-CP CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan;

Căn cứ Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan;

Căn cứ Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;

Căn cứ Quyết định số 08/2017/QĐ-TTg ngày 31/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 09/2017/QĐ-TTg ngày 31/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ cộng hòa Bê-la-rút về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam.

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành các danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được như sau:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này các Danh mục sau:

1. Danh mục phương tiện vận tải chuyên dùng trong nước đã sản xuất được (Phụ lục I);

2. Danh mục máy móc, thiết bị trong nước đã sản xuất được (Phụ lục II);

3. Danh mục vật tư xây dựng trong nước đã sản xuất được (Phụ lục III);

4. Danh mục nguyên liệu, vật tư, linh kiện, phụ tùng thay thế trong nước đã sản xuất được (Phụ lục IV);

5. Danh mục linh kiện, phụ tùng xe ô tô trong nước đã sản xuất được (Phụ lục V);

6. Danh mục vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí trong nước đã sản xuất được (Phụ lục VI);

7. Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm cho đóng tàu trong nước đã sản xuất được (Phụ lục VII);

8. Danh mục máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện ngành viễn thông – công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm trong nước đã sản xuất được (Phụ lục VIII);

9. Danh mục giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nước đã sản xuất được (Phụ lục IX).

Điều 2. Các Danh mục quy định tại Điều 1 Thông tư này là căn cứ xác định đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ; xác định đối tượng miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; xác định đối tượng miễn thuế nhập khẩu theo Quyết định số 13/2015/QĐ-

TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, Quyết định số 08/2017/QĐ-TTg ngày 31/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam và Quyết định số 09/2017/QĐ-TTg ngày 31/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ cộng hòa Bê-la-rút về hỗ trợ sản xuất phương tiện vận tải có động cơ trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Các hàng hóa trong nước đã sản xuất được nêu tại các Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này được áp dụng chung và không phụ thuộc mục đích sử dụng, trừ hàng hóa chuyên dùng.

Hàng hóa chuyên dùng quy định tại Điều này là hàng hóa đòi hỏi phải đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật đặc thù khi sử dụng nêu trong các chứng chỉ chuyên ngành.

Điều 4. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2018 và thay thế cho Thông tư số 14/2015/TT-BKHĐT ngày 17/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Chí Dũng

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các PTT Chính phủ;
- Viện KSNDTC, Tòa án NDTC;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Tổng cục Hải quan, Tổng Cục thuế;
- Các Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Ban Quản lý các KCN, KCX, KCNC và KKT;
- Công báo, website Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ KH&ĐT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Lưu: VP, vụ KTCN (8).

PHỤ LỤC I

DANH MỤC PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI CHUYÊN DÙNG TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01 /2018/TT-BKHĐT ngày 30/3/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Tàu điện ắc quy phòng nổ 8 tấn	8601	20	00	Cấp phòng nổ ExdI, cỡ đường ray 600 mm, 900 mm; lực kéo lớn nhất 13KN, tự trọng 8 tấn, khoảng cách trục 1150 mm, tốc độ 7 km/h-10km/h, kích thước bao (dài x rộng x cao): 4379mm x 1045 mm x1600 mm (đường 600 mm), 4379mm x 1345 mm x 1600 mm (đường 900 mm), tổ hợp ắc quy (70 bình): 02 cái, điện áp 140V, dung lượng 4400 Ah
2	Tàu điện ắc quy phòng nổ 5 tấn	8601	20	00	Cấp phòng nổ ExdI, cỡ đường ray 600 mm, 900 mm; lực kéo lớn nhất 7,24KN, tự trọng 5 tấn, khoảng cách trục 900 mm, tốc độ 7km/h - 10km/h, kích thước bao (dài x rộng x cao) 3225mm x 994mm x 1550 mm (đường 600mm), 3225mm x 1294mm x 1550 mm (đường 900mm), tổ hợp ắc quy (48 bình): 02 cái, điện áp 96 V, dung lượng 330Ah.
3	Tàu điện ắc quy phòng nổ 12 tấn	8601	20	00	Cỡ đường ray 900 mm, đường kính vòng lăn bánh xe 680 mm; cương cự 1220 mm, bán kính đường vòng nho nhất 12000 mm, tốc độ 8.5km/h - 11km/h, ắc quy tích điện kiểu D-620Ah, điện áp 2V, dung lượng 620Ah, kích thước bao (dài x rộng x cao) 5300mm x 1360mm x 1650mm, tự trọng 12 tấn.
4	Toa xe chở khách	8605	00	00	Các loại (gồm cả ngồi cứng, mềm; nằm cứng, mềm; toa xe 2 tầng; toa xe B), toa xe cao cấp thế hệ 2, dài 20 m
5	Toa xe hành lý	8605	00	00	Giá chuyển hướng, van hãm, đầu đấm, SAB nhập ngoại
6	Toa xe chuyên dụng chở ôtô	8605	00	00	Giá chuyển hướng, van hãm, đầu đấm, SAB nhập ngoại
7	Toa xe chở xi măng rời	8605	00	00	Giá chuyển hướng, van hãm, đầu đấm, SAB nhập ngoại
8	Toa xe H	8606	10	00	Dài 14 m, lắp GCH 34B, Misơn TQ
9	Toa xe lửa thùng (xi téc) composite chở chất lỏng	8606	10	00	Đến 30 m^3
10	Xe goòng lò nung tuynen	8606	30	00	
11	Toa xe H quá khổ 1435	8606	10	00	Dài 14 m, tải trọng 60 tấn
12	Toa xe hàng có mui	8606	91	00	Dài 14 m, lắp GCH 34B hoàn cải
13	Toa xe thành thấp (N)	8606	99	00	Dài 14 m, lắp GCH 34B hoàn cải
14	Toa xe M chở container	8606	99	00	Dài 14 m, lắp GCH 34B, Misơn TQ
15	Máy kéo cầm tay	8701	10	11	Công suất không quá 22,5 kW
16	Máy kéo	8701	20	10	Dung tích (động cơ) dưới 1.100cc
17	Xe khách đến 52 chỗ ngồi	8702	10	41	Dung tích xy lanh: 6.494 cm^3. Số chỗ ngồi tối đa: 52 chỗ. Vận tốc lớn nhất: 90 km/h. Công suất lớn nhất : 170 kW/2.500 vòng/phút
18	Ô tô buýt	8702	10	10	Loại thông dụng đến 80 chỗ ngồi
19	Ô tô điện	8703	90	19	Chạy bằng điện, công suất động cơ đến 6,3 kW, tốc độ tối đa 30km/h, khả năng leo dốc đến 20%

20	Ô tô con	8703			Đến 9 chỗ ngồi
21	Ô tô cứu thương	8703			Khối lượng toàn bộ đến 16 tấn
22	Ô tô chở phạm nhân	8703			Khối lượng toàn bộ đến 16 tấn
23	Ô tô tải tự đổ	8704	10		Khối lượng toàn bộ đến 34 tấn
24	Xe bảo ôn đông lạnh	8704	21	21	Thể tích đến 20 m3, độ lạnh đến -20°c
25	Ô tô tải nhẹ	8704	21		
26	Ô tô tải thùng	8704	22	39	Tải trọng lên tới 16,5 tấn; tiêu chuẩn khí thải EURO2
27	Xe chở nhiên liệu	8704	22	43	Thể tích 12,5m3, tải trọng 10,25 tấn, tiêu chuẩn chất lượng EURO2
28	Xe xitec nước	8704	22	43	Thể tích 16m3, tải trọng 32 tấn, tiêu chuẩn chất lượng EURO2
29	Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải (xe ép rác các loại)	8704	23	22	Từ 5-20 m3 (dung tích thùng chứa rác), vật liệu thép hợp kim chống mài mòn và chịu áp lực cao, vận hành ép rác bằng hệ thống thủy lực, hệ thống điều khiển cơ khí tự động.
30	Ô tô phục vụ chuyên quân	8704			Khối lượng toàn bộ đến 24 tấn
31	Ô tô chở ô tô	8704			Khối lượng toàn bộ đến 14,46 tấn
32	Ô tô cứu hộ nâng cầu, ô tô cứu hộ sàn trượt	8704			Khối lượng toàn bộ đến 34 tấn, tải trọng nâng đến 30 tấn.
33	Ô tô xi tec (chở LPG, khí CO2 hóa lỏng)	8704			Khối lượng toàn bộ đến 34 tấn
34	Ô tô bồn nhiên liệu lưu động	8704			Thể tích đến 18 m3, có cơ cấu bơm diesel và lưu lượng kế điện tử
35	Xe cẩu	8705	10	00	Tải trọng nâng lên tới 22,5 tấn; tiêu chuẩn chất lượng EURO2
36	Xe phun nước phòng chống bạo loạn	8705	90	90	Xe cơ sở Hino FM8JNSA, 4 kỳ, 6 xilanh thẳng hàng, tuabin tăng nạp, làm mát bằng nước; Xitec 8000 lít nước, 500 lít bọt, 80 lít hơi cay, 80 lít thuốc nhuộm, trang bị 02 súng phun chính điều khiển độc lập trên nóc xe, nhập khẩu từ G7.
37	Xe cứu hộ cứu nạn	8705	90	90	Xe cơ sở Hino FG8JJSB, động cơ Diesel, làm mát bằng nước, dung tích xy lanh 7684 cc, cẩu thủy lực loại 3 tấn, 3 đoạn cần (hoặc tương đương), tời phía trước, cáp 40 mx14mm, loại 6 tấn.
38	Xe rải dây thép gai	8705	90	90	Xe rải dây thép gai HH - FC RTG, động cơ Diesel, dung tích xi lanh 5123 cm3, trang bị hệ thống dây thép gai và hệ thống rải dây, thu dây, cần cẩu gập thủy lực sức nâng lớn nhất 6000kg/m, 02 đèn tìm kiếm, 01 bộ đèn quay còi ú trên nóc.
39	Xe cẩu và nâng người làm việc trên cao	8705	10	00	Chiều cao nâng đến 14 m
40	Xe chữa cháy	8705	30	00	Bồn chứa nước (4- 8 m3), bồn chứa foam (0,2 - 1 m3)
41	Xe rửa đường và tưới công viên	8705	90	50	Sức chứa 4,5-14 m3 nước
42	Xe bồn chở dung dịch lỏng (hoá chất)	8705	90	90	Đến 12 m3 (dung tích bồn chứa)
43	Xe sân khấu lưu động	8705	90	90	Diện tích sàn từ 40-65m2
44	Xe truyền hình lưu động	8705	90	90	
45	Xe hút chất thải	8705	90	90	Từ 1,5 - 8 m3 (dung tích bồn chứa), tiêu chuẩn EURO 2
46	Ô tô sửa chữa lưu động	8705			
47	Xe mô tô	8711	20		Khối lượng bản thân: 155kg. Dài x rộng x cao: 2.170 x 890 x 1.120 mm. Loại động cơ: 4 kỳ, 2 xi lanh, làm mát bằng không khí. Dung tích động cơ đến 233 cm³. Lốp trước: 90/90-18, lốp sau: 130/90-15. Nhiên liệu: xăng không chì có trị số ốc tan 92. Công suất cực đại: 12kW/8.000 vòng/phút
48	Xe đạp hai bánh và xe đạp khác không lắp động cơ	8712	00	30	

49	Sơ mi rơ moóc chuyên dụng (chở nhiên liệu, chở xi măng rời, chở LPG)	8716	31		Khối lượng toàn bộ đến 48 tấn
50	Dolly hàng hóa (10ft và 20ft)	8716	39	99	Phương tiện không tự hành, chuyên dùng vận chuyển các loại ULD, hàng hóa, hành lý, bưu kiện tại sân bay (Phần 33, 34 TCCS 18:2015/CHK Tiêu chuẩn kỹ thuật phương tiện hoạt động trên khu bay do Cục HKVN ban hành)
51	Mooc chứa hàng hóa rời	8716	39	99	Phương tiện không tự hành, chuyên dùng vận chuyển hàng hóa rời, hành lý, bưu kiện tại sân bay (Phần 35 TCCS 18:2015/CHK Tiêu chuẩn kỹ thuật phương tiện hoạt động trên khu bay do Cục HKVN ban hành)
52	Sơ mi rơ moóc tải (tự đổ)	8716	39		Khối lượng toàn bộ đến 48 tấn
53	Sơ mi rơ moóc tải (có mui)	8716	39		Khối lượng toàn bộ đến 48 tấn
54	Sơ mi rơ moóc tai (chở hàng hoặc container)	8716	39		Khối lượng toàn bộ đến 48 tấn
55	Sơ mi rơ moóc tải (đông lạnh)	8716	39		Khối lượng toàn bộ đến 48 tấn
56	Xe băng chuyền	8716	80	90	Phương tiện không tự hành, vận chuyển hàng hóa từ dưới đất lên máy bay (Phần 18 TCCS 18:2015/CHK Tiêu chuẩn kỹ thuật phương tiện hoạt động trên khu bay do Cục HKVN ban hành)
57	Thang kéo đẩy tay	8716	80	90	Phương tiện không tự hành, vận chuyển hàng hóa từ dưới đất lên máy bay (Phần 7 TCCS 18:2015/CHK Tiêu chuẩn kỹ thuật phương tiện hoạt động trên khu bay do Cục HKVN ban hành)
58	Tàu khách	8901	10		Loại thông dụng đến 300 chỗ ngồi
59	Tàu chở khí hóa lỏng Ethylene	8901	10		Khả năng chuyên chở 4.500m3
60	Tàu chở xi măng	8901	10		Trọng tải 14.600DWT
61	Tàu hàng đa năng	8901	10		Trọng tải 17.500DWT, đạt chất lượng quốc tế
62	Tàu chở hàng	8901	10		Trọng tải dưới 56.200 tấn
63	Tàu quân sự, tàu cảnh sát biển	8901	10		
64	Kho nổi chứa xuất dầu - FS05	8901	10		Trọng tải 150.000 tấn
65	Ụ nổi	8901	10		Trọng tải 9.600 tấn
66	Tàu chở hàng khô	8901	10		Trọng tải 4.000DWT
67	Tàu chở ô tô	8901	10		
68	Tàu chuyên dụng chở container	8901	90	26	Trọng tải đến 2.000 TEU
69	Xà lan chuyên dùng trên có lắp cần cẩu các loại	8901	90		Sức nâng đến 4.200 tấn
70	Tàu chở dầu	8901	20	80	Chiều dài toàn bộ (Lmax = 245 m); Chiều dài giữa 2 trụ (Lbp=236 m); Chiều rộng thiết kế (Btk=43 m); Chiều cao mạn (Dtk=20 m), mớn nước thiết kế 11,7 m, mớn nước đầy tải 14 m, định biên thuyền viên 27 người, tốc độ khai thác v=15 hải lý/h; loại trọng tải đến 104.000 DWT và 105.000 DWT
71	Tàu chở khí hoá lỏng	8901	20		Trọng tải đến 5000 tấn
72	Xà lan	8901	90	36	Chiều dài toàn bộ 122,4 m, chiều dài giữa 2 trụ 119,7 m, chiều rộng thiết kế 44 m, chiều cao mép boong 7,5 m, mớn nước thiết kế 5 m, mớn nước đánh chìm 13m, định biên thuyền viên 8 người, tải trọng giàn khoan P (9500); trọng tải 18000DWT
73	Tàu chở hàng rời	8901	90		Chiều dài toàn bộ 190 m, chiều dài giữa 2 trụ 183,3 m, chiều rộng thiết kế 32,26 m, chiều cao mạn 17,8 m, mớn nước thiết kế 11,7 m, mớn nước đầy tải 12,8 m; loại trọng tải đến 54000DWT

74	Xà lan chuyên dụng trong ngành dầu khí	8901	90		Dài 109,8m, rộng 32m, cao 7m, trọng tải 12.000 tấn
75	Tàu tự hành pha sông biển	8901	90		Trọng tải từ 200-1100 tấn
76	Tàu kiểm ngư	8902			Công suất đến 600 CV
77	Tàu cá vỏ composite	8902			Dài 25m, rộng 6,8m, công suất đến 600CV
78	Tàu cá vỏ gỗ các loại	8902			
79	Tàu cá vỏ thép	8902			
80	Tàu kéo biển	8904	00	39	Tàu ASD 3212 YN 51235 là tàu kéo biển. Tàu có chiều dài 32m, rộng 12m, lắp máy có công suất 6.500 CV, sức kéo 85 tấn, tốc độ đến 14,5 hải lý/giờ.
81	Tàu kéo - đẩy sông	8904			Công suất đến 5.000 CV
82	Tàu kéo - đẩy biển	8904			Công suất đến 7.000 CV
83	Tàu cuốc sông và biển	8905	10	00	Chiều sâu cuốc 10-20m; Công suất đến 3.000 CV
84	Tàu hút bùn	8905	10	00	Đến 5.000 m^3/h; Công suất đến 4.170 CV
85	Tàu AHTS (tàu dịch vụ dầu khí đa năng)	8906	90	90	Công suất đến 16.000HP
86	Tàu dịch vụ phục vụ dầu khí	8906	90	90	Thông số kỹ thuật có khả năng phục vụ: Chiều dài tổng thể 94,650m, chiều rộng đúc: 21m, tải trọng toàn phần: 4.797 tấn, tải trọng tĩnh: 1.911 tấn, công suất máy chính: 3x2.560Kw; công suất đến 6.082 CV
87	Tàu cứu hộ - cứu nạn	8906	90	90	Công suất đến 3.500CV
88	Tàu phục vụ cho ứng phó sự cố tràn dầu	8906	90	90	Công suất đến 3.500 CV
89	Xuồng cứu sinh mạn kín	8906	90	90	Dài 4,9m; rộng 2,2m; cao 1m, mớn nước 0,8m; sức chở 28 người; công suất 29 HP
90	Cano cao tốc	8906	90	90	Dài 6m; rộng 1,71m; cao 0,55m; mớn nước 0,25m; công suất 25-200 HP; sức chở 4-6 người.
91	Tàu thả phao	8906	90		Công suất đến 3.000 CV
92	Máy tha phao các loại	8907			Sức nâng đến 5 tấn

PHỤ LỤC II

DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-BKHĐT ngày 30/3/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Giàn Phân xưởng VOC	7308	20	29	Tiêu chuẩn đáp ứng: ICAO
2	Gia thủy lực di động	7308	40	90	Dùng chống giữ trong các mỏ than hầm lò. Kiểu: chinh thể, phân thể hoặc liên kết xích. Lực chống giữ đến 2000 kN. Chiều cao làm việc từ 1600 mm đến 2800 mm.
3	Bồn áp lực hình cầu	7309	00	19	Dung tích chứa đến 4400 m^3, áp suất làm việc đến 40kg/cm^3
4	Bồn áp lực hình trụ nằm ngang	7309	00	19	Dung tích chứa đến 650 m^3, áp suất làm việc đến 40kg/cm3
5	Thùng phuy đựng phốt pho	7310	10	90	Kích thước: 500x800mm, áp suất thử kín 30kPa, áp suất thử thủy lực 250kPa, dung tích 157lít.
6	Bình chứa LPG 12kg	7311	00	23	Dung tích 26.4 lít, áp suất thiết kế 17kg/cm2, trọng lượng chứa 12 kg, chiều dày max/min: 2,6mm/2,3mm; kích thước 302mm x 302mm x580mm
7	Bình chứa LPG 45kg	7311	00	23	Dung tích 99 lít, áp suất thiết kế 17kg/cm2, trọng lượng chứa LPG: 45kg, chiều dày max/min: 3mm/2.95mm; kích thước 368mm x 368mm x 1210mm
8	Bồn chứa LPG	7311	00	25	Dung tích đến 285 m3, áp suất đến 18 atm
9	Bồn áp lực hình trụ nằm ngang đặt trên xe chuyên dụng	7311	00	99	Dung tích chứa đến 40m3, áp suất làm việc đến 40kg/cm3 Chuyên chứa LPG, NH_3, Cl_2, O_2,...
10	Khuôn	8207	30	00	Khuôn gồ gồm đế gồ, nhựa và lưỡi dao thép...; Khuôn sắt gia công từ thép không gỉ
11	Các loại lò/nồi hơi cho các nhà máy điện	8402	11	20	Bao gồm bộ phận chịu áp lực và các linh kiện, phụ kiện chính của lò hơi; công suất đến 1000MW; áp suất khí ra 200-246 kg/cm2, nhiệt độ 300 -593^{0}C, nhiên liệu sử dụng than, dầu, gas
12	Nồi hơi gia nhiệt nước	8402	11	20	Tạo ra hơi nước hoặc hơi khác, công suất hơn 500tấn/h, cấu trúc buồng lửa tầng sôi áp suất cao hoặc tuần hoàn khí
13	Nồi hơi các loại	8402	12	21	Công suất tới 35 tấn/h, áp lực đến 12 kg/cm2, áp suất làm việc tới 30 at (nguyên liệu đốt: than, gas, dầu, hã mia)
14	Nồi hơi tàu thuỷ	8402	12		Công suất hơi từ 0,5-35 tấn hơi/giờ
15	Buckstay cho nồi hơi	8402	90	10	Phần thân, vỏ bọc bao quanh và những phần khác của nồi hơi
16	Nồi hơi thu hồi nhiệt cho các nhà máy nhiệt điện (Module thu hồi nhiệt)	8402	90	10	Bao gồm bộ phận chịu áp lực và các linh kiện, phụ kiện chính tương ứng; công suất 100-250MW (ống nằm ngang hoặc thăng đứng)
17	Thiết bị lò hơi thu hồi nhiệt cho nhà máy điện	8402	90	10	Công suất từ 100MW trở lên (cho nhà máy nhiệt điện)
18	Thùng hơi của nồi hơi thu hồi nhiệt cho nhà máy nhiệt điện	8402	90	10	Công suất hơn 100MW (cho nhà máy nhiệt điện)
19	Nồi hơi buồng lửa tầng sôi áp suất cao	8402			Bể chứa, bình bồn và những thiết bị tương tự dùng để chứa bất kỳ nguyên liệu nào (trừ khí nén hoặc khí lỏng), bằng sắt hoặc bằng thép, dung tích hơn 300 lít.
20	Hệ thống xử lý khói nồi hơi	8404	10		Công suất 3500 kg/h; buồng dập khói và hai kiểu màng nước sa vách ngoặt (vách phủ granite), hệ thống bơm tuần hoàn xử lý khói
21	Thiết bị trao đổi nhiệt của lò hơi	8404	10		Đường kính lớn nhất: 6,5m. Độ dày lớn nhất: 100mm. Khối lượng lớn nhất: 200 tấn
22	Động cơ diesel	8408			Công suất đến 50 Hp
23	Động cơ Diesel RV145-2 10,8 kw (14,5 mã lực)	8408			Động cơ RV145-2 theo thiết kế mới Loại 4 kỳ, 1 xi lanh nằm ngang): - Đường kính xi lanh X hành trình piston =400mm X 94mm; Thể tích=738 cm3; - Công suất cực đại =14,5/2400 (ML/v/phút); - Công suất danh nghĩa = 12,5/2200 (ML/v/phút); - Suất tiêu hao nhiên liệu <195 (g/ML.giờ); - Khối lượng=115 kg; Khối lượng/công suất =7,93 kg/kW.
24	Bơm chuyển cấm	8413	70		
25	Máy bơm nước thuỷ lợi	8413	81	19	Đến Q=32.000 m^3/h, H=30 - 40 m
26	Quạt gió lũ phòng nổ	8414	59	20	Dạng bảo vệ nổ ExdI. Công suất đến 2x45kW, điện áp 660V
27	Quạt công nghiệp	8414	59		Quạt có lưu lượng đến 100.000 m3/h, công suất đến 2395KW; độ ồn < 78,5dBA, độ ẩm không khí <80%. Phục vụ thông gió; chống thấm công nghiệp
28	Quạt gió cục bộ của dây chuyền thiêu kết	8414	59		Công suất 1450kw, điện áp 6kv
29	Máy nén khí	8414	80		Đến 32 at, 18 m3/h

30	Máy bơm chịu mài mòn cao phục vụ thải tro xỉ	8414			Bơm thải tro xỉ có đặc tính kỹ thuật sau: Công suất: N=185kW. Số vòng quay: n = 980v/ph. Lưu lượng: Q > 420 m3/giờ. Cột áp H: H>65 m. Hiệu suất máy bơm: ηbmax >55%.
31	Thiết bị thông gió làm mát bằng đường ống	8415	90		Diện tích làm mát 120 m2, đường kính cánh quạt 618mm; công suất động cơ 1.1 kw; dung tích bồn chứa nước 25 lít; kích thước 985x985x1070 mm; trọng lượng 98 kg.
32	Cấp liệu tấm, cấp liệu tang	8417	10	00	Thuộc máy chính lò quay
33	Khe nhiệt	8417	10	00	Đường kính 1800mm thuộc máy chính lò quay
34	Ống gió ba	8417	10	00	Đường kính 1800mm thuộc máy chính lò quay
35	Xích tải	8417	10	00	Thuộc máy chính lò quay
36	Cấp liệu lắc	8417	10	00	Năng suất đến 1250 tấn/h dùng cho ngành khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, vận chuyển và chế biến vật liệu rời
37	Lò đốt rác y tế	8417	80	00	Loại công suất đốt: 3kg/h, nhiên liệu: LPG, tiêu hao nhiên liệu 2,5 kg/h, nước sử dụng: 100 lít/h; chế độ đốt: 2 lần; nhiệt độ buồng đốt sơ cấp: 300÷900°C, nhiệt độ buồng đốt thứ cấp: 900÷1100°C; điện sử dụng: 220V, 1 pha 50Hz, công suất 1000W; vật liệu buồng đốt: gạch chịu lửa. Vật liệu cách nhiệt: bông gốm + bông đá; vật liệu thân lò, quạt: thép không gỉ, mặt hàng sử dụng : 3x2,5x3m; khí thải đạt TCVN 5939-1995. Loại công suất đốt 50kg/h; nhiên liệu: dầu (tiêu thụ 8 lít/h, nước tuần hoàn), điện 7,5 Kw/h. Kết cấu lò: vỏ thép (INOX SUS 316), gạch xếp cách nhiệt, gạch chịu lửa. Vật liệu lò: thép - bộ phận tiếp xúc trực tiếp được làm bằng Inox 316. Đặc tính kỹ thuật: đốt một lần, lò hình ovan đốt chụp, nhiệt độ trong lòng lò 1300°C, khi thải được hạ nhiệt nhanh. Toàn bộ bụi khói được ức chế hấp thụ vào nước sau đó được lọc qua hệ thống lọc đảm bảo nước đạt tiêu chuẩn TCVN về nước thải. Khí thải được lọc qua hệ thống lọc khí bằng than hoạt tính đảm bảo tiêu chuẩn TCVN về khí thải.
38	Lò sấy mủ cao su	8417	80	00	
39	Lò đốt rác thải sinh hoạt	8417	80	00	Công suất đến 1000kg/h. Lượng ôxi dư 6-15%, nhiệt độ <180°C, các thông số ô nhiễm nhỏ hơn quy định tại QCVN 30:2012/BTNMT
40	Lò đốt rác thải đa năng	8417	80	00	Công suất: 100 -1000 kg/h. Model: từ ENVINAM 100 đến ENVINAM 1000. Phạm vi sử dụng: Dùng để đốt và xử lý các loại rác thải trong y tế, công nghiệp và sinh hoạt. Công nghệ đốt không dùng nhiên liệu phụ trợ, sử dụng năng lượng sẵn có trong rác để gia tăng nhiệt và đốt cháy hoàn toàn. Hệ thống điều khiển vi xử lý: Bộ cảm biến và đo nhiệt độ lò; Bộ điều khiển tốc độ, lưu lượng khí đầu vào, tốc độ khói đầu ra; Bộ điều khiển cơ cấp vận thăng đưa rác vào lò; Bộ đếm và điều khiển khối lượng nạp rác vào lò. Cấp rác tự động qua cửa nạp rác. Rác cháy kiệt hoàn toàn thông qua hai chu trình đốt. Có 2 buồng đốt (sơ cấp & thứ cấp). Nhiệt độ của buồng đốt sơ cấp: 600°C- 900°c. Nhiệt độ của buồng đốt thứ cấp: 1000°c-1200°c. Nhiệt độ khói thải: <100°C - Có hệ thống xử lý khói thải trước khi thải ra môi trường. Các chỉ tiêu chất thải ra môi trường (CO, N02, H2S, Nl 13, S02, bụi...) có nồng độ đạt ngưỡng an toàn được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận - Tiêu hao điện năng: 4.5KW/h - Tiêu thụ nước: 200 lít - Sản phẩm đạt Quy chuẩn kỹ thuật QCVN02:2012/BTNMT và các tiêu chuẩn kỹ thuật khác về môi trường.
41	Hệ thống cấp liệu than bột	8417	90	00	Chất lượng FSR (cho đầu lò) thuộc máy chính lò quay
42	Dây chuyền sản xuất gạch nung các loại	8417			Đến 20 triệu viên/năm
43	Dây chuyền sản xuất nước đá tinh khiết	8418	10	90	Thông số máy lớn: kích thước viên đá 48x80 mm, sản lượng 9-10 tấn/24 giờ, 1 mẻ 400 kg, điện tiêu thụ 0.085kwh/kg đá, công suất máy nén 50 Hp
44	Máy làm đá vảy	8418	69	50	
45	Buồng lạnh (trên bờ)	8418	69	90	Ghép từ Panel Polyuretan cách nhiệt hai mặt bọc tôn phủ sơn plastic chiều cao buồng lạnh đến 10 m, dung tích đến 20.000 m^3
46	Nồi hấp tiệt trùng	8419	20	00	Loại 20 lít, 52 lít, 75 lít
47	Máy sấy mụn dừa	8419	31	10	Dùng sấy mụn dừa, công suất 1,5-4 tấn/ngày
48	Máy sấy tầng sôi	8419	31	10	Dùng trong công đoạn sản xuất cơm dừa nạo sấy, công suất từ 8-20 tấn/ ngày
49	Máy sấy phun sương	8419	39	19	Năng suất 2 lít/h, nhiệt độ gió vào 180-350°C, nhiệt độ gió ra 40-80°C, công suất 12 kW, tốc độ phun điều chỉnh vô cấp
50	Máy sấy tầng sôi tạo hạt	8419	39	19	Sử dụng trong dây chuyền sản xuất dược phẩm cho gia súc, năng suất 40-100 kg/h, thể tích nồi sấy 400 lít, công suất nhiệt 45 kW, nhiệt độ sấy 70-80°C

51	Tủ sấy dược phẩm	8419	39	19	Dung tích từ 420 lít-->4000 lít (Model: Từ HOV420TS -> HOV-4000TS) Công dụng: Loại sấy khô các vật phẩm, dược liệu, dược phẩm trong ngành y tế. Phương thức hoạt động: gia nhiệt cưỡng bức, dòng khí điều chỉnh ngang liên tục nhờ quạt đảo nhiệt. Điều khiển nhiệt độ bằng vi xử lý tích hợp P.I.D. Dải nhiệt độ sấy từ nhiệt độ môi trường + 5°C đến 120°C. Hiển thị bằng màn hình LED hoặc LCD cho các thông số sấy. Thiết bị hoạt động bằng điện. Trang bị tính năng an toàn cho người sử dụng (Quá nhiệt, điện áp không ổn định...)
52	Máy sấy thùng quay	8419	39		Công suất đến 1 tấn/h
53	Tháp chưng cất	8419	40		Thiết bị dùng để thay đổi thành phần hóa học và các nguyên liệu. Đường kính lớn nhất: 9.5m. Chiều dài: đến 100m. Độ dày lớn nhất: 150mm. Khối lượng lớn nhất: 700 tấn
54	Tháp làm mát	8419	50	10	Thuộc máy chính lò quay
55	Thiết bị khử nước mặn, dạng đa tầng	8419	89	19	Bằng phương pháp bay hơi hoặc ngưng tụ, công suất đến 10 MIGD (1 MIGD= 4.546.000 lít/ngày)
56	Tủ an toàn sinh học cấp 2	8419	89	19	Model: TTS-V900-CLASS2. Kích thước: 1000x700x2000 mm. Điều khiển: bằng vi xử lý. Hiển thị bằng màn hình LED. Chức năng: Dùng cấy vi khuẩn trong phòng xét nghiệm, phòng thí nghiệm. Dùng trong y tế
57	Tủ cấy vi sinh	8419	89	19	Model: TTS-H1300 Kích thước: 1350x700x1420 mm. Điều khiển: bằng vi xử lý. Hiển thị bằng màn hình LED. Chức năng: dùng nuôi cấy vi sinh, vi khuẩn trong phòng xét nghiệm, phòng thí nghiệm. Dùng trong y tế và nông nghiệp.
58	Tủ sấy bột nhão	8419			Năng suất 15 kg/h, độ ẩm vào 50% và ra 14%, công suất điện 20 kW, có thể điều chỉnh nhiệt độ sấy; kích thước 1x1,3x1,5m
59	Lò sấy sơn ED	8419			3 ngăn (6 giá/ngăn)
60	Bình phân tách hỗn hợp nước và hơi	8419			Dùng để xử lý hóa chất. Đường kính lớn nhất: 6 m. Chiều dài: đến 30m. Độ dày lớn nhất: 150 mm. Khối lượng lớn nhất: 200 tấn
61	Bình, bồn để chứa và kiểm soát một phản ứng hóa học hoặc để hỗ trợ môi trường hoạt tính sinh học	8419			Đường kính lớn nhất: 6.5m. Chiều dài lớn nhất: 70m. Độ dày lớn nhất 150 mm. Khối lượng lớn nhất 300 tấn
62	Bình, bồn chứa áp lực cao	8419			Dùng để chuyển đổi các thành phần hóa học hoặc vật liệu. Đường kính lớn nhất: 9.5m. Chiều dài lớn nhất: 70m. Độ dày lớn nhất: 150 mm. Khối lượng lớn nhất 300 tấn
63	Máy cán cao su	8420	10	90	Máy cán ép phẳng kiểu trục lăn
64	Máy cán kéo, cán cắt	8420	10	90	Máy cán ép phẳng kiểu trục lăn
65	Máy cán cao su 3 trục	8420	10	90	Máy cán ép phẳng kiểu trục lăn
66	Máy cán 4 cặp trục, 5 cặp trục	8420	10	90	Máy cán ép phẳng kiểu trục lăn
67	Thiết bị lọc nước	8421	21	19	
68	Máy lọc nước công nghiệp	8421	21	22	Công suất 6 tấn/giờ, công suất điện 25kw
69	Máy tính chế sơn ED IR cho mã bóng ED	8421	29	90	
70	Bộ lọc khí Hepa	8421	39	20	Cấp độ theo tiêu chuẩn Châu Âu (EN-779) từ H10 đến H14, hiệu suất 95-99,999%, chất liệu sợi thủy tinh, khung nhựa, gỗ, nhôm, tôn tráng
71	Bộ lọc khí thô	8421	39	90	Cấp độ theo tiêu chuẩn Châu Âu (EN-779) từ G2 đến G4; hiệu suất 70-92%, chất liệu sợi tổng hợp, có thể giặt rửa, khung giấy, nhôm
72	Bộ lọc khí tinh	8421	39	90	Cấp độ theo tiêu chuẩn Châu Âu (EN-779) từ F5 đến F9. Hiệu suất: 50 - 95 %. Chất liệu: Sợi thủy tinh. Khung: Nhựa, nhôm
73	Các loại cyclon, lò nung	8421	39	90	Đến 3,5 m^3/h, đường kính lò đến 5m, chiều dày tôn đến 50mm
74	Lọc bụi tĩnh điện	8421	39	90	Thuộc máy chính lò quay
75	Lọc bụi tay áo	8421	39		Các loại
76	Máy đóng gói thuốc viên	8422	40	00	Máy móc thuộc ngành thuốc chữa bệnh
77	Cân ô tô điện tử (trọng tải từ 30T, 50T, 60T, 80T, 100T)	8423	89	10	Giới hạn cân: 30÷100 tấn; Kích thước bàn cân: 3x (12÷18) mm; Cấp chính xác: III; Số đầu đo: 4 ÷ 8; Số modul bàn cân: 1÷3; Bàn cân (vật liệu): Bê tông/thép; Khả năng quá tải: 125%.
78	Cân tàu hoả điện tử (trọng tải 100T, 120T)	8423	89	10	Dùng cho loại đường ray: 1000 mm hoặc 1435 mm, nhà cung cấp thiết bị điện tử và đầu đo: G7, EU, kích thước bàn cân: 3,8m x 1,5m, cấp chính xác: 1, sai số ≤1% theo tiêu chuẩn Quốc tế OIML-R106, giới hạn cân (max): 120 tấn, số đầu đo: 4 chiếc, khả năng quá tải: 125%.
79	Cân tự động điện tử	8423	89	10	Đến 120 tấn
80	Máy phun tự động cho bể rửa nước	8424	20	19	Công suất 3,5kw, điện áp 380V
81	Bình bơm thuốc trừ sâu	8424	49	10	Dung tích từ 05-30 lít. Trọng lượng khô từ 05 đến 13 Kg. Sử dụng động cơ điện
82	Súng bắn khí	8424	90	00	Thuộc máy chính lò quay
83	Máy đóng mở cửa cống dùng động cơ điện	8425	11	00	Sức nâng đến 100 tấn
84	Máy đóng mở cửa cống tay quay	8425	19	00	Sức nâng đến 30 tấn

85	Tời điện	8425	31	00	Lực kéo 10KN. Chiều dài cáp: 400m, đường kính cáp Ø12,5mm. Tốc độ cáp min/max (m/s): 0.437/1.13. Tốc độ trung bình 0,73m/s. Động cơ điện P=11,4 kW; n=1.460V/p; U=380V/660V.
86	Tời cáp treo vận chuyển người và vật liệu phòng nổ	8425	31	00	Dùng trong các mỏ than hầm lò. Chiều dài vận chuyển đến 2000 m. Góc dốc đến 23 độ.
87	Tời điện phòng nổ	8425	31	00	Dùng trong các mỏ than hầm lò. Công suất động cơ dẫn động đến 45 kW. Lực kéo đến 90 kN.
88	Kích thuỷ lực cho lò tuynen	8425	42		Sức đẩy đến 60 tấn, hành trình 1,6 m
89	Pa lăng, tời nâng điện	8425	49	10	Loại treo, sức nâng từ 5-500 tấn
90	Tời các loại	8425			Sức nâng đến 50 tấn
91	Giàn cẩu quay chạy ray	8426	11	00	Giàn cẩu cao được lắp đặt cố định tại cầu tàu; công suất nâng đến 35 tấn
92	Giàn cẩu bánh lốp	8426	12	00	Khung nâng di động gắn bánh cao su và chân trụ; cẩu trục của tàu; giàn cẩu; bao gồm giàn cẩu cáp, khung nâng di động, chân trụ và xe tải gắn với một giàn cẩu. Công suất nâng đến 30 tấn
93	Cẩu bánh lốp cần cứng	8426	12	00	Sức nâng đến 200 tấn
94	Cẩu bốc dỡ container chạy bằng bánh lốp	8426	12	00	Loại RTGC, chiều cao 26m, rộng 14-16m, dài 25-26m
95	Cẩu trục	8426	19	20	Loại 1 dầm (sức nâng đến 700 tấn, khẩu độ đến 25 m) Loại 2 dầm (sức nâng đến 1200 tấn, khẩu độ đến 34 m)
96	Cẩu trục chân đế	8426	19	30	Sức nâng đến 350 tấn
97	Cẩu chân đế	8426	19	30	Sức nâng từ 5 tấn đến 350 tấn
98	Cổng trục	8426	19	30	Sức nâng đến 700 tấn
99	Cẩu bánh xích	8426	19	90	Sức nâng đến 200 tấn
100	Cẩu container	8426	19	90	Sức nâng đến 50 tấn
101	Cẩu trên tàu biển, tàu sông	8426	19	90	Sức nâng đến 540 tấn
102	Cẩu bốc dỡ container chạy ray	8426	19	90	Loại RMQC, chiều cao 68-78m, rộng 26-28m, dài 115-145m Loại RMGC, chiều cao 21m, rộng 24m, dài 64m
103	Cẩu trục loại tháp	8426	20	00	Sức nâng đến 30 tấn, tầm với đến 25 m, dùng cho xây dựng các khu nhà cao tầng
104	Thang máy	8428	10	10	Chở người (tải trọng đến 2 tấn, vận tốc đến 2m/s) Chở hàng (tải trọng đến 5 tấn, vận tốc đến 2m/s)
105	Máy cấp liệu thùng	8428	10	90	Đến 60 m^3/h
106	Cẩu bốc dỡ hàng hoá liên tục, dạng cẩu hình thùng	8428	20	90	Thang nâng liên tục tự động và băng chuyền khác, công suất nâng 1000 tấn/h, bốc dỡ hàng hoá liên tục
107	Băng tải hầm lò	8428	31	00	Tổng công suất động cơ dẫn động đến 2500 kW, chiều dài vận chuyển đến 4000 m, năng suất vận chuyển đến 2500 t/h, góc dốc vận chuyển từ -16 độ (xuống dốc) đến 30 độ (lên dốc)
108	Băng tải gầu	8428	32	90	Thuộc máy chính lò quay
109	Gầu (gàu) tải các loại	8428	32		Đến 160 m^3/h, cao đến 105 m
110	Băng tải/Băng chuyền	8428	33	90	Dùng để vận chuyển vật liệu rời (khoáng sản rắn các loại, VLXD...). Chiều rộng mặt băng từ 500 đến 2400 mm. Năng suất vận chuyển đến 8000 t/h. Góc dốc vận chuyển từ -16 độ (xuống dốc) đến 30 độ (lên dốc)
111	Băng tải ống	8428	33	90	Dùng để vận chuyển vật liệu rời (khoáng sản rắn các loại, VLXD, tro và xỉ thải ...). Đường kính ống băng đến 600 mm. Năng suất vận chuyển đến 5000 t/h. Góc dốc vận chuyển từ -16 độ (xuống dốc) đến 30 độ (lên dốc)
112	Vận thăng	8428	90	90	Chiều cao 10-80 mét, P = 500 - 2000kg
113	Máy lấy sản phẩm nhựa (theo phương thẳng đứng)	8428	90	90	Kích thước: dài 1750mm, rộng 1100mm, góc xoay của tay gắp chính 90° (sai số định vị chuyển động ngang ±0,1 mm, sai số lặp tại vị trí phối hợp ±0,1 mm) điều khiển định vị bằng biến tần và công tắc hành trình, lập trình và điều khiển với Control Panel sử dụng vi xử lý họ Atmel 89 C5X kết hợp với màn hình hiển thị dữ liệu LCD
114	Vít tải các loại	8428	90	90	Đường kính đến 600 mm, dài 30 m
115	Máy xúc đá hầm lò phòng nổ	8429	51	0	Cấp phòng nổ ExdI, dung tích gầu xúc đến 1 m3; Kiểu di chuyển: trên ray hoặc bánh xích; Cỡ đường ray 600, 750, 900 mm; khoảng cách trục 1600 mm; chiều rộng băng tải: đến 800 mm; tốc độ băng tải đến 1,6 m/s.
116	Máng cào tải than phòng nổ	8431	39	90	Năng suất từ 80 đến 250 tấn/h, chiều dài đến 180 m. Động cơ phòng nổ: 15kW; 18,5kW; 22kW; 30kW; 40kW, 45 kW, 55 kW, 75 kW, 90 kW. Điện áp 380/660V. Khởi động từ phòng nổ: 380V; 80-120A. Nút bấm phòng nổ LA-81-1(2)3. Tốc độ xích kéo 0,65m/s đến 1,1 m/s
117	Bộ ống đổ bê tông	8431	43	00	Ø: 219-273 mm, dài 80m
118	Ống thổi rửa	8431	43	00	Ø: 89 mm, dài 80 m
119	Dầm cầu trục	8431	49	10	Trọng tải nâng từ 0,5 tấn đến 150 tấn
120	Cụm bánh xe kèm giảm tốc của các loại cẩu	8431	49	10	
121	Dàn cày xới - trục đất	8432	10	00	

122	Máy liên hợp trồng mía	8432	30	00	Rạch hàng, bón lót năng suất 0,2 ha/giờ, lượng hom trên 40.000, bề rộng làm việc 1,4m
123	Dàn cày, xới, bừa	8432	90	90	Loại thông dụng theo sau máy kéo
124	Máy ép kiện (ép bành mủ cao su)	8433	10	90	Máy ép bằng điện
125	Máy gặt đập liên hợp	8433	51	00	Công suất: 4-5 ha/ngày, bề rộng cắt: 2,2m, di động bằng xích, trọng lượng: 2 tấn, công suất động cơ đến 90CV, tự động cắt, đập và cho lúa vào bao đựng
126	Máy tuốt lúa	8433	52	00	Có động cơ và không có động cơ; công suất đến 2,5 tấn/h
127	Máy liên hợp thu hoạch mía	8433	59	90	Công suất 0.3-0,5 ha/h, tự động cắt ngọn, gốc và chuyển về phía sau theo hàng
128	Máy vắt sữa bò	8434	10	10	Động cơ 1 pha, công suất 1,1kw, tốc độ 4450 vòng/phút, nhịp đôi, đạt chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm
129	Dây chuyền chế biến thức ăn chăn nuôi dạng bột và viên	8436	10	10	Công suất đến 15 tấn/h điều khiển định lượng, phối trộn tự động bằng máy tính
130	Máy ấp trứng đà điểu	8436	21		AT-252, năng suất 252 trứng/mẻ
131	Máy ép viên thức ăn nổi cho cá	8436	80		Năng suất 1500 kg/h, công suất 75 kW, khối lượng 2600 kg, kích thước 3000x2500x3000 mm.
132	Dây chuyền chế biến gạo xuất khẩu	8437	10		Công suất đến 10 tấn/h
133	Máy xay xát gạo	8437	80	10	Công suất đến 6 tấn/h
134	Dây chuyền chế biến gạo	8437	80	10	Dây chuyền chế biến gạo đồng hộ gồm: - Các thiết bị chính: máy bóc vỏ, máy tách sạn, máy xát trắng, máy đánh bóng, máy tách thóc tinh. - Các thiết bị phụ trợ: hố đài, băng tải, thiết bị sấy, silo, cân điện tử và các thiết bị công tác khác. - Dây chuyền có khả năng thu thập dữ liệu và giám sát tự động. Các thông số vận hành của 5 thiết bị chính được điều khiển số. - Năng suất: 10-12 tấn thóc/giờ hoặc bội số của năng suất này; - Tỷ lệ thu hồi gạo nguyên đạt 70 % - Tiêu thụ năng lượng: 40 kWh/tấn thóc. Sản xuất gạo đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.
135	Máy đánh bóng gạo các loại	8437	80	51	Công suất đến 6 tấn/h
136	Sàng rung	8437	80	59	Sàng hoạt động bằng điện
137	Dây chuyền sản xuất thức ăn nuôi bào ngư	8437	80	59	Máy nghiền + quạt + cyclone: 1x1x2m, năng suất 2 kg/h, công suất 5kw; Máy trộn: 0,7x0,4x0,4m, năng suất 2 kg/h, công suất 1Hp; Máy cắt: 0,6x1x1m, năng suất 2 kg/h, công suất 3kw; Băng tải sấy: 0,6x2x1m, năng suất 2 kg/h, công suất 10kw
138	Máy đùn nhân hành	8438	10	10	Năng suất 2400 sản phẩm/h, trọng lượng nhân 8-20g (sai số 0,5g)
139	Dây chuyền sản xuất bia	8438	40	00	Công suất đến 90 triệu lít/năm
140	Máy xát cà phê	8438	80	11	Quả tươi, quả khô
141	Máy ép kiện xơ dừa, mụn dừa	8438	80	91	Dùng trong công đoạn sản xuất ép kiện xơ dừa, mụn dừa, công suất 4-12 tấn/ngày
142	Dây chuyền chế biến bột cá	8438	80	91	Công suất đến 80 tấn nguyên liệu/ngày
143	Khuôn nướng bánh walter	8438	90	19	Kích thước 218x200 mm, vật liệu gang xám, khe hở giữa khuôn trên và khuôn dưới là 1,6±0,1mm, lắp lẫn được với khuôn nhập khẩu từ nước ngoài
144	Dây chuyền sản xuất giấy bao bì, vàng mã (Krap)	8439	20	00	Công suất đến 10.000 tấn/năm
145	Dây chuyền sản xuất giấy vệ sinh	8439	20	00	Công suất đến 2000 tấn/năm
146	Máy sản xuất tấm làm mát đoạn nhiệt	8439	20	00	Vật liệu xenlulo; góc giữa 2 miếng liền nhau 45/45 (tổng cộng 900); Bề mặt bay hơi ~460m2/m3; Lưu lượng nước 60 l/m2
147	Máy in offset, in theo tờ	8443	12	00	Loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy mở ra một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)
148	Máy in - copy, in bằng công nghệ in phun	8443	31	10	
149	Máy in - cnpy, in bằng công nghệ laser	8443	31	20	
150	Máy in-copy- fax kết hợp	8443	31	30	
151	Máy in kim	8443	32	10	
152	Máy in phun	8443	32	20	
153	Máy in laser	8443	32	30	
154	Máy fax	8443	32	40	
155	Máy xoá tem và in cước thay tem	8443	39		
156	Máy cắt chỉ tự động trong máy may công nghiệp	8445	90		Lập trình đường may, điều khiển kim đường may tự động
157	Máy tước chỉ xơ dừa liên hợp	8445			Công suất đến 12 tấn/ngày
158	Máy dệt bao PP	8447	90		MDB-4, năng suất 1,7-2m/phút
159	Máy chống gấy nếp vải dệt kim dạng ống	8448	59	00	AC-680, tốc độ 10-40 m/phút
160	Máy giặt các loại	8450			Kể cả loại có máy sấy khô, tự động
161	Máy cán trơn	8455	10		Đến d=1000 mm, l=800mm, công suất 20 m^3/h
162	Máy cán thô có răng	8455	10		Đến d=800 mm, l=400mm, công suất 15 m^3/h
163	Dây chuyền cán thép xây dựng	8455	21	00	Công suất đến 30.000 tấn/năm

164	Dây chuyền cán tôn biến dạng sóng ngói	8455	22	00	Công suất 15-20 HP, trọng lượng 8-12 tấn, kích thước 10x1,5 m, tốc độ cán 3-5 m/phút, độ dày tôn 0,34-0,6 mm
165	Máy cán xà gồ hình chữ C, Z	8455	22	00	Công suất đến 30 HP, trọng lượng 8,5 tấn, kích thước 8x8m, tốc độ cán 12-15m/phút, độ dày tôn 1,5-3 mm
166	Máy tiện vạn năng phổ thông	8458	99	90	Đường kính vật gia công đến 650 mm, chiều dài đến 3000 mm
167	Máy khoan cần	8459	29		Đường kính mũi khoan đến 40 mm, hành trình dài 400 mm
168	Máy khoan hàn	8459	29		Đường kính đến 13 mm
169	Máy cắt miếng	8459	69	10	Máy phay hoạt động bằng điện
170	Máy mài hai đá	8460	90		Đường kính đến 400 mm
171	Máy bào ngang	8461	20		Hành trình đến 650 mm
172	Máy cưa cần	8461	50		
173	Máy búa hơi	8462	10		Đến 75kg
174	Dây chuyền thiết bị đồng bộ sản xuất gạch bê tông	8464	90	10	Công suất thiết kế theo các modul có thể sản xuất được (triệu viên/năm) ≤ 5; 7; 10; 15; 20;...
175	Máy tính điện tử	8470	10	00	Có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán
176	Máy tính tiền	8470	50	00	
177	Hệ thống thông tin quản lý vận hành lưới điện và nhà máy điện	8471	49		Gồm tủ thu thập dữ liệu, tủ truyền tin, tủ nguồn; phần mềm thu thập dữ liệu, xử lý ứng dụng, lưu trữ dữ liệu và giao diện với người dùng; Smart Modem sử dụng trong mạng wireless (2G, 3G, CDMA,...)
178	Hệ thống tích hợp điều khiển bảo vệ và tự động hóa trạm biến áp 110kv, 220kv, 500kv	8471	49		Gồm tủ điều khiển, bảo vệ, đo lường cho trạm biến áp đến 500 kV; phần mềm thu thập dữ liệu, xử lý ứng dụng, lưu trữ dữ liệu và giao diện với người dùng
179	Máy đọc mã vạch	8471	90	10	
180	Thiết bị chuyên dụng cho giao thông Telematics Car	8471	90	90	Telematics Car được thiết kế bao gồm các Module chính: + Cảm biến vị trí GPS. + Các tính năng tương tác hệ thống vệ tinh định vị toàn cầu GNSS (Global Navigation Satellite System) trong đó có GPS (Global Position System). + Các tính năng tương tác với Server của Hệ thống Giao thông thông minh ITS nhằm cung cấp các thông tin trực tuyến về quãng đường, sự cố tai nạn, ùn tắc giao thông hoặc thời tiết xấu. Tích hợp với IP Camera trên đường cao tốc. + Có khả năng liên kết với hệ thống cảm biến điện tử trên xe ô tô (chẳng hạn như cảm biến phát hiện va chạm). + Thực hiện chức năng thông tin liên lạc qua hệ thống GPRS/GSM/3G. + Chức năng thu phí mô phỏng sử dụng công nghệ truyền thông không dây.
181	Hệ thống chuyển tiếp điện văn AMSS/AMHS	8471	4990		Tiêu chuẩn đáp ứng: ICAO, EuroControl Community...
182	- Bộ thu RTK GPS/GNSS độ chính xác cao Trạm tham chiếu cơ sở Network RTK. - Phần mềm NTRIP cung cấp dữ liệu cải chính định vị ở định dạng RTCM.	8471			Đặc tính kỹ thuật: - Đa hệ thống: GPS/GLONASS. - Đa băng tần số: L1 và L2. - Định dạng dữ liệu: RINEX, RTCM, NMEA. - Chức năng: trạm tham chiếu (base Station) và bộ thu hiện trường (rover) - Phương thức định vị: RTK, PPK, PPP. - Tần suất dữ liệu ra: 1-10 Hz. - Hỗ trợ giao thức cung cấp dữ liệu cải chính NTRIP, bao gồm: NTREP Client (tại bộ thu), NTRIP Server (tại trạm tham chiếu), và NTRIP caster (tại trung tâm dữ liệu).
183	Máy tách cát	8474	10		Công suất 25-50 m^3/h
184	Máy đập đá	8474	20	11	Kiểu trục răng, dùng cho chế biến khoáng sản và VLXD, năng suất đến 500 tấn/giờ, cỡ đá lớn nhất trước khi đập 500 mm, cỡ đá lớn nhất sau khi đập dưới 15 mm, độ cứng của đá từ 8-10 (Mohs).
185	Máy nghiền đứng	8474	20	19	Thuộc máy chính lò quay
186	Trạm nghiền sàng đá	8474	20		Công suất 200 tấn/h
187	Máy nghiền bi	8474	20		Đến 6 tấn/h, số vòng quay n= 29,2 vg/ph; Đến 8 tấn/h, n= 23,9 vg/ph. Đến 14 tấn/h, n= 21,4 vg/ph; (nguyên liệu vào: 0-0,25 mm, sản phẩm ra: 0-0,074 mm).
188	Máy nghiền hàm 400x600	8474	20		Đến 10 m^3/h
189	Máy nghiền xa luân	8474	20		Đến d=2800 mm, 40 kW
190	Trạm bê tông dự lanh	8474	31	10	Năng suất: 120-180m3/h
191	Trạm trộn bê tông đầm lăn	8474	31	10	Năng suất: 100-180m3/h, số thành phần cốt liệu: 4-6, cân cốt liệu: 5000-10000kg, cân xi măng: 1000-2000kg, cân nước: 500-1000lit
192	Trạm trộn bê tông thương phẩm	8474	31	10	Năng suất: 20- 120 m3/h, số thành phần cốt liệu: 2-6, cân cốt liệu: 1.200 - 6000 kg, cân xi măng: 300 - 1200 kg, cân nước: 200 - 600 lít.

193	Trạm trộn bê tông nhựa nóng	8474	31		Loại trạm : Bán cơ động. Kiểu trộn : Cưỡng bức - Chu kỳ - Tự động. Công suất tiêu thụ điện: 300 kW, công suất: 120 tấn/h
194	Trạm trộn bê tông xi măng	8474	31		Loại trạm : Bán cơ động. Kiểu trộn : Cưỡng bức - Chu kỳ - Tự động. Công suất tiêu thụ điện: 155 kW, công suất: 150 m^3/h
195	Máy trộn bê tông cưỡng bức	8474	31		Đến 500 lít/mẻ, 10 kW
196	Máy trộn bê tông kiểu rơi tự do	8474	31		Đến 250 lít/mẻ, 5,2 kW
197	Máy nhào đùn liên hợp có hút chân không	8474	39	10	Đến 12 m^3/h, 130 kW
198	Máy nhào hai trục có lưới lọc	8474	39	10	Đến 20 m^3/h, 40 kW
199	Máy ép gạch Block	8474	80	10	Đến 600 viên/h, 13kW
200	Thiết bị sản xuất ống nước li tâm và cột điện bằng bê tông cốt thép	8474	80	10	Đến 300 - 1500 mm; 75 kW, 110 - 220 kV
201	Khuôn cơ gạch ceramic và granit	8474	90	10	Kích thước từ 20 đến 60 cm, số chu kỳ ép từ 280.000 đến 300.000 sản phẩm/bộ
202	Máy tuyển từ	8474			Dùng cho các nhà máy sàng tuyển và chế biến khoáng sản để thu hồi quặng sắt (không giới hạn thông số kỹ thuật)
203	Máy tuyển huyền phù (kiểu bánh xe đứng)	8474			Dùng cho các nhà máy tuyển than (không giới hạn thông số kỹ thuật)
204	Dây chuyền sản xuất tấm sóng, tấm phẳng không amiăng	8474			Tấm sóng không amiang phù hợp với tiêu chuẩn JIS A 5430:2004 và ISO 8336: 2009, công suất 3 triệu m^2/năm.
205	Dây chuyền sản xuất ống PEHD	8477	20	20	Sản xuất ống PEHD, LD, PVC, PTE có kích thước ống f400, f630
206	Máy lưu hoá định hình dây curoa	8477	40	10	Loại dây ban C chiều dài đến 14 m, số lượng 15 sợi, nhiệt độ khuôn ép 150°C, đường kính thuỷ lực 360 mm, kích thước khuôn 20x36 inch, áp lực 150 kg/cm^2, bán tự động
207	Thiết bị nạp, sấy liệu máy ép nhựa	8477	90	39	Cấp liệu: nguồn điện 220V, 1 pha, 50Hz, kích thước 540x410x360mm, thể tích phễu 6 lít, trọng lượng máy 11 kg, khả năng cấp liệu 300 kg/giờ. Bộ sấy: nguồn điện 380V, 3 pha, 50 Hz, quạt thổi ly tâm 90 W-1450 vòng/phút, trọng lượng 45 kg, thể tích hiệu dụng 25 kg. Cung cấp nguyên liệu dạng hạt kích cỡ 1-3 mm
208	Máy tự động cuốn dây quạt trần	8479	81		Tốc độ cuốn đến 2000 vòng/phút, động cơ 2x0,5hp, 3 pha, 220/380v, số rãnh cuộn 12-20, vi điều khiển
209	Máy ổn định nồng độ ion nhôm	8479	89	30	Công suất 15kw. Điện áp: 380V
210	Máy tẩy (thu hồi) dầu sơn ED	8479	89	30	Công suất 6,5kw. Điện áp: 380V
211	Dây chuyền chế biến mủ cao su	8479			Công suất đến 6 tấn/h
212	Dây chuyền sản xuất phân NPK	8479			Công suất 30.000 tấn/năm
213	Dây chuyền sản xuất phân vi sinh	8479			Công suất đến 20 tấn/h
214	Dây chuyền chế biến mủ cao su	8479			
215	Đế khuôn	8480	20	00	Đế bằng gỗ, nhựa, thép không gỉ
216	Van điện nhiệt độ cao	8481	90	00	Thuộc máy chính lò quay
217	Van tấm điện	8481	90	00	Thuộc máy chính lò quay
218	Máy phát điện (trên bờ)	8501	61		Công suất không quá 75 kVA
219	Động cơ điện ba pha (không kín nước)	8501			Công suất đến 1000 kW, động cơ không đồng bộ, rôto ngắn mạch từ 750 vg/ph đến 3000 vg/ph
220	Động cơ điện một pha (không kín nước)	8501			Công suất đến 2,2 kW, động cơ tự điện không đồng bộ, rôto ngắn mạch
221	Tổ máy phát điện có công suất trên 1100kVA nhưng không quá 2500 kVA	8502	13	90	Công suất dự phòng: 2500 kVA. Điện áp: 380/220 Volt AC, 3 pha, 4 dây. Tần số 50 Hz, tốc độ 1500 v/p. Động cơ: Perkins. Đầu phát: Leroysomer. Bộ điều khiển: Deepsea
222	Tổ máy phát điện có công suất trên 75kVA đến 375 kVA	8502			Điện áp: 380/220 volt AC, 3 pha, 4 dây Tần số 50HZ, tốc độ 1500 vòng/phút Công suất liên tục từ 75 kVA đến 375 kVA. Công suất dự phòng từ 83 kVA đến 413 kVA
223	Tổ máy phát điện có công suất trên 375kVA đến 1100 kVA	8502			Điện áp: 380/220 Volt AC, 3 pha, 4 dây Tần số 50 HZ, tốc độ 1500 vòng/phút Công suất liên tục từ 375 kVA đến 1000 kVA. Công suất dự phòng: 413 kVA đến 1100 kVA
224	Biến điện áp đo lường một pha trung thế khô ngoài trời	8504	31	13	Điện áp định mức: 6; 15; 24 kV. Dòng điện sơ cấp định mức: (2,5-800) A. Dòng điện thứ cấp định mức: 1A; 5A. cấp chính xác: 0,5, 1. Tải: (10-30) VA. Chiều dài đường rò: 15 mm/kV. Khối lượng: 28 kg. Sử dụng trong vùng nhiễm mặn.
225	Biến điện áp đo lường một pha trung thế khô trong nhà	8504	31	13	Điện áp định mức: 6; 15; 22 kV. Điện áp thứ cấp định mức: (60-120) V. cấp chính xác: 0,5. Tải: (10-50) VA. Chiều dài đường rò: 15 mm/kV. Khối lượng: 31 kg. Sử dụng trong vùng nhiễm mặn.
226	Biến dòng điện đo lường một pha khô ngoài trời	8504	31	24	Điện áp định mức: 6; 15; 24; 32 kV. Dòng điện sơ cấp định mức: (2,5-800) A. Dòng điện thứ cấp định mức: 1A; 5A. Cấp chính xác: 0,5. Tải: (10-30) VA. Chiều dài đường rò: 25 mm/kV. Khối lượng: 32 kg. Sử dụng trong vùng nhiễm mặn.

227	Biến dòng điện đo lường một pha khô trong nhà	8504	31	24	Điện áp định mức: 6; 15; 24; 32 kV. Dòng điện sơ cấp định mức: (2,5-800) A. Dòng điện thứ cấp định mức: 1A; 5A. Cấp chính xác: 0,5; 1. Tải: (10-30) VA. Chiều dài đường rò: 15 mm/kV. Khối lượng: 28 kg. Sử dụng trong vùng nhiễm mặn.
228	Biến dòng hạ thế	8504	31	29	Điện áp định mức < 1000 V. Dòng điện sơ cấp định mức: (50-4000)A. Dòng điện thứ cấp định mức: 5A. Cấp chính xác: 0,5; 1. Tải: (5-15) VA.
229	Máy điều dòng	8504	32	30	Tiêu chuẩn đáp ứng: ICAO, FAA
230	Bộ cấp nguồn DC sử dụng trong mudule công suất VHF/UHF	8504	40	19	
231	Hệ thống nguồn DC-48V	8504	40	30	VITECO-ARGUS (10A-600A)
232	Tủ nạp ắc quy tàu điện	8504	40	30	Mã hiệu: TNAQ-10-150/210 (điện áp nguồn: 380/660V; tần số 50Hz; điện áp nguồn ra 1 chiều: 210V; dòng điện ra 1 chiều: từ 10 đến 150A; sơ đồ mạch chỉnh lưu cầu 3pha). Mã hiệu: TNAQ-10-90/280 (điện áp nguồn: 380V/660V; tần số 50Hz, điện áp nguồn ra 1 chiều: 280V, dòng điện đầu ra 1 chiều: từ 10A đến 90 A, dòng điện đầu vào: 33,4A/19,2A)
233	Thiết bị nguồn 1 chiều	8504	40	90	HFCR-1600
234	Thiết bị nguồn độc lập	8504	40	90	DPS 4825; DPS 4850
235	Hệ thống nguồn	8504	40	90	HRS 4500; SDPS 250
236	Máy hiến áp khô	8504			Điện áp đến 40,5KV, công suất đến 10MVA
237	Trạm biến áp hợp bộ	8504			Điện áp đến 35KV, công suất đến 4000KVA
238	Máy biến thế	8504			MBA trung áp và phân phối, điện áp < 66 kV, công suất đến 100MVA
239	Máy hiến áp trung gian	8504			3 pha, dung lượng đến 10MVA
240	Máy hiến áp 1 pha, 3 pha có điện áp định mức 500kV	8504			Điện áp đến 550kV Công suất đến 900MVA
241	Máy hiến áp 1 pha, 3 pha có điện áp định mức 220kV	8504			Điện áp đến 230kV; công suất: 1 pha đến 200MVA, 3 pha đến 600MVA
242	Máy biến áp các loại có điện áp định mức 110kV	8504			Điện áp đến 121kV, công suất đến 120MVA
243	Máy hiến áp truyền tải	8504			Điện áp đến 500KV, công suất đến 450MVA
244	Máy biến dòng điện	8504			Điện áp từ 6 đến 35kV; Tỷ số biến dòng 10-800/5A
245	Máy biến điện áp 1 pha (trên hở)	8504			Điện áp đến 38,5kV, loại cảm ứng, công suất 10-150 VA; cấp chính xác: 0,2; 0,5; 1; 3; 3P
246	Máy hiến điện áp 3 pha (trên hở)	8504			Điện áp đến 38,5kV, loại cảm ứng; công suất 10-120 VA; cấp chính xác: 0,2; 0,5; 1; 3; 3P
247	Máy biến dòng điện chân sứ điện áp đến 500kV	8504			Điện áp đến 550kV Cấp chính xác: 0,2 - 0,5, 1; 5P20, Công suất: 10-50VA
248	Máy biến dòng điện chân sứ	8504			Điện áp đến 550 kV, công suất 10-50VA, cấp chính xác 0,2-0,5;1;5P20
249	Biến áp chiếu sáng phòng nổ	8504			Dạng bảo vệ nổ Exdl. Công suất đến 20kVA, điện áp đến 1200/220(127)V
250	Biến áp khoan phòng nổ	8504			Dạng bảo vệ nổ Exdl. Công suất đến 4kVA, điện áp đến 1200/133V
251	Máy hiến điện áp đo lường trung thế	8504			Đến cấp điện áp 38,5kV; công suất 10-150VA, cấp chính xác : 0,2; 0,5;1,3P
252	Trạm biến áp phòng nổ	8504			Dạng bảo vệ nổ Exdql, công suất từ 100kVA đến 1500kVA; điện áp sơ cấp 6kV, điện áp thứ cấp 1,2(0,69) kV và 0,69(0,4) kV
253	Máy biến áp cao thế	8504			Công suất đến 500KVA
254	Máy biến áp hạ thế	8504			Công suất đến 220KVA
255	Máy biến áp cấp nguồn một pha trung thế khô ngoài trời	8504			Điện áp định mức: 6; 15; 22 kV. Điện áp thứ cấp định mức: (100-240) V. Tải: (50- 1500) VA. Chiều dài đường rò: 31 mm/kV. Khối lượng: 39 kg.
256	Máy hút bụi	8508			
257	Máy ghi âm chuyên dụng hàng không	8519	8920		Tiêu chuẩn đáp ứng: TCCS của Nhà sản xuất
258	Thiết bị thu tín hiệu truyền hình số vệ tinh DVB-S và DVB-S2	8527			QCVN 80:2014/BTTTT
259	Màn hình máy tính	8528	51		Độ phân giải: 1920 X 1080 pixcel; Độ sáng (Typ.): 300cd/m^2; Góc nhìn: H (176) - V (176); Ngõ vào: D-sub và HDMI
260	Máy thu hình	8528	72	92	Độ phân giải WXGA 1366 X 768 điểm ảnh; Hệ màu chọn tự động: PAL, SECAM, NTSC 3,58 & 4,43 MHz; Độ tương phản: 50000:1; Tần số quét: 50Hz hoặc cao hơn; Tính năng: Full HD
261	Đèn chớp tuần tự hàng không	8530	80	00	Tiêu chuẩn đáp ứng: ICAO, FAA
262	Máy thu kiểm tra tín hiệu NDB	8530	90	00	
263	Tụ điện PL trung thế một pha	8532	29	00	Điện áp định mức: (6,6 - 22) kV. Dòng điện: (4,5-30,3) A. Công suất: 100; 200 kVar. Khối lượng: 28 - 46 kg.
264	Cầu chì tự rơi FCO 2-1, 100A - 27kV	8535	10	00	Cách điện Polymer hoặc Cách điện sứ
265	Cầu chì tự rơi FCO 2-2, 200A - 27kV	8535	10	00	Cách điện Polymer hoặc Cách điện sứ
266	Cầu chì tự rơi FCO 3-1, 100A - 38,5kV	8535	10	00	Cách điện Polymer hoặc Cách điện sứ

267	Cầu chì tự rơi cắt có tải LBFCO 2-1, 100A-27kV	8535	10	00	Cách điện Polymer hoặc Cách điện sứ
268	Cầu chì tự rơi cắt có tải LBFCO 2-2, 200A-27kV	8535	10	00	Cách điện Polymer hoặc Cách điện sứ
269	Chống sét van LA 12-10, 12kV	8535	40	00	
270	Chống sét van LA 18-10, 18kV	8535	40	00	
271	Chống sétvan LA 21-10, 21kV	8535	40	00	
272	Chống sét van LA 24-10, 24kV	8535	40	00	
273	Chống sét van LA 42-10, 42kV	8535	40	00	
274	Chống sét van LA 48-10, 48kV	8535	40	00	
275	Máy cắt tự động (MCB) MS100, 1 pha - 1 cực	8536	30	10	Các loại: 1 pha - 1 cực 20A; 1 pha - 1 cực 32A; 1 pha - 1 cực 40A; 1 pha - 1 cực 50A; 1 pha - 1 cực 63A
276	Máy cắt tự động (MCB) MS100, 1 pha - 2 cực	8536	30	10	Các loại: 1 pha - 2 cực 20A; 1 pha - 2 cực 32A; 1 pha - 2 cực 40A; 1 pha - 2 cực 50A; 1 pha - 2 cực 63A
277	Máy cắt tự động (MCB) MS100, 3 pha - 3 cực	8536	30	10	Các loại: 3 pha - 3 cực 20A; 3 pha - 3 cực 32A; 3 pha - 3 cực 40A; 3 pha - 3 cực 50A; 3 pha - 3 cực 63A
278	Máy cắt tự động (MCB) MS100, 3 pha - 4 cực	8536	30	10	Các loại: 3 pha - 4 cực 20A; 3 pha - 4 cực 32A; 3 pha - 4 cực 40A; 3 pha - 4 cực 50A; 3 pha - 4 cực 63A
279	Bàn Console	8538	10	19 hoặc 29	Tiêu chuẩn đáp ứng: TCVN
280	Hệ thống điều khiển đèn hiệu	8543	7020		Tiêu chuẩn đáp ứng: ICAO, FAA
281	Kẹp nối bọc cách điện hạ thế IPC 95-35, 95-35mm2	8546	20	90	
282	Kẹp nối bọc cách điện hạ thế IPC 95-70, 95-70mm2	8546	20	90	
283	Kẹp nối bọc cách điện hạ thế IPC 95-95, 95-95mm2	8546	20	90	
284	Kẹp nối bọc cách điện hạ thế IPC 102-120, 120- 120mm2	8546	20	90	
285	Kẹp nối bọc cách điện hạ thế IPC 185-150, 185- 150mm2	8546	20	90	
286	Kẹp nối bọc cách điện hạ thế IPC 95-240, 95- 240mm2	8546	20	90	
287	Thiết bị phòng vệ đường ngang cảnh báo tự động PLC+ cảm biến địa chấn	8608	00	20	
288	Cột giờ có chiếu sáng	8608	90		Tiêu chuẩn đáp ứng: ICAO, FAA
289	Máy kéo 4 bánh công suất đến 26 mã lực	8701	90	10	Quy cách: máy kéo kiểu 4 bánh Tính năng: cày, bừa, phay, lồng đất, kéo rơ mooc và các công việc khác. Năng suất cày, bừa, lồng đất trung bình: 2000m2/h
290	Máy kéo 2 bánh công suất đến 26 mã lực	8701	90	10	Quy cách: máy kéo kiểu 2 bánh Tính năng: cày, bừa, phay, lồng đất, kéo rơ mooc và các công việc khác. Kéo rơ mooc: 450-1000 kg. Năng suất cày, bừa, lồng đất trung bình: 900 ~ 1800m2/h
291	Máy kéo nhỏ, máy kéo 4 bánh và cày bừa theo sau	8701	90	10	Từ 8 CV đến 20 CV
292	Hộp giảm tốc trục vít - bánh vít	8708	40	29	Hộp số loại khác
293	Xe đẩy	8713			Sử dụng trong y tế
294	Giàn khoan dầu khí di động	8905	20	00	Là loại giàn khoan di động có khả năng thăm dò, khai thác dầu khí tại các vùng nước có độ sâu 400ft
295	Giàn khoan khai thác dầu giếng	8905	20	00	Công nghệ Bunga Orkid B, C, D (phát triển mỏ Bunga Orkid)
296	Giàn khoan tự nâng	8905	20	00	Là loại giàn khoan di động có khả năng khoan thăm dò, khai thác tại các vùng nước có độ sâu 90m nước, việc nâng hạ thân giàn khoan được thực hiện bởi hệ thống nâng hạ và hãm cố định chân. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2008 được cấp bởi Lloyd's Register Quality Assurance số VTU 6006599
297	Cân điện tử	9016			C-3000, C30K, C-6000, C-150KP, C-60KP Sử dụng cho ngành bưu điện
298	Máy đo nồng độ bão hòa oxy trong máu	9018	19	00	Không can thiệp (loại cầm tay). Model: Viettronics® AM 2511
299	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số	9018	19	00	5 thông số với chức năng phân tích và chẩn đoán online Model: Viettronics® AM 2612
300	Thiết bị hấp vi sinh có dung tích từ 50 lít đến 2.000 lít	9018	90	30	Điều khiển: bằng PLC giao diện màn hình cảm ứng hoặc Vi xử lý. Hiển thị bằng: màn hình LCD. Có các chương trình hấp khác nhau
301	Thiết bị tiệt trùng trung tâm có dung tích đến 2.000 lít	9018	90	30	Điều khiển: bằng PLC giao diện màn hình cảm ứng hoặc Vi xử lý. Hiển thị: bằng màn hình LCD hoặc LED. Khoang trong: khoang tròn hoặc vuông. Cửa: Cửa mở tay quay hoặc cửa trượt tự động (1 hoặc 2 cửa). Có các chương trình hấp khác nhau

302	Tủ ấm (tủ sấy)	9018	90	30	Điều khiển bằng Vi xử lý. Hiển thị: bằng màn hình LCD hoặc màn hình LED. Chức năng an toàn: Có chức năng đặt mật khẩu chọn chương trình và tắt, mở máy. Dung tích đến 420 lít
303	Tủ sấy tiệt trùng	9018	90	30	Điều khiển: bằng Vi xử lý. Hiển thị: bằng màn hình LCD hoặc LED. Chức năng: sấy liên tục, có chức năng đặt mật khẩu chọn chương trình và tắt, mở máy. Dung tích đến 30.000 lít
304	Tủ bảo quản hóa chất	9018	90	30	Thiết bị được thiết kế để bảo vệ người sử dụng và bảo vệ môi trường khỏi các hoá chất độc, hơi độc của dung môi và axit. Dung tích: 100 lít - 1000 lít. Model: HOV-100THC - HOV- 1000THC. Không khí bên trong tủ trước khi thải ra ngoài qua được đi qua 2 màng lọc: Màng lọc than cacbon hoạt tính; Màng lọc than cacbon hoạt tính ở dạng lưới kép. Tốc độ dòng khí lưu thông: ~ 0,5 m/s. Lưu lượng thông khí: ~ 234m3/h. Có thể lấy mẫu cho các thử nghiệm về mức độ bão hòa của bộ lọc với mã màu ống phản ứng. Thiết bị hoạt động bằng điện. Điều khiển các thông số nhiệt độ, dòng khí bằng vi xử lý kỹ thuật số.
305	Tủ bảo quản tài liệu	9018	90	30	Công dụng: Dùng để bảo quản lâu dài các tài liệu, giấy tờ, các thiết bị và dụng cụ quan trọng trong các lĩnh vực liên quan. Model: HOV-... TBQ. Nguyên lý hoạt động: Kiểm soát độ ẩm tự động bằng Bộ điều khiển độ ẩm kỹ thuật số chính xác cao. Hoạt động liên tục, tiết kiệm điện, thân thiện môi trường, không gây tiếng ồn.
306	Tủ bảo quản máu	9018	90	30	- Dung tích: 100 lít - 1000 lít - Model: HOV-100BQM -> HOV- 100BQM - Nhiệt độ hoạt động: Từ 2°C đến 8°C - Điều khiển nhiệt độ bằng vi xử lý có độ chính xác cao
307	Thiết bị xử lý rác thải phòng thí nghiệm	9018	90	30	Model: TTS-WASTE LAB 01. Điều khiển: bằng vi xử lý. Hiển thị: bằng màn hình LED. Công nghệ NASA, có thể ngăn chặn sự rò rỉ của khí aerosol, kích thước: 350x300x450mm. Chức năng an toàn: có chức năng đặt mật khẩu chọn chương trình. Chức năng: xử lý rác thải phát sinh trong phòng thí nghiệm, phòng xét nghiệm. Dùng trong y tế, phòng thí nghiệm
308	Thiết bị Laser He-Ne trị liệu	9018	90	90	
309	Thiết bị phẫu thuật điện cao tần 400W	9018	90	90	
310	Thiết bị phẫu thuật Plasma	9018	90	90	
311	Thiết bị vi điểm phẫu thuật Fractional Laser	9018	90	90	
312	Thiết bị siêu âm trị liệu	9018	90	90	Công suất siêu âm từ 1 mW/cm2 - 4mW/cm2. Tần số siêu âm: 880KHz hoặc 1,1 MHz hoặc 2MHz.
313	Thiết bị laser bán dẫn châm cứu	9018	90	90	Bước sóng 760 nm, công suất mW/đầu châm, 8 -10 kênh châm.
314	Thiết bị từ trường trị liệu	9018	90	90	Cường độ từ 20 - 50 mT
315	Monitor theo dõi bệnh nhân	9018	90	90	Monitor theo dõi bệnh nhân dùng để theo dõi toàn diện các thông số sinh tồn của bệnh nhân bao gồm xử lý, phân tích và trình bày dữ liệu 5 thông số khác nhau: ECG, số lần đập của tim (HR), NIBP, Sp02, nhiệt độ và 5 dòng khí gây mê cho người lớn, trẻ em, trẻ sơ sinh. Kích thước: 318 mm x 270 mm x 145 mm. Trọng lượng: 4,4 kg
316	Hộp hấp dụng cụ	9018	90	90	Sử dụng trong y tế
317	Máy điện châm	9018	90	90	DC 6v - 2f-c
318	Thiết bị phẫu thuật Laser CO2	9018	90	90	Công suất đến 50W, bước sóng 10,6µm.
319	Thiết bị hủy kim tiêm	9018	90	90	Sử dụng trong y tế
320	Thiết bị laser bán dẫn hồng ngoại chiếu ngoài	9018	90	90	
321	Máy điện xung	9018	90	90	
322	Máy điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng sóng siêu âm	9018	90	90	
323	Máy lắc máu	9018	90	90	
324	Máy Laser He-Ne trị liệu	9018	90	90	
325	Máy nước cất	9018	90	90	
326	Máy sắc thuốc 12 thang	9018	90	90	
327	Nồi hấp bằng hơi nước	9018	90	90	Sử dụng trong y tế
328	Nồi luộc dụng cụ	9018	90	90	Sử dụng trong y tế
329	Máy trợ thở áp lực dương liên tục	9019	20	0	Máy trợ thở áp lực dương liên tục CPAP là thiết bị tạo ra một áp lực dương liên tục lên đường thở kể cả thời gian hít vào và thở ra để hỗ trợ cho trẻ suy hô hấp còn tự thở được. Kích thước: 50cm X 50cm X (100-150) cm. Trọng lượng: 25kg
330	Máy hiệu ứng nhiệt	9019	90	90	Ký hiệu: VL. Điện áp danh định: 220V. Tần suất danh định: 50 Hz- 60 Hz. Công suất danh định: 33Wx2 = 66W. Tiêu chuẩn công bố: TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010). Nhiệt xung: 3 mức nhiệt độ từ 50 ~ 75 °C. Tạo nhiệt, tạo xung dùng kết hợp với thuốc thảo dược để tăng khả năng thẩm thấu thuốc qua da

331	Máy vật lý trị liệu	9019	90	90	Ký hiệu: Royal Điện áp danh định: 220 VAC. Tần suất danh định: 50Hz-60Hz. Công suất danh định: 60W. Tiêu chuẩn công bố: TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010). Laser bước sóng từ 600 -650 nm. Ion âm điện áp âm từ -340V - 600V. Nhiệt xung: 8 mức nhiệt độ từ 56,9 ~ 115,2°C. Tạo nhiệt, tạo xung, tạo ion, tạo laser dùng kết hợp thuốc thảo dược để tăng kha năng thẩm thấu thuốc qua da
332	Máy cứu ngải (sử dụng lá ngải)	9019			Sử dụng trong y tế
333	Máy vật lý trị liệu đa năng	9019			Sử dụng trong y tế
334	Hệ thống chụp X-quang thường quy cao tần 200 mA	9022	14	00	TCCS 01/2012/SVM; tiêu chuẩn ISO: 9001-2008
335	Máy X-quang kỹ thuật số đa năng	9022	14	00	Công suất tối đa ≥ 30 kW. Dòng điện chụp tối đa ≥ 300 mA. Công nghệ phát tia cao tần và nhận tia bằng cảm biến bán phẳng
336	Thiết bị đo khí mê tan tự động cầm tay	9026	80	10	Dải đo: 0-3% CH4, sai số: 0.1% khi nồng độ CH4 (0-2%), hiển thị LED 7 đoạn, điện áp nguồn 5DVC, sử dụng pin xạc Ni-NH
337	Hệ thống Scada quan trắc khí mê tan tự động tập trung	9027			Phần mềm quan trắc khí mê tan tự động tập trung: giao diện tiếng Việt, cho phép cập nhật bản đồ hiện trường, chỉ thị và cảnh báo tại các vị trí trên bản đồ. Từ giám sát trung tâm: có khả năng quản lý từ 16 đầu đo trở lên. Đầu đo khí mê tan: dải đo: 0-5% CH4; sai số: ±0,1% khi nồng độ CH4 (0÷2%), ± 0,2% khi nồng độ CH4 (2÷5%). Đầu đo khí CO: dải đo 0-200 ppm CO; sai số: ± 5 ppm.
338	Tủ đo đếm điện năng phòng nổ	9028	30	10	Dạng bảo vệ nổ Exdl. Dòng điện đến 400A, điện áp 690V
339	Công tơ 1 pha	9028	30		- Loại ký hiệu: DT01P80-RF. Cấp chính xác: 1.0. Điện áp : 220VAC. Dòng điện : 20(80) A. Dòng điện khởi động (Ist): <0.4% Ib. Tần số làm việc: 50Hz. Hằng số công tơ: 1000 xung/kWh. Cấp cách điện: 2. Sơ đồ đấu dây: 1 pha 2 dây. Kích thước: 199x117x60 mm. Tích hợp công nghệ truyền chỉ số công tơ từ xa bằng sóng vô tuyến. - Loại Ký hiệu: DT01P-RF Mesh. Cấp chính xác: 1.0. Điện áp định mức(Un): 220VAC. Dòng điện định mức(Ib): 5A, 10A, 20A, 30A, 50A. Dòng điện cực đại (Imax): 20A, 40A, 60A, 80A, 100A. Dòng điện khởi động (Ist): <0.4% Ib. Tần số làm việc: 50Hz. Hằng số công tơ: 800/1.600 xung/kWh. Kích thước: 150x105x57 mm. Tích hợp công nghệ truyền chỉ số công tơ từ xa bằng sóng vô tuyến
340	Công tơ 1 pha nhiều biểu giá	9028	30		- Loại ký hiệu: DT01M80. Cấp chính xác: Cấp chính xác: 1.0 (Điện năng tác dụng) và 2.0 (Điện năng phản kháng). Điện áp: 220VAC. Dòng điện: 5(80) A. Dòng điện khởi động(Ist): ≤0.4%Ib. Tần số làm việc: 50Hz. Hằng số công tơ: 1000 xung/kWh, 1000 xung/kvarh. Cấp cách điện: 2. Sơ đồ đấu dây: 1 pha 2 dây. Loại trực tiếp. Kích thước: 193x117x69 mm. Tích hợp công nghệ truyền chỉ số công tơ từ xa bằng sóng vô tuyến. - Loại ký hiệu: DT01M10. Cấp chính xác: Cấp chính xác: 0,5S (Điện năng tác dụng) và 2,0 (Điện năng phản kháng). Điện áp: 220VAC. Dòng điện: 5(10) A. Dòng điện khởi động(Ist): ≤0.4%Ib. Tần số làm việc: 50Hz. Hằng số công tơ: 5000 xung/kWh, 5000 xung/kvarh.Cấp cách điện: 2. Sơ đồ đấu dây: 1 pha 2 dây. Loại gián tiếp. Kích thước: 193x117x69 mm. Tích hợp công nghệ truyền chỉ số công tơ từ xa bằng sóng vô tuyến.
341	Công tơ 3 pha	9028	30		Điện áp: 3 x 230/400 V. Dòng điện: 3 x 10(100) A. Cấp chính xác: 1,0 (Điện năng tác dụng) và 2,0 (Điện năng phản kháng). Dòng điện khởi động(Ist): ≤ 0.4% Idm (CCX: 0,5S), ≤ 0,5% Idm (CCX: 2,0). Tần số làm việc: 50 Hz. Hằng số công tơ: 1.000 imp/kW.h, 1.000 imp/ kVar.h. Cấp cách điện: 2. Sơ đồ đấu dây: 3 pha 4 dây. Kích thước: 278 x 175 x 76 mm. Tích hợp công nghệ truyền chỉ số công tơ từ xa bằng sóng vô tuyến.
342	Công tơ 3 pha	9028	30		Loại ký hiệu: DT03P05-RF. Điện áp: 3 x 57,7/100 - 240/415 V. Dòng điện: 3 x 5 (10) A. Cấp chính xác: 0,5S (Điện năng tác dụng) và 2,0 (Điện năng phản kháng). Dòng điện khởi động(Ist): ≤ 0,1% Idm (CCX: 0,5S), ≤ 0,5% Idm (CCX: 2,0). Tần số làm việc: 50 Hz. Hằng số công tơ: 5.000 imp/kWh, 5.000 imp/ kVarh. Cấp cách điện: 2. Sơ đồ đấu dây: 3 pha 4 dây. Kích thước: 278 x 175 x 76 mm. Tích hợp công nghệ truyền chỉ số công tơ từ xa bằng sóng vô tuyến.

343	Công tơ 3 pha nhiều biểu giá	9028	30		- Loại ký hiệu: DT03M10. Điện áp: 3 x 230/400 V. Dòng điện: 3 x 10(100) A. Cấp chính xác: 1.0 (Điện năng tác dụng) và 2,0 (Điện năng phản kháng). Dòng điện khởi động(Ist): ≤ 0,4% Ib (CCX 1,0); ≤ 0,5% Ib (CCX 2,0). Tần số làm việc: 50 Hz. Hằng số công tơ: 1000 xung/kWh. Cấp cách điện: 2. Sơ đồ đấu dây: 3 pha 4 dây, Loại trực tiếp. Kích thước: 278x175x76 mm. Tích hợp công nghệ truyền chỉ số công tơ từ xa bằng sóng vô tuyến. - Loại ký hiệu: DT03M01. Điện áp: 3 x (57,7/100 - 240/415) V. Dòng điện: 3x1(1,2)A. Cấp chính xác: 0,5S (Điện năng tác dụng) và 2,0 (Điện năng phản kháng). Dòng điện khởi động(Ist): ≤ 0,1% Ib (CCX: 0,5S), ≤ 0,5% Ib (CCX: 2,0). Tần số làm việc: 50 Hz. Hằng số công tơ: 25000 xung/kWh. Cấp cách điện: 2. Sơ đồ đấu dây: 3 pha 4 dây Loại gián tiếp. Kích thước: 278x175x76 mm. Tích hợp công nghệ truyền chỉ số công tơ từ xa bằng sóng vô tuyến. - Loại ký hiệu: DT03M05. Điện áp: 3 x (57,7/100 - 240/415) V. Dòng điện: 3 x 5 (10) A. Cấp chính xác: 0,5S (Điện năng tác dụng) và 2,0 (Điện năng phản kháng). Dòng điện khởi động(Ist): ≤ 0,1% Ib (CCX: 0,5S), ≤ 0,5% Ib (CCX: 2,0). Tần số làm việc: 50 Hz. Hằng số công tơ: 5000 xung/kWh. Cấp cách điện: 2. Sơ đồ đấu dây: 3 pha 4 dây Loại gián tiếp. Kích thước: 278x175x76 mm. Tích hợp công nghệ truyền chỉ số công tơ từ xa bằng sóng vô tuyến.
344	Công tơ điện tử xoay chiều 1 pha	9028	30		Kiểu 1 pha. Điện áp định mức 220V. Cấp chính xác 1.0. Dòng điện 5(20)A, 10(20)A, 20(80)A. Dòng điện khởi động <0.4%Ib. Tần số làm việc 50Hz. Có khả năng tích hợp các module PLC, RF để truyền dữ liệu từ xa.
345	Công tơ điện tử xoay chiều 3 pha	9028	30		Kiểu 3 pha. Điện áp định mức 230V/400V. Cấp chính xác hữu công 1.0. Cấp chính xác vô công 2.0. Dòng điện 50(100)A, 5(6)A. Dòng điện khởi động 0.4%Ib. Tần số làm việc 50Hz.
346	Máy đo kiểm điện tổng hợp	9028			Đo động cơ điện <50 W, đo điện áp, công suất tiêu thụ
347	Máy đếm khuẩn lạc	9031	80	90	Điều khiển: bằng Vi xử lý. Hiển thị: bằng màn hình LED, bút đếm với bộ cảm biến tiên tiến, nhạy. Chức năng: Đếm khuẩn lạc. Dùng trong y tế và phòng thí nghiệm.
348	Thiết bị kiểm định công tơ	9031	80	90	1 pha 12 vị trí; 1 pha 40 vị trí
349	Đồng hồ báo thức	9105	11	00	
350	Đồng hồ treo tường	9105	21	00	Hoạt động bằng điện
351	Bộ đồng hồ thời gian chuẩn GPS	9106	10	00	Tiêu chuẩn đáp ứng: TCCS của Nhà sản xuất
352	Thiết bị kiểm soát ra vào cổng dùng thẻ	9106	10	00	
353	Tủ thuốc có ngăn thuốc độc	9402	90	90	Sử dụng trong y tế
354	Giường bệnh nhân các loại	9402	90	90	Sử dụng trong y tế, bằng điện hoặc không bằng điện (TCVN hoặc TCCS)
355	Tủ hút độc	9403			Sử dụng trong y tế
356	Đèn pha một hướng lắp nổi (đèn tiếp cận, thềm, giới hạn)	9405	40	70	Tiêu chuẩn đáp ứng: ICAO, FAA
357	Đèn lề đường CHC hai hướng lắp nổi	9405	40	70	Tiêu chuẩn đáp ứng: ICAO, FAA
358	Đèn lề đường lăn lắp nổi công nghệ Halogen/LED	9405	40	70	Tiêu chuẩn đáp ứng: ICAO, FAA
359	Đèn pha xoay	9405	40	70	Tiêu chuẩn đáp ứng: ICAO, FAA
360	Đèn chớp lắp nổi và Bộ điều khiển đèn chớp	9405	40	99	Tiêu chuẩn đáp ứng: ICAO, FAA
361	Đèn cao không công nghệ LED	9405	40	99	Tiêu chuẩn đáp ứng: ICAO, FAA,TCVN
362	Đèn cao không LED cấu trúc kép	9405	40	99	Tiêu chuẩn đáp ứng: ICAO, FAA, TCVN
363	Đèn tín hiệu ánh sáng	9405	40	99	Tiêu chuẩn đáp ứng: ICAO
364	Máy báo vùng cấm	9405	60	90	Sử dụng trong an ninh - quốc phòng
365	Phòng đặt thiết bị (Shelter)	9406	00	94	Tiêu chuẩn đáp ứng: ICAO, TCVN
366	Thiết bị bưu chính (dấu kim)	9704	00	00	

PHỤ LỤC III

DANH MỤC VẬT TƯ XÂY DỰNG TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-BKHĐT ngày 30/3/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Cát	2505			Cát xây dựng
2	Cao lanh	2507	00	00	Al_2O_3: 21 - 37%
3	Đất sét, bột sét	2508			
4	Đá khối, đá tấm marble	2515			
5	Đá khối, đá tấm granit	2516			
6	Đá xây dựng	2517	10	00	Ký hiệu quy cách: đá hộc. Đặc tính kỹ thuật: diện tích chịu lực 1600 mm^2; tải trọng phá hoại 190kN; cường độ chịu nén Rn 119,96N/mm^2. Các tiêu chuẩn: 22TCN; TCVN 7572-2006.
7	Sỏi xây dựng	2517			
8	Đôlômít	2518			Đôlômít luyện kim có hàm lượng MgO ≥ 28%
9	Đá vôi và bột đá vôi	2521	00	00	
10	Vôi	2522	20	00	Làm phụ gia cho công nghiệp luyện thép. Vôi luyện kim có hàm lượng CaO ≥ 88%.
11	Clinker	2523	10		
12	Xi măng Puzolan	2523	29	90	PCpuz
13	Ximăng Poóclăng	2523			PCB30, PCB40, PC30, PC40, PC50
14	Xi măng bền sunphát	2523			PCs, PChs
15	Xi măng Class G	2523			
16	Bê tông chịu lửa	3816	00	90	Hàm lượng Al_2O_3 từ 15% đến 99%
17	Vữa chịu lửa	3816	00	90	Cao nhôm và sa mốt
18	Hỗn hợp chịu lửa đầm lò	3816	00	90	Hỗn hợp trộn sẵn gồm cốt liệu và bột chịu lửa, chất liên kết (gốm, hữu cơ, hóa học) và các phụ gia, dùng để đầm tạo mới hoặc đắp vá các lò luyện gang, luyện thép, lò trung tần. Thành phần hóa học: bột đầm kiềm tính/ trung tính: MgO -20-90%, Al_2O_3 = 5-95%; bột đầm alumino-silicat: Al_2O_3=50-90%, SiC = 0-85%, C=0-30%.
19	Hỗn hợp chịu lửa dẻo	3816	00	90	Hỗn hợp gồm cốt liệu và bột chịu lửa, chất liên kết (gốm hoặc hóa học) và các phụ gia, được trộn sẵn ở dạng bánh có tính dẻo hoặc đóng riêng để trộn tại công trình, dùng để đầm tạo mới hoặc đắp vá các lò công nghiệp khác nhau. Thành phần hóa học: Al_2O_3=20-90%, SiC=0-90%
20	Bùn bịt lỗ gang lò cao	3816	00	90	Hỗn hợp trộn sẵn gồm cốt liệu và bột chịu lửa, chất liên kết hữu cơ (dầu cốc, nhựa phenol, ...) và các phụ gia, được trộn sẵn ở dạng bánh có tính dẻo, dùng để bịt trám lỗ ra gang lòng của lò cao luyện gang. Thành phần hóa học: Al_2O_3=10-50%, SiC=5-30%, C=10-30%
21	Hỗn hợp chịu lửa để phun	3816	00	90	Hỗn hợp khô trộn sẵn gồm cốt liệu và bột chịu lửa, chất kết dính thủy lực (xi măng chịu lửa) và các phụ gia - thành phần giống bê tông chịu lửa- dùng để thi công bằng phương pháp phun khô hoặc phun ướt cho các lò công nghiệp khác nhau. Thành phần hóa học: Al_2O_3 =10-95%, CaO= 0-30%

22	Vữa chống cháy, bê tông chống cháy	3816	00	90	Hỗn hợp khô trộn sẵn gồm cốt liệu, xi măng và các phụ gia, có tính chất chống cháy bảo vệ công trình, thiết bị, dùng để thi công bằng phương pháp phun, đổ hoặc trát. Thành phần hóa học: Al_2O_3 =0-20%, SiO_2 = 20-70%, CaO=5-40%
23	Các loại bột đắm, vữa chịu lửa	3816	00	90	Vữa Vimag M90; bột đắm magnesia. Dùng để xây, kê, đệm cho gạch chịu lửa kiềm tính trong công nghiệp luyện kim.
24	Vữa xây dựng trộn sẵn	3824			Dùng để xây trát gạch bê tông nhẹ, dùng trong công tác hoàn thiện ngành xây dựng
25	Ống nối, nắp đậy cao su	3922			Sản phẩm bằng cao su, plastic dùng cho bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự
26	Cửa sổ, cửa đi bằng nhựa cứng U-PYC	3925	20	00	
27	Cửa ngăn cháy	3925	90	00	B-15; A-0; A-60
28	Tấm lợp ván nhựa	3925	90	00	0,9 mm x 0,8 m x 2 m
29	Gioăng cấp nước và thoát nước dân dụng	4016	99	99	Lắp đặt trong đường ống gang, nhựa, bê tông
30	Các loại đá lát, đá khối	6801	00	00	
31	Đá nghiền, đá mài hình bánh xe hoặc tương tự	6804			Được chế tạo từ hạt mài corindon nhân tạo, chất liên kết gốm. Đường kính ngoài từ 5 mm đến 900 mm, độ dày từ 5 mm đến 300 mm
32	Đá mài chất kết dính gốm hình khối loại có cấu tạo hạt mài chứa trên 99% là Al_2O_3	6804			Được chế tạo từ hạt mài corindon nhân tạo. Có các hình khối vuông, chữ nhật, dị hình khác
33	Đá mài bavia, đá cắt kim loại, có cấu tạo hạt mài chứa trên 99% là Al_2O_3	6804			Được chế tạo từ hạt mài corindon nhân tạo, chất liên kết nhựa. Đá hình bánh xe, có đường kính ngoài 100 mm đến 350 mm, dày 1,5 mm đến 5 mm
34	Gạch, ngói không nung	6808	00	10	Được làm từ hỗn hợp cát, bột đá, ximăng,...
35	Gạch Block	6810	11	00	Chế tạo bằng cách nén ép xi măng + cát
36	Gạch Tuynen	6810	11	00	
37	Gạch bê tông đặc	6810	11	00	Mác 100 kích thước 210x100x60mm, gạch bê tông 3 vách mác 75 kích thước 390x105x130mm, gạch bê tông 4 vách mác 75 kích thước 390x140x130mm
38	Đá ốp lát nhân tạo	6810	19	10	Mã PQ (keo: 11,5%; Quatz: 25,8%; Cát: 62%; Màu: 0,413%; Phụ gia: 0,287%). Mã PS (keo: 12,5%; Quatz: 86%; Màu: 1,187%; Phụ gia: 0,313%). Sản phẩm ốp lát đá nhân tạo, thành phần chính là thạch anh TCVN8057:2009
39	Cọc bê tông ly tâm ứng suất	6810			Đường kính tới 1200mm, chiều dài tới 30m
40	Cột điện bê tông ly tâm	6810			Cho đường dây đến 35 kV
41	Gạch chịu lửa kiềm tính - ma nhê - spinel ($MgO-Al_2O_3$)	6902	10	00	TSA 5; TSA10; TSA15; TSA18. Đặc tính kỹ thuật: sử dụng xây lót lò công nghiệp chịu được môi trường kiềm như lò quay xi măng; lò luyện thép; lò luyện kẽm... Có hàm lượng MgO≥76%; Al_2O_3 = 5-20%, Fe_2O_3≤0,8%; SiO_2≤0,9%. Độ xốp ≤ 18%. Các chủng loại Vimag SFA2; Vimag SFA1; Vimag SFCC; Vimag SF85; Vimag S80A1; Vimag S80; Vimag S80F; VimagS80S; Vimag S84; Vimag SN10; Vimag S90S; VimagS81T. Quy cách: Theo tiêu chuẩn ISO và VDZ. Dùng cho ngành công nghiệp xi măng.

42	Gạch chịu lửa kiềm tính - ma nhê crôm ($MgO - Cr_2O_3$)	6902	10	00	MC-6; MC-9; MC-15; MC-18; MC-20. Đặc tính kỹ thuật: sử dụng xây lót trong lò công nghiệp chịu được môi trường kiềm như lò quay xi măng; lò luyện kẽm.... Có hàm lượng MgO≥55%; Cr_2O_3 = 6÷22%. Độ xốp ≤ 18%
43	Gạch chịu lửa ma nhê - cácbon (MgO -C)	6902	10	00	MT-10; MT-14; MT-18. Đặc tính kỹ thuật: Sử dụng xây lót trong lò luyện thép và các lò công nghiệp chịu được môi trường kiềm. Có hàm lượng MgO ≥ 76%; C= 10-16%. Độ xốp ≤ 4%.
44	Sạn đầm thùng trung gian	6902	10	00	Đặc tính kỹ thuật: đầm lót thùng chứa nước thép Có hàm lượng MgO ≥ 90%; Fe_2O_3 ≤ 1%
45	Gạch chịu lửa ma nhê (MgO)	6902	10	00	TM-87; TM-95; TM-98. Đặc tính kỹ thuật: sử dụng xây lót lò công nghiệp chịu được môi trường kiềm như lò luyện thép, luyện kẽm... Có hàm lượng MgO ≥ 87%; CaO≤3%; SiO_2 ≤ 1,5%. Độ xốp ≤ 20%.
46	Gạch chịu lửa nhôm - các bon (Al_2O_3-C)	6902	20	00	Đặc tính kỹ thuật: sử dụng xây lót lò luyện gang và các lò công nghiệp chịu được môi trường kiềm và a xít. Có hàm lượng Al_2O_3 ≥ 60%; C=10- 16%. Độ xốp ≤ 13%.
47	Gạch chịu lửa nhôm - các bon - SiC (Al_2O_3-C-SiC)	6902	20	00	Đặc tính kỹ thuật: sử dụng xây lót lò luyện gang và các lò công nghiệp chịu được môi trường kiềm và a xít. Có hàm lượng Al_2O_3≥ 50%; C=8-10%; SiC ≥ 5%; Độ xốp ≤ 13%.
48	Gạch chịu lửa cao nhôm (Al_2O_3)	6902	20	00	CN45; CN 50; CN 55; CN60; CN65; CN70; CN75; CN80;CN95. Đặc tính kỹ thuật: xây lót trong các lò quay, lò đứng sản xuất clinker xi măng, lò luyện thép và các lò công nghiệp có môi trường trung tính. Có hàm lượng Al_2O_3 = 46% ÷ 95%; Fe_2O_3 ≤ 2,5%. Độ xốp ≤ 20%.
49	Gạch chịu lửa cao nhôm - SiC (Al_2O_3-SiC)	6902	20	00	CN-SiC. Đặc tính kỹ thuật: xây lót trong các lò quay sản xuất clinker xi măng và các lò công nghiệp có môi trường trung tính. Có hàm lượng Al_2O_3 ≥50%; Fe_2O_3≤2,5%; SiC=5÷18%. Độ xốp ≤ 18%.
50	Gạch chịu lửa Silic (Đi nát)	6902	20	00	Đặc tính kỹ thuật: xây lót trong các lò công nghiệp có môi trường a xít như lò nấu thủy tinh, lò luyện cốc...Có hàm lượng SiO_2≥95%; Fe_2O_3≤ 1%. Độ xốp < 24%
51	Gạch chịu a xít	6902	20	0	Sử dụng xây lót lò công nghiệp chịu được môi trường a xít. Có hàm lượng Al2O3 ≤ 22%; Fe_2O_3 ≤ 3%; SiO_2 ≤ 65%. Độ xốp ≤ 8%. Độ chịu a xít ≥ 96%.
52	Sericit	6902	20	00	Hàm lượng Al_2O_3 ≥ 10%.
53	Gạch chịu lửa sa mốt	6902	90	00	SMA; SMB. Đặc tính kỹ thuật: xây lót trong các lò công nghiệp có môi trường trung tính như lò nung tuynel nung gạch đỏ, lò đốt rác... Có hàm lượng Al_2O_3≥30%; Fe_2O_3≤3%. Độ xốp ≤23%
54	Bê tông chịu nhiệt	6902	90	00	CA 12, CA13 ; CA14 ; CA14 ; CA16; CA17; CA18; CA19. Đặc tính kỹ thuật: đầm trong các lò công nghiệp chịu được môi trường kiềm và môi trường axit. Có hàm lượng Al_2O_3 ≥ 45%; Fe_2O_3≤2,5%
55	Gạch xốp cách nhiệt	6902	90	00	Xây lót lớp cách nhiệt trong các lò công nghiệp. Có hàm lượng Al_2O_3 ≥ 30%; Fe_2O_3≤3%. Độ xốp>60%.

56	Gạch ốp, lát	6908			(Ceramic, Granit, Cotto, Terrazo, Brestonstone, Terastone) kích thước viên đến 800mm x 800mm
57	Gạch Porcelain	6908			Kích cỡ lớn đến 1000 mm x 1000 mm
58	Sứ vệ sinh	6910	10	00	Các loại
59	Kính phủ phản quang	7005	10	90	TCVN 7219:2002
60	Kính phủ bức xạ thấp	7005	10	90	TCVN 7219:2002
61	Kính nổi	7005	21	90	TCVN 7219:2002
62	Kính màu hấp thụ nhiệt	7005	21	90	TCVN 7219:2002
63	Kính trắng	7005	29	90	Độ dày 2-15mm. Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 7218:2002
64	Kính phẳng tôi nhiệt	7007	19	90	TCVN 7219:2002
65	Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp	7007	29	90	TCVN 7364:2004
66	Kính an toàn	7007			Độ dày từ 6 đến 12 mm
67	Kính gương tráng bạc	7009	91	0	TCVN 7219:2002
68	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng	7213			Gồm các mã HS: 72131000, 72139110, 72139120, 72139910, 72139920, 72139190, 72139990
69	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán.	7214			Gồm các mã HS: 72142031, 72142039, 72142049, 7214205t, 72142059, 72142061, 72142069
70	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.	7216			Kích thước đến 140 mm. Các loại thép hình lớn: H, I (từ 100x100 đến 700x300), U (từ 150x75 đến 380x100, V (từ 100x100 đến 200x200), L (từ 100x75 đến 300x90)
71	Dây sắt hoặc thép không hợp kim	7217			Gồm các mã HS: 72171010, 72172010
72	Dây thép buộc 1 ly	7217			Dây thép đen; bó thành cuộn trọng lượng 50kg/cuộn
73	Dây thép không gỉ	7223	00	00	
74	Cọc cừ (sheet piling)	7301			Bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn.
75	Tà vẹt bê tông (TVBT) cốt thép thường; TVBT cốt thép dự ứng lực	7302	90	10	
76	Các loại ống thép hàn	7306			Ø40 - Ø150 mm ; dày 6,4-35 mm, mác thép X60-X80
77	Các loại ống thép hàn xoắn cỡ lớn	7306			Ø400 - Ø2.600 mm
78	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép .	7306			Gồm các mã HS: 73063090, 73065090, 73066100, 73066900, 73069090
79	Các loại cửa, khung cửa bằng sắt hoặc thép	7308	30	00	Loại thông dụng
80	Dầm cầu thép đường bộ và dầm thép đường sắt	7308			Khẩu độ đến 100 m, tải trọng H30 (đường bộ) Khẩu độ đến 100 m tải trọng T26 (đường sắt)
81	Cột điện cao thế bằng thép mạ kẽm	7308			Cho đường dây đến 500 kV
82	Các cấu kiện bằng thép	7308			Loại thông dụng và khung nhà thép, dầm cầu thép đường bộ
83	Khung nhà, khung kho và cấu kiện nhà lắp sẵn bằng thép	7308			Bao gồm cả giàn mái không gian
84	Cửa đi, cửa sổ bằng hợp kim nhôm, kiểu bản lề và kiểu trượt	7308			
85	Dây mạ kẽm, dây kẽm gai	7313	00	00	
86	Lưới mắt cáo	7314			Khổ lưới: 1,2 m; 1,0 m; 0,6 m; 0,5 m; Dây thép sử dụng: dây bọc nhựa hoặc dây mạ kẽm đường kính 0,5 mm đến 0,8 mm
87	Bu lông, đai ốc, căn sắt dùng cho tà vẹt bê tông	7317	00	30	

88	Căn nhựa, đệm cao su dùng cho tà vẹt bê tông	7317	00	90	
89	Bệ đế bình chứa/bình áp lực	7326			
90	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng	7411			Bao gồm các mã HS: 7411000, 74112100, 74112200
91	Cáp đồng trần	7413			Cho đường dây hạ áp, trung áp
92	Các cấu kiện nhôm định hình	7610			
93	Gạch chịu lửa Zircon (ZrO_2)	8109	90	00	Đặc tính kỹ thuật: làm viên dẫn dòng luyện thép. Có hàm lượng $ZrO_2 \geq 90\%$; $Fe_2O_3 \leq 0,8\%$
94	Chốt móc cửa	8301	10	0	Thân chốt bằng hợp kim kẽm, inox hoặc đồng
95	Khóa cửa	8301	40	20	Tay khóa bằng hợp kim; inox hoặc đồng, thân khóa bằng thép; ổ khóa then chính then gió và chìa khóa bằng đồng, lắp cho cửa đại sảnh, cửa thông phòng, cửa thép chống cháy, cửa nhựa
96	Khóa clemon, thanh chốt các loại	8301	40	20	Thân khóa bằng kẽm hoặc đồng, thanh chốt bằng thép, chìa khóa bằng đồng.
97	Khóa điện tử thông minh	8301			Khóa điện tử có thể sử dụng 4 cơ chế mở cửa: vân tay, thẻ từ, mã số, chìa cơ; tay ốp khóa hợp kim kẽm hoặc inox
98	Bản lề	8302	10	00	Thân bản lề bằng đồng, inox hoặc thép
99	Tháp làm mát	8417	10		Thuộc hệ thống lò quay
100	Băng tải gầu	8417	10		Thuộc hệ thống lò quay
101	Cấp liệu tấm, cấp liệu tang	8417	10		Thuộc hệ thống lò quay
102	Khe nhiệt	8417	10		Đường kính đến 1800 mm thuộc hệ thống lò quay. Thuộc hệ thống lò quay
103	Lọc bụi tĩnh điện	8417	10		Thuộc hệ thống lò quay
104	Ống gió ba	8417	10		Đường kính đến 2800 mm thuộc hệ thống lò quay
105	Súng bắn khí	8417	10		Thuộc hệ thống lò quay
106	Van điện nhiệt độ cao	8417	10		Thuộc hệ thống lò quay
107	Van tấm điện	8417	10		Thuộc hệ thống lò quay
108	Xích tải	8417	10		Thuộc hệ thống lò quay, Có thể gia công, chế tạo các thiết bị phi tiêu chuẩn theo thiết kế của nhà cung cấp thiết bị.
109	Cáp động lực và chiếu sáng	8544			0,6/1KV, VIMACABLE, cáp điện tàu thuỷ các loại
110	Cáp ngầm	8544			Đến 220 kV, lõi đồng, cách điện bằng nhựa XLPE, vỏ nhôm lượn sóng và lớp vỏ ngoài bọc nhựa PVC (hoặc HDPE), có ống quang đo nhiệt độ bên trong cáp.
111	Cáp hạ thế, trung thế, cao thế bọc cách điện plastic và EPR	8544			Có tiết diện lớn nhất cho 1 pha đến 2000 mm^2 (phần lõi), điện áp từ 0,6 kV - 170 kV
112	Sứ biến áp	8546	20	10	Điện áp định mức: 36KV. Dòng điện định mức: 250A, chiều dài đường dò: 1650 mm, trọng lượng 15kg
113	Nhà lắp ghép	9406			Bao gồm nhà kính trồng hoa, trồng rau thông thường

PHỤ LỤC IV

DANH MỤC NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, LINH KIỆN, PHỤ TÙNG THAY THẾ TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-BKHĐT ngày 30/3/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Tỏi đen Nacen	703	20	90	Quy cách đóng gói: tỏi đen nhiều nhánh đóng gói dạng túi zip 500g và dạng túi zip 200g. Tỏi đen cô đơn đóng gói dạng túi zip 200g. Đặc tính kỹ thuật: tỏi lên men, sấy khô. Tiêu chuẩn: giấy chứng nhận ATTP số: 95/2014/CCBVTV- HCM; GPKD: 796/QĐ-BKHCNMT; TCCS: 07/2014/UĐCN-HCM
2	Nấm linh chi Nacen	712	39	90	- Nấm nguyên tai đóng gói dạng : túi hút chân không 500g, hộp cao cấp 300g, hộp giấy 200g, hộp giấy 100g. - Nấm thái lát đóng gói dạng: túi hút chân không 500g, túi hút chân không 300g, hộp giấy 100g. Đặc tính kỹ thuật: nấm dạng khô, thái lát hoặc còn nguyên tai. Tiêu chuẩn: giấy chứng nhận ATTP số: 95/2014/CCBVTV- HCM; GPKD: 796/QĐ-BKHCNMT; TCCS: 07/2014/UĐCN- HCM
3	Cà phê đã trích caffeine	901	12		Độ ẩm từ 10,4 - 12,5%
4	Tinh bột nghệ Nacen	901	30	00	Quy cách đóng gói: dạng túi zip 500g và dạng hũ thủy tinh 300g. Đặc tính kỹ thuật: dạng bột mịn màu vàng chanh. Tiêu chuẩn: giấy chứng nhận ATTP số: 95/2014/CCBVTV- HCM; GPKD: 796/QĐ-BKHCNMT; TCCS: 07/2014/UĐCN-HCM
5	Cà phê Robusta	901	90	10	Cà phê quả khô
6	Tinh bột	1108			Gồm các mã HS 11081100, 11081200, 11081400
7	Dầu cá tinh luyện	1504	20	90	
8	Dầu đậu tương thô	1507	10	00	
9	Dầu đậu tương đã tinh chế	1507	90	90	
10	Dầu lạc thô	1508	10	00	
11	Dầu lạc đã tinh chế	1508	90	90	
12	Dầu cọ	1511	90		Gồm các mã HS: 15119091, 15119092, 15119099, 15119019, 15119011
13	Dầu hạt hướng dương đã tinh chế	1512	19	90	
14	Dầu dừa	1513			Gồm các mã HS: 15131100, 15131910, 15131920
15	Dầu hạt cải	1514			Gồm các mã HS: 15141920, 15149991
16	Dầu cám gạo thô	1515	90	91	
17	Dầu cám gạo trung hoà	1515	90	99	
18	Dầu hạt vừng	1515			Gồm các mã HS: 15155090, 15155010
19	Đường mía, đường củ cải, đường sucroza	1701			Tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn
20	Glucoza	1702	30	10	
21	Bột hương tôm	2103	90	40	
22	Giấm	2209	00	00	
23	Thức ăn gia súc	2301	20		Bột cá
24	Thức ăn chăn nuôi	2309	90		
25	Cọng thuốc lá	2401	30	10	Cọng lớn, cọng nhỏ (đường kính>1,5mm, độ ẩm 9-10%)
26	Muối ăn (natri clorua)	2501	00	10	
27	Muối iod	2501	00	90	
28	Muối tinh chế và muối công nghiệp (NaCl)	2501			

29	Tinh quặng pyrit	2502	00	00	FeS_2 (≥33% S)
30	Bột than chì	2504	10	00	
31	Cát tiêu chuẩn	2505	10	00	Dùng để kiểm tra chất lượng xi măng
32	Thạch anh	2506	10	00	Dạng bột màu trắng
33	Chất cách âm, cách nhiệt từ Bazan	2508	40	90	Dạng tấm
34	Quặng apatít các loại	2510	10	10	$Ca_5F(PO_4)_3$ có tổng P_2O_5 ≥24%
35	Diatomite	2512	00	00	Dạng bột
36	Bột đá cẩm thạch	2517	41	00	
37	Dolomite	2518			
38	Quặng serpentin	2519	10	00	$MgO.SiO_2.2H_2O$
39	Mica	2525	20	00	Dạng vảy mầu trắng trong, kích cỡ từ 16 mesh đến 100 mesh
40	Felspat	2529	10	00	Dạng bột, hạt màu trắng hoặc vàng sáng
41	Quặng, tinh quặng fluorite	2529			CaF_2>75%
42	Quặng sắt chưa nung kết	2601	11	00	
43	Quặng sắt, tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung kết	2601	12	00	Quặng vê viên
44	Quặng mangan	2602	00	00	
45	Tinh quặng đồng	2603	00	00	18-20% Cu
46	Tinh quặng chì sunfua	2607	00	00	55% Pb
47	Quặng kẽm	2608	00	00	
48	Tinh quặng crômit	2610	00	00	46% Cr_2O_3
49	Tinh quặng vonframit	2611	00	00	65% WO_3
50	Tinh quặng ilmenite	2614	00	10	TiO_2: 52-54%
51	Tinh quặng rutile	2614	00	10	TiO_2: 90%
52	Tinh quặng zircon	2615	10	00	ZrO_2: 62-65%
53	Than mỡ	2701	12	10	
54	Than cốc luyện kim	2704	00	10	
55	Dầu thô	2709	00	10	
56	Condensate	2709	00	20	
57	Dầu công nghiệp	2710	12		ISO(150EP, 32TL, 37TL, 46TL, 68TL, 100TL)
58	Xăng Jet A1	2710	12		
59	Xăng Mogas 92	2710	12		
60	Mỡ bôi trơn	2710	19	44	Mỡ lithium (L2, L3, L4), mỡ Cana 1-13, mỡ MC 70
61	Dầu thuỷ lực	2710	19	50	VIT32, VIT45, VIT 68, VIT100, VIT220
62	Dầu DO	2710	19	71	
63	Dầu FO	2710	19	79	
64	Propylen	2711	14		
65	Khí thiên nhiên	2711	21		
66	Khí khô	2711	29	00	
67	Clo lỏng	2801	10	00	Cl_2 ≥ 99.5%
68	Muội cacbon	2803	00	40	Hàm lượng C ≥ 98%
69	Hydrogen	2804	10	00	Độ tinh khiết >99.999%
70	Nitrogen	2804	30	00	Độ tinh khiết >99.999%
71	Nitơ nạp chai	2804	30	00	Khí Nitơ > 99,95% Nitơ lỏng > 99,95%
72	Oxygen	2804	40	00	Độ tinh khiết >99.6%
73	Phốt pho vàng	2804	70	00	P_4=99,9%; tạp chất 0,1%
74	Neodym - Praseodym (Pr-Nd)	2805	30	00	
75	Dysprosium Ferrious Alloy (Dy-Fe)	2805	30	00	
76	Axit sulphuric	2808	00	00	H_2SO_4 98%
77	Axit phosphoric	2809	39	10	H_3PO_4 từ 25% đến 52%
78	Carbon dioxit (lỏng, rắn)	2811	21	00	Độ thuần > 99,6%
79	Khí CO2 - Cacbon dioxit	2811	21	00	- Hàm lượng CO_2 khô: 96,6% min - Tạp chất (CH_4, CO, N_2, H_2, Ar...) : 3,4% max
80	Amoniac lỏng (NH3)	2814	20	00	- Hàm lượng NH3: 99,8% min - Hàm lượng nước: 0,2% max - Hàm lượng dầu: 5 ppm max

81	Xút NaOH	2815	11	00	
82	Sodium hydroxide	2815	12	00	
83	Bột ôxyt kẽm	2817	00	10	60% Zn, 80-90% ZnO
84	Oxit nhôm (Aluminium oxide)	2818	20	00	Al_2O_3
85	Hydroxit nhôm	2818	30	00	$Al(OH)_3$ (≥ 63% Al_2O_3)
86	Dioxit mangan	2820	10	00	MnO_2 ≥ 68%
87	Peroxit kim loại khác	2825	90	00	Lithium sắt phốt phát sử dụng làm điện cực cho pin Lithium (LiFeP04)
88	Canxi clorua ($CaCl_2$)	2827	20	10	Dạng bột màu trắng
89	Natriclorua	2827	39	90	
90	Nhôm sunphat	2833	22	10	$Al_2(SO_4)_3$.18 H_2O (≥ 15% Al_2O_3) $Al_2(SO_4)_3$.14 H_2O (≥17% Al_2O_3)
91	Phèn nhôm kép Kali	2833	30	00	
92	Dicalcium phosphate (DCP)	2835	25	00	Độ ẩm max: 5%. Photspho (P) min 17%. Canxi (Ca) min 21%. Flouride (F) max 0,18%. Arsenic (As) max 0,003%. Heavy metal max 0,003%
93	Lân trắng	2835	25	00	P_2O_5>=20%
94	Dinatri cacbonat	2836	20	00	
95	Canxi cacbonat ($CaCO_3$)	2836	50	00	Dạng bột hoặc hạt màu trắng
96	Bột cacbonat canxi có tráng phủ axit stearic	2836	50	90	Sử dụng trong chế biến cao su, gia công nhựa PVC, mực in, sơn, sành sứ,... có hàm lượng axit béo phủ bề mặt từ 2,8÷3,2%; sản phẩm với hàm lượng chất phủ bề mặt titanat hữu cơ 1% ứng dụng trong sản xuất tấm giả da PVC, dây cáp,... có tác dụng làm giảm độ nhớt quá trình trộn, giúp cho sự hình thành nhanh của sản phẩm
97	Magie cacbonat	2836	99	00	
98	Sodium silicates/Natri silicat (Na_2SiO_3)	2839	19	10	Là một dạng thuỷ tinh lỏng, dùng để sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa
99	Silicat flour	2839	90	00	Dạng bột màu vàng sáng
100	Zeolite 4A	2842	10	00	$Na_{12}[(AlO_2)_{12}.(SiO_2)_{12}].27H_2O$ Dùng làm nguyên liệu sản xuất bột giặt, thay thế cho STPP (Sodium tripoly phosphate)
101	Ôxy già	2847			Nồng độ ion axit (tính theo axit sunfuric) ≤ 0,04%. Nồng độ chất không bốc hơi ≤ 0,08%. Độ ổn định ≥ 97%. Nồng độ tổng CO_2 (tính theo C)≤ 0,025%. Nồng độ muối của Axit Nitoric (tính theo NO_3) ≤ 0,02%.
102	Chất hoạt động bề mặt	2902	90	90	Dùng để sản xuất chất tẩy rửa (LAS)
103	D-Gluciol (Sorbitol)	2905	44	00	Phụ gia thực phẩm - Mã 420ii. Sorbitol dạng si rô 70%. Đặc tính: chất lỏng, không màu, không mùi, vị ngọt, tan trong nước, glyxerol và propan 1,2-diol. Quy cách: phuy 200 lít, tank 1.000 lít, flexibag: 20.000 lít. Dùng cho thực phẩm. Hàm lượng D-Sorbitol ≥ 90%.
104	Formalin	2912	11	10	Formaldehyde: 37 ± 0,5 %; Methanol: 0,4% max; Axit formic: 0,03% max
105	Bột ngọt	2922	42	20	
106	Hoạt chất sản xuất thuốc kháng sinh	2941	10		Amoxilin, Ampicilin
107	Hoạt chất artemisin	2942	00	00	
108	Màng sinh học Vinachitin	3001	90	00	
109	Xương xốp carbon	3001	90	00	
110	Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	3005			Gồm các mã HS: 30051010, 30059010, 30059020, 30059090
111	Chỉ phẫu thuật các loại, các cỡ	3006	10	90	
112	Hỗn hợp bột màu	3206	49	90	

113	Men frit (phối liệu men kính)	3207	20	10	Phối liệu men kính có thành phần chính SiO_2, Na_2O, B_2O_3, CaO, Al_2O_3 ... dạng mảnh
114	Nhựa PU dùng cho mực in lụa	3208	90	90	Dùng cho in da giày
115	Dung môi kèm theo sơn	3209	90	00	Dạng bột màu vàng sáng
116	Chất phủ hắc in polyurethane	3210	00	50	
117	Màu các loại	3212	90		
118	Mực in Flexo	3215	11	90	In trên bao bì carton
119	Mực in Gravure	3215	11	90	In trên màng PP, PE, OPP
120	Mực in	3215			Loại thông dụng
121	Dầu hương tôm	3302	10	10	
122	Nước tẩy vết bẩn	3402	20	19	
123	Collagen	3504	00	00	Trích ly từ da cá da trơn
124	Keo PU	3506	91	00	
125	Keo dán công nghiệp	3506			
126	Keo dán gạch và đá tự nhiên tấm lớn	3506			Keo dán gạch tấm lớn có kích thước ≥ 800x800mm
127	Thuốc nổ đã điều chế	3602	00	00	QĐ số 03/2006/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp
128	Ngòi nổ, kíp nổ, dây nổ	3603			QĐ số 03/2006/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp
129	Bản kẽm sử dụng trong ngành in	3701	30	00	
130	Dung dịch hiện bản	3707	90	00	Gồm các loại: GSP85 (74,380 lít/800,000 lít); GSP100 (170,500 lít/800,000 lít); GSP500 (18,900 lít/ 200,000 lít); GSP800 (1,6419 lít/ 100,000 lít); GUM (3,080 lít/100,000 lít).
131	Quặng graphit	3801	10	00	Thành phần chủ yếu là Cacbon
132	Tấm tản nhiệt bằng than chì	3801			
133	Corrosion Inhibitor - Chất ức chế ăn mòn	3811	90	10	Chất lỏng màu hổ phách; pH = 6,05; điểm mốc cháy đóng nắp (flash point closed cup): 12,78°C (55°F); dễ cháy, mật độ hơi (highly flammable, vapor density) > 1; mật độ tương đối (relative density): 0,822 (23,89°C); tỷ trọng (density): 6,8909; điểm hòa tan, tan chảy (soluble, pour point): -40°C (-40°F)
134	Biocide - Chất diệt khuẩn / Thuốc khử trùng	3811	90	90	Thành phần hoạt chất chính là Tetrakishydroxmethyl Phosphonium Sulphate. Chất lỏng, không màu hoặc vàng, vị cay; pH = 3,1÷4,5; điểm tan chảy (melting point) <0°C (<32°F); điểm mốc cháy đóng nắp (flash point closed cup) > 95°C (> 203°F); mật độ tương đối (relative density) 1,058 to 1072 (16°C); độ nhớt động học - viscosity kinematic (40°C) <10cSt.
135	Demulsifier - Chất phá nhũ tương	3811	90	90	Chất lỏng, màu nâu; điểm tan chảy (melting point) <-35°C (<-31°F); điểm mốc cháy đóng nắp (flash point closed cup): >55°C (>131°F); mật độ tương đối (relative density): 0,915 đến 0,985 (16°C); độ nhớt động học - viscocity kinematic (40°C): 20cSt.
136	Deoiler - Chất hỗ trợ tách dầu trong nước	3811	90	90	Chất lỏng màu hổ phách, mùi amine; pH = 3,2 đến 4,2; điểm mốc cháy đóng nắp (flash point closed cup): 21,1°C (70°F); dễ cháy, mật độ hơi (highly flammable, vapor density) > 1; mật độ tương đối (relative density): 1,18 (15,6°C); tỷ trọng (density) 9,83 (lbs/gal); điểm hòa tan, tan chảy (soluble, pour point): -28,9°C (-20°F)

137	Chất hạ nhiệt độ đông đặc (Pour point depressants)	3811	90	90	Chất lỏng, màu nâu, mùi thơm; điểm tan chảy (melting point) < - 7°C (<19,4°F); điểm mốc cháy đóng nắp (flash point closed cup) > 24°C (> 75,2°F); mật độ tương đối (relative density): 0,85 đến 0,92 (16°C); độ nhớt động học - viscocity kinematic (40°C) <10cSt.
138	Hợp chất làm mềm dẻo cao su hay plastic	3812	20	00	Chất hoá dẻo DOP
139	Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	3824	60	0	Phụ gia thực phẩm - Mã 420ii. Sorbitol dạng si rô 70%. Đặc tính: chất lỏng, không màu, không mùi, vị ngọt, tan trong nước, glyxerol và propan 1,2-diol. Quy cách: phuy 200 lít, tank 1.000 lít, flexibag: 20.000 lít. Dùng cho mỹ phẩm và các ứng dụng khác. Hàm lượng D-Sorbitol <90%.
140	Khí tiệt trùng	3824	81	00	EO + CO_2
141	Hạt phụ gia nhựa Taical	3824	99	99	
142	Hạt nhựa LLDPE	3901	10	92	
143	Hạt nhựa HDPE	3901	20	00	
144	Hạt nhựa tổng hợp	3901	90	90	
145	Hạt nhựa PP	3902	10	30	PolyPropylene
146	Hạt nhựa EPS	3903	11	10	
147	Hạt nhựa GPPS	3903	11	10	
148	Hạt nhựa PS	3903	19	21	
149	Hạt nhựa HIPS	3903	19	21	
150	Hạt nhựa ABS	3903	30	60	
151	Hạt nhựa PVC	3904	10	91	
152	Hạt nhựa PMMA	3906	10	90	
153	Hạt nhựa POM	3907	10	00	
154	Hạt nhựa PPE	3907	20	90	
155	Hạt nhựa PC	3907	40	00	
156	Hạt nhựa PET	3907	60	20	
157	Hạt nhựa COP	3907	99	90	
158	Hạt nhựa PBT	3907	99	90	
159	Hạt nhựa GVX	3908	90	00	
160	Ure Formaldehyde Concentrate 85% (UFC85)	3909	10	90	Hàm lượng Formaldehyde: 60 ± 0,5%; hàm lượng Urea: 25 ± 0,5%; hàm lượng Methanol: 0,5 % max; hàm lượng Axit formic: 0,04 % max.
161	Nhựa tổng hợp PU	3909	50	00	
162	Polime Silic hữu cơ (Silicon)	3910			
163	Chất ma sát các loại	3911	90	00	
164	Ống nước nhựa HDPE	3917	21	00	Loại ống Ø20-110mm. Có hệ số truyền nhiệt thấp, chịu được ánh sáng mặt trời không bị ion hoá dưới tia cực tím, chịu được nhiệt độ thấp -40 độ C
165	Ống nước nhựa PPR	3917	22	00	Loại ống Ø20-90mm chịu nhiệt độ và áp suất cao, độ bền cao, chịu uốn tốt, không gây tiếng ồn và rung khi dòng nước chảy qua
166	Ống PVC	3917	23	00	Ø20 - Ø200 mm
167	Ống bằng nhựa cho xe máy	3917	29	0	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ: các đoạn nối, khủy, vành đệm), bằn nhựa plastic
168	Ống bọc chống ăn mòn	3917	39	00	Bọc PE/PP hoặc FBE
169	Ống nhựa nhôm nhiều lớp	3917	39	00	Đường kính trong đến Ø35 mm
170	Nhãn hàng hoá	3919	90	90	
171	Màng PVC; PE	3919			
172	Miếng ấn	3919			
173	Màng nhựa	3920	43	00	Dày 0,05-0,4 mm
174	Đệm lót nhựa	3920			
175	Tấm ốp xốp nhựa bằng PVC	3921	12	00	
176	Panel Polyuretan	3921	13	90	Dày 50 - 200 mm
177	Miếng đệm bằng nhựa xốp	3921			

178	Bồn tắm bằng nhựa	3922	10	10	
179	Nắp và bệ ngồi bằng nhựa	3922	20	00	
180	Bao bì PE	3923	21	99	Loại bao: vải cuộn, bao bì dệt PP, thổi túi PE, bao bì in tối đa 9 màu và 2 mặt, bao lồng HDPE, tráng phủ 02 mặt trên bao bì PP
181	Bao nhựa các loại	3923	21	99	
182	Bao bì PP	3923	29	90	Loại bao: bao bì một lớp, trong tráng màng được dệt sợi bằng màng PP, màu sắc: màu trắng sáng đối với loại bao 25kg, màu trắng đục đối với loại bao 40kg và 50kg
183	Phôi và chai PET các loại	3923	30	90	
184	Nút chặn đuôi kim luồn	3923	50	00	Nút chặn đuôi kim luồn có hoặc không có cổng tiêm thuốc, kết nối Luer tiêu chuẩn. Tiêu chuẩn ISO 9001:2015. ISO 13485:2016, sử dụng trong y tế
185	Miếng bảo vệ màn hình tinh thể lỏng bằng ni lông	3923			
186	Khay nhựa và bao bì	3926	90	59	Nhựa dùng cho sản phẩm điện tử, công nghiệp
187	Giá đỡ bằng nhựa	3926	90	99	CNW1190-B-VVN; CNV8342-E-VVN
188	Bánh răng bằng nhựa	3926	90	99	CNV7335-D-VVN; CNW2041-B-VVN; CNW2287-A-VVN; CNW1179-C-VVN; CNW1183-B-VVN; CNW1187-B-VVN; CNW1180-B-VVN; CNW1181-C-VVN; CNW1185-C-VVN; CNW1186-C-VVN; CNW1189-B-VVN; 43-H31XA; 43-J05XA; 43-H36XA; 43-G09XA
189	Chụp khuyếch đại ánh sáng bằng nhựa	3926	90	99	
190	Bánh răng kéo giấy trung gian N5 QC1-6012-000000	3926	90	99	
191	Bánh răng phụ bằng nhựa	3926	90	99	
192	Banh răng trục cuộn giấy băng nhựa QC2-8229-000	3926	90	99	
193	Bánh răng trục cuốn giấy QC2- 8231-000	3926	90	99	
194	Bánh răng vít QC3-1062-000	3926	90	99	
195	Bánh răng của trục cuốn giấy	3926	90	99	QC3-5936-000; QC3-5940-000
196	Bánh răng trung gian	3926	90	99	QC3-594 L- 000; H RU6-0677-000; MU I-03 87-000
197	Bánh răng đệm bằng nhựa	3926	90	99	QC4- 6383-000; QC4- 6384-000
198	Bánh răng điều khiển bằng nhựa QC4-63 85-000	3926	90	99	
199	Bánh răng cho máy in bằng nhựa	3926	90	99	QC4-7112-000; QC4-7113-000
200	Bánh răng trục cấp giấy	3926	90	99	
201	Bánh răng trung gian trục cuộn giấy QC5-1026-000	3926	90	99	
202	Con lăn	3926	90	99	
203	Bánh răng trung gian cung cấp giấy OP RU6-0678-000	3926	90	99	
204	Bánh răng chuyển động cho trống bằng nhựa	3926	90	99	
205	Bánh răng trống bằng nhựa	3926	90	99	
206	Bánh răng DW bằng nhựa	3926	90	99	
207	Cạnh Puli giảm tốc thứ nhất (RC2-1046)	3926	90	99	
208	Bánh răng trộn mực (bằng nhựa)	3926	90	99	
209	Dẫn hướng xích cam	3926	90	99	Sản phẩm bằng plastic, dẫn hướng đoạn giữa xích cam làm cho xích cam hoạt động êm ái và chuẩn xác
210	Nắp bình xăng	3926	90	99	
211	Chốt chặn lò xo bằng nhựa	3926	90	99	Sử dụng nhựa NK, đài 13,21mm I36213-1180
212	Trục lăn bằng nhựa	3926	90	99	
213	Miếng đệm LCD	3926			

214	Cao su SVR-3L	4001	29	99	SVR-3L. Kích thước: 670mmx330mm. TCVN 3769-2004
215	Cao su SVR-10	4001	29	99	SVR-10. Kích thước: 670mmx330mm. TCVN 3769-2004
216	Cao su thiên nhiên	4001			Gồm các phân nhóm mã HS: 400110, 400121, 40022, 400129
217	Miếng đệm Poron	4002			
218	Chỉ thun, sợi thun có bọc vật liệu	4007	00	00	
219	Miếng đệm loa bằng mút xốp có keo dính (chất liệu cao su)	4008			
220	Ống hút cát	4009	31	99	
221	Ống cao su chịu áp lực	4009			Gồm các mã HS: 40091290, 40092190, 40092290, 40093191,40093199, 40093290, 40094100, 40094290
222	Băng tải cao su	4010	19	00	
223	Dây curoa	4010	19	00	
224	Băng chuyền, băng tải	4010			Gồm các mã HS: 40101200, 40101900, 40103100, 40103200, 40103300, 40103400, 40103500, 40103600, 40103900
225	Lốp xe máy	4011	40	00	
226	Lốp xe đạp	4011	50	00	
227	Lốp xe nông nghiệp	4011	61	10	Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 8701 hoặc dùng cho máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 8429 hoặc 8430.
228	Lốp xe công nghiệp	4011	62	10	Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 8429 hoặc 8430, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác.
229	Lốp bánh đặc	4011	69	00	
230	Săm xe đạp	4013	20	00	TC 03-2002/CA
231	Săm xe máy	4013	90	20	TCVN 5721-1, JIS6367, DOT, SNI
232	Săm xe công nghiệp	4013	90	99	
233	Đồ dùng bảo hộ lao động (Quần, áo, giầy, ủng, mũ, yếm, găng tay)	4015			Loại thông dụng
234	Găng y tế	4015			Gồm các mã HS 40151100, 40151900
235	Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc	4016	10	10	
236	Tấm, miếng ghép để trải nền và ốp tường	4016	10	20	
237	Tấm đệm trải sàn	4016	91	10	
238	Đầu bịt cách điện cho các chân tụ điện	4016	93	10	
239	Miếng đệm và vành khung tròn	4016	93	20	
240	Vòng đệm cao su	4016	93	90	Sản phẩm gia công gioăng đệm cao su kỹ thuật có độ chính xác cao (dung sai quản lý lên tới 0,01mm), dùng cho bình gas và xe máy
241	Các sản phẩm cao su có thể bơm phồng	4016	95	00	
242	Các sản phẩm khác bằng cao su	4016	99	14	
243	Vòng dây cao su lưu hóa cho xe máy	4016	99	14	Vòng đệm, gioăng, phớt bằng cao su lưu hóa dùng cho các bộ phận của xe thuộc nhóm 8702, 8703, 8704, 8705. Có tác dụng giữ chặt, bịt kín để tránh rò rỉ, bụi.
244	Giảm chấn bằng cao su lưu hóa cho xe máy	4016	99	14	Giảm chấn được dùng trong máy móc, thiết bị xe thuộc nhóm 8702, 8703, 8704, 8705. Để giảm rung trong quá trình di chuyển, hoạt động, kéo dài tuổi thọ.
245	Đai bằng cao su lưu hóa cho xe máy	4016	99	14	Đai cao su dùng để giữ bình ắc quy cho xe thuộc nhóm nhóm 8702, 8703, 8704, 8705. Giúp ắc quy được định vị, tăng độ bền đầu cực acquy
246	Nắp đậy bằng cao su lưu hóa cho xe máy	4016	99	14	
247	Ống nối bằng cao su lưu hóa	4016	99	14	
248	Ống bọc dây phanh	4016	99	14	Bằng cao su đã lưu hóa
249	Thảm để chân cao su	4016	99	14	Thảm để chân dùng cho xe thuộc nhóm 8709, 8713, 8715 hoặc 8716

250	Các sản phẩm cao su phụ kiện cho ngành công nghiệp ô tô, xe máy	4016	99	14	
251	Puly cao su	4016	99	51	
252	Tấm cao su	4016	99	99	
253	Thảm cách điện	4016	99	99	Điện áp 10-22-35kV. Kích thước 1x0,64x0,008m
254	Thảm cao su thể dục thể thao	4016	99	99	Kích thước 1 x 0,008 m trải sân cầu lông
255	Ủng cách điện, găng tay cách điện	4016	99	99	Điện áp 10-22-35kV
256	Chân đế cao su	4016	99	99	Cao su đã lưu hóa, không xốp, dùng cho máy ảnh
257	Nắp đậy cao su	4016	99	99	Cao su đã lưu hóa, không xốp, dùng cho máy ảnh
258	Tấm đệm cao su	4016			
259	Da bò đã thuộc	4104			
260	Dăm gỗ	4401	21	00	
261	Dăm gỗ không thuộc loại tùng bách	4401	22	00	
262	Viên gỗ (viên nén năng lượng)	4401	31	00	Loại nhiên liệu được làm bằng sinh khối (mùn cưa, dăm bào,...), được nén lại thành viên dưới áp lực và vận tốc cao, cho ra viên gỗ khi đốt cung cấp nhiệt lượng cao (4.300 – 4.700 kcal/kg)
263	Than gáo dừa (than thiêu kết)	4402	90	10	Nhiều kích cỡ
264	Gỗ dùng kê lót giàn khoan	4407	99		
265	Ván lạng mỏng	4408	90	00	
266	Gỗ cốp-pha, quy cách	4409	29	00	
267	Ván tre ép tấm	4418	40	00	Làm cốp pha xây dựng
268	Thanh gỗ nhỏ để làm diêm	4421	90	20	
269	Giấy in báo dạng cuộn hoặc tờ	4801	00	10	Định lượng từ 42-55 g/m2
270	Giấy, bìa, giấy không tráng dùng để in, viết, photocopy, làm thẻ, băng đục lỗ, làm đế nền để sản xuất giấy kỹ thuật	4802			Định lượng từ 40-120 g/m2.
271	Giấy bao xi măng	4804	21	10	Định lượng 68-75 g/cm2
272	Giấy bao gói không tráng có độ bền thấp chưa tẩy trắng	4804	31	90	Để bao gói hàng và sản xuất hộp đựng hàng loại nhỏ
273	Giấy và bìa không tráng dạng cuộn hoặc tờ: loại sóng, thường, Duplex 2 mặt, Duplex 1 mặt trắng 1 mặt xám	4807	00	00	
274	Giấy ghi siêu âm	4810	13	11	
275	Băng dính hai mặt bằng giấy	4811			
276	Giấy nền đã in cuốn đầu lọc thuốc lá	4813			Định lượng 28-30 g/cm^2
277	Túi đựng thuốc lá 200 điếu /20 điếu mỗi bao, bao mềm các loại	4819	10	00	366 x 287 mm và 376 x 287mm (giấy hoặc bìa làm bao bì).
278	Nhãn vỏ bao thuốc lá loại 20 điếu, bao cứng các loại	4819	10	90	233,5 x 99,5 mm
279	Tem ghi số điện thoại	4821			
280	Ống giấy	4822	90	90	Rộng 400mm, dài 1,85m
281	Đầu lọc thuốc lá	4823	90	99	
282	Tấm bìa lót	4823			
283	Tấm bàng điều khiển (dùng trong máy in)	4911			
284	Vải áo kimono	5007	20	90	Thêu theo mẫu
285	Gòn, tấm trần gòn, gòn kim	5201	00	00	
286	Sợi cotton các chỉ số từ 20 ~ 24	5205	12	00	100% cotton đơn (dệt thoi/ dệt kim)
287	Sợi Ne 28 Cocd	5205	12	00	Sợi 100% cotton chải thô Ne 28/1
288	Sợi cotton các chỉ số từ 30 ~ 32	5205	13	00	100% cotton đơn (dệt thoi/ dệt kim)
289	Sợi Ne 30 Cocd	5205	13	00	Sợi 100% cotton chải thô Ne 30/1
290	Sợi dệt Ne 30/1 => Ne 40/1	5205	14	00	Sợi đơn có chuốt sáp dùng cho dệt kim hoặc không có chuốt sáp dùng cho dệt thoi, làm từ 100% bông tự nhiên chải thô/chải kỹ, không tạp chất, không xơ ngoại lai
291	Sợi cotton xe các chỉ số từ 20 ~ 24	5205	32	00	100% cotton sợi xe đôi
292	Sợi cotton xe các chỉ số từ 30 ~ 32	5205	33	00	100% cotton sợi xe đôi
293	Sợi cotton (đơn chải thô)	5205	12; 13; 14	00	Sợi 100% cotton, sợi đơn chải thô

294	Sợi 100% cotton chải thô chỉ số 20-50 cho dệt thoi	5205	12-14	00	CD Ne20-Ne50 WEAVING
295	Sợi 100% cotton chải thô chỉ số 20-50 cho dệt kim	5205	12-14	00	CD Ne20-Ne50 KNITTING
296	Sợi cotton (đơn chải kỹ)	5205	22; 23; 24	00	Sợi 100% cotton, sợi đơn chải kỹ
297	Sợi 100% cotton chải kỹ chỉ số 20-50 cho dệt thoi	5205	22-24	00	CM Ne20-Ne50 WEAVING
298	Sợi 100% cotton chải kỹ chỉ số 20-50 cho dệt kim	5205	22-24	00	CM Ne20-Ne50 KNITTING
299	Sợi cotton (xe chải thô)	5205	32; 33; 34	00	Sợi 100% cotton, sợi xe chải thô
300	Sợi xe 100% cotton (chải thô) chỉ số 20-50 cho dệt thoi	5205	32-34	00	CD Ne 20/2-Ne50/2 WEAVING
301	Sợi cotton (xe chải kỹ)	5205	42; 43; 44	00	Sợi 100% cotton, sợi xe chải kỹ
302	Sợi bông (trừ chỉ khâu)	5205			Gồm các mã HS: 52053300, 52052200, 52054200, 52052300, 52054300, 52051200, 52051400, 52053200, 52051300, 52051100, 52052300, 52052400
303	Sợi CVCD các chỉ số 20 ~24	5206	12	00	60% cotton, 40%PE (dệt thoi/ dệt kim)
304	Ne 20 Tcd (87/13)	5206	12	00	Sợi 87% PE, 13% cootton chải thô Ne 20/1
305	Sợi CVCD các chỉ số 20-24	5206	12	00	60% cotton, 40% PE (dệt thoi/ dệt kim)
306	Sợi CVCD các chỉ số 30 ~32	5206	13	00	60% cotton, 40%PE (dệt thoi/ dệt kim)
307	Ne 30 CVCd (52/48) W	5206	13	00	Sợi 48% PE, 52% cotton chải thô Ne 30/1
308	Ne 30 CVCd (60/40) W	5206	13	00	Sợi 40% PE, 60% cotton chải thô Ne 30/1
309	Sợi CVCM (60/40) các chỉ số 20 ~24	5206	22	00	60% cotton, 40% PE chải kỹ (dệt thoi/ dệt kim)
310	Ne 26 CVCm (60/40) W	5206	22	00	Sợi 40% PE, 60% cotton chải kỹ Ne 26/1
311	Sợi CVCM (60/40) các chỉ số 20-24	5206	22	00	60% cotton, 40% PE chải kỹ (dệt thoi/dệt kim)
312	Sợi CVCM (60/40) các chỉ số 30 ~40	5206	23	00	60% cotton, 40% PE chải kỹ (dệt thoi/ dệt kim)
313	Ne 30 CVCm (52/48) W	5206	23	00	Sợi 48% PE, 52% cotton chải kỹ Ne 30/1
314	Ne 40 CVCm (60/40) W	5206	23	00	Sợi 40% PE, 60% cotton chải kỹ Ne 30/1
315	Sợi pha CVC (đơn chải thô)	5206	12; 13, 14	00	Sợi pha CVC 52% cotton, 48% polyester, sợi đơn chải thô
316	Sợi pha CVC (đơn chải kỹ)	5206	22; 23; 24	00	Sợi pha CVC 60% cotton, 40% polyester, sợi đơn chải kỹ
317	Sợi pha CVC (xe chải thô)	5206	32; 33; 34	00	Sợi pha CVC 70% cotton, 30% polyester, sợi xe chải thô
318	Sợi pha CVC (xe chải kỹ)	5206	42; 43; 44	00	Sợi xe chải kỹ
319	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m2	5208			Gồm các mã HS: 52081100, 52081200, 52081300, 52081900
320	Vải Jean các loại	5209	22	00	Vải dệt bằng nguyên liệu 100% cotton, cotton polyester, cotton polyester pandex... trọng lượng từ 7 đến 15OZ, khổ vải 55' đến 63', chỉ số sợi 6 đến 16Ne
321	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m2	5209			Gồm các mã HS: 52091100, 52091200
322	Kate 65/35, 83/17	5210	11	00	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m2.
323	Vải dệt thoi khác từ bông	5212			Bao gồm mã HS: 52121300, 52122300, 52129000
324	Mụn dừa	5305			Đóng bao bì theo yêu cầu của khách hàng
325	Chỉ xơ dừa	5308	10	00	Chỉ rối, chỉ suôn

326	Sợi monofilament tổng hợp	5404			Gồm các mã HS: 54041900, 54041200 Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.
327	Vải dệt polymer	5407	72	00	
328	Vải 100% visco	5408	10	00	
329	Sợi polyester filament	5502	33	00	
330	Xơ polyester PSF	5503	20	00	
331	Sợi pha giữa cotton chải kỹ và polyester chỉ số 20-50	5506	22-24	00	CVCM Ne20-Ne50 (65% Cotton/35% Polyester), (60% Cotton/40% Polyester), (83% Cotton/17% Polyester), (52% Cotton/48% Polyester)
332	Chỉ khâu làm từ xơ staple tổng hợp	5508			
333	Sợi polyester	5509	21	00	Sợi 100% Polyester
334	Sợi pha TR	5509	51	00	- Sợi pha TR 65% Polyester, 35% Viscose - Sợi pha TR 50% Polyester, 50% Viscose
335	Sợi pha giữa polyester và cotton chải thô chỉ số 20-50	5509	53	00	TCD Ne20-Ne50 (65% Polyester/35% Cotton), (60% Polyester/40% Cotton), (83% Polyester/17% Cotton), (52% Polyester/48% Cotton)
336	Sợi pha giữa polyester và cotton chải kỹ chỉ số 20-50	5509	53	00	TCM Ne20-Ne50 (65% Polyester/35% Cotton), (60% Polyester/40% Cotton), (83% Polyester/17% Cotton), (52% Polyester/48% Cotton)
337	Sợi pha TC	5509	53	00	- Sợi pha TC 65% Polyester, 35% Cotton - Sợi pha TC 60% Polyester, 40% Cotton - Sợi pha TC 50% Polyester, 50% Cotton - Sợi pha T/C 83% Polyester, 17% Cotton
338	Sợi TCD(87/13) các chỉ số 20 ~30	5509	53	00	87% PE, 13% cotton (dệt thoi/ dệt kim)
339	Sợi TCD/TCM (65/35) các chỉ số 20 ~46	5509	53	00	65% PE, 35% cotton (dệt thoi/ dệt kim)
340	Sợi TCD (87/13) các chỉ số 20-30	5509	53	00	87% PE, 13% cotton (dệt thoi/dệt kim)
341	Sợi AC mầu	5509	69	00	
342	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ	5509			Gồm các mã HS: 55091100, 55091200, 55092100, 55092200, 55095100, 55095300, 55096200
343	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ	5510			Gồm các mã HS: 55101100, 55103000, 55101200
344	Vải 65% PE, 35% Tencel	5511	30	00	
345	Vải 100% cotton, trọng lượng >200g/m2	5512			Gồm các mã HS: 55122200 (vải trắng tiền xử lý); 55122300 (vải nhuộm); 55122400 (vải từ các sợi màu); 55122590 (vải in hoa).
346	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m2	5513			Bao gồm mã HS: 55132300, 55133100
347	Vải 35% cotton + 65% PE trọng lượng >170g/m2, Vải 60% cotton + 40% PE trọng lượng > 170g/m2	5514			Bao gồm các mã HS: 55143000 (Vải từ các sợi mầu); 55141900 (Vải trắng tiền xử lý); 55142300 (Vải nhuộm); 55144900 (Vải in hoa)
348	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp, được pha duy nhất với xơ staple visco rayon	5515	11	00	Vải may áo, may quần dệt vân chéo, vân điểm nhuộm màu
349	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp, được pha duy nhất với len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5515	13	00	Vải may đồng phục, thời trang kiểu dệt vân điểm, vân chéo
350	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp, được pha với len lông cừu và xơ visco rayon	5515	19	00	Vải may đồng phục, thời trang kiểu dệt vân điểm, vân chéo

351	Vải 100% tencel	5516			Bao gồm các mã: 55161100 (vải trắng tiền xử lý); 55161200 (vải nhuộm); 55161300 (vải từ các sợi mầu); 55161400 (vải in hoa).
352	Vải 35% cotton + 65% rayon	5516			Bao gồm các mã HS: 55164300 (vải từ các sợi mầu); 55164100 (vải trắng tiền xử lý); 55164400 (vải in hoa); 55164200 (vải nhuộm).
353	Vải địa kỹ thuật các loại	5603	94	00	Vải địa HD các loại (sử dụng trong xây dựng, giao thông, thủy lợi, hạ tầng)
354	Dây giày coton và polyeste	5609			
355	Khăn mộc	5802	11	00	Vải khăn lông các loại, các loại vải dệt thoi tạo vòng lông từ bông, chưa tẩy trắng
356	Dây đai thun các loại	5806	20		Rộng đến 80mm, dài đến 500m
357	Nhãn dệt các loại	5807	10	00	Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu.
358	Vải bạt đã được xử lý	5901	90	20	Vải canvas đã xử lý để vẽ
359	Vải dệt đã được hồ cứng	5901	90	90	
360	Miếng đệm bằng nỉ	5903			
361	Băng dính 2 mặt	5906			
362	Vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	5907	00	60	Vải dệt được tráng chống thấm
363	Miếng đệm cho loa bằng nỉ	5911			
364	Vải dệt kim từ bông	6006	22	00	Đã nhuộm
365	Vải dệt kim từ xơ sợi tổng hợp	6006	31	90	+ BA-152SP Vải dệt kim 100% polyester khổ 58"/60 + DS-71+BA-152SP Vải dệt kim 100% polyester khổ 56"/58 + BA-152SP in Grey1: vải dệt kim 100% polyester sản xuất trong máy Grey1 khổ 58"/60 + BA-152SP in Grey2: vải dệt kim 100% polyester sản xuất trong máy Grey2 khổ 58"/60
366	Găng tay len	6116	91	00	
367	Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng	6406			
368	Đá nhân tạo gốc thạch anh	6803			Tỷ trọng 2,38-2,45 kg/dm3; cường lực uốn: 40÷70 N/mm3; độ hút nước: 0,022÷0,038% theo khối lượng; cường lực chịu va đập: 3÷5,5 Joule; khả năng chịu mài mòn: 170÷210 mm3
369	Bột mài (hạt mài) nhân tạo	6805			Hạt thô và hạt mịn được chế tạo từ quặng bôxít nhôm
370	Ống bọc bê tông gia tải	6810	91	00	Sử dụng công nghệ phun văng liên tục có lưới thép gia cường cho bê tông
371	Vải dệt kim	6812	80		Các loại
372	Ống thuỷ tinh y tế	7002			Ø5 - Ø32 mm
373	Kính Mosaic	7003			Là vật liệu ốp lát hiện đại, được tạo thành từ thuỷ tinh nóng chảy và dập thành từng viên với kích thước và độ dày phù hợp với yêu cầu của từng công trình. Đặc tính: chịu mài mòn, chịu axit, kiềm muối, chịu ẩm, nước. Bền màu vĩnh cửu, không bám bụi rêu mốc, cách nhiệt tốt
374	Kính không có cốt lưới, phủ màu toàn bộ	7005	21	90	Độ dày 3~12mm. Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 7529:2005
375	Kính cán hoa	7006			Là loại kính có hoa văn, chiều dày từ 3 đến 10mm
376	Kính bảo ôn	7008			Là sản phẩm kết hợp nhiều tấm kính, ở giữa có khoảng trống, có khả năng cách âm, cách nhiệt
377	Kính gương	7009			Dày từ 1,5 - 18 mm

378	Ống tiêm rỗng bằng thuỷ tinh đựng thuốc tiêm	7010	10		1 đến 10 ml (đáy bằng, miệng loe, hai đầu nhọn, màu nâu, trắng)
379	Lọ đựng thuốc bằng thuỷ tinh	7010			2310A-2825CE (từ 2 ml đến 30 ml)
380	Vỏ bóng đèn dây tóc (dạng bầu)	7011	10		A 60 (đèn tròn các loại)
381	Vỏ bóng đèn huỳnh quang (dạng ống)	7011	10		Ø12 - Ø40 mm
382	Ruột phích và ruột bình chân không	7020	00	30	
383	Kim cương thành phẩm, không phải gia công tiếp	7102	39	00	0,5 mm - 5,4 mm
384	Đá quý	7103			rubi, saphia
385	Vàng	7108	13	00	99,99% Au
386	Ngọc trai	7116	20	00	
387	Gang đúc	7201	20	00	
388	Gang thỏi	7201			
389	Fero mangan	7202	11	00	FeMn (65-75%)
390	Fero silic	7202	21	00	FeSi (45%)
391	Ferocrom	7202	41	00	%Cr: 50-65%; %C<10%
392	Ferro wolfram	7202	80	00	W 75%, kích cỡ từ 10 đến 50 mm
393	Phôi thép (mặt cắt ngang hình chữ nhật)	7207	11	00	Có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày
394	Phôi thép (dạng bán thành phẩm)	7207			Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm
395	Phôi thép	7207			Loại khác, gồm các mã HS: 72071290, 72071900, 72072029, 72072099
396	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng	7208			Gồm các mã HS: 72082600, 72082790, 72085300, 72085400, 72083600, 72083700, 72083800, 72083900
397	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng	7209			Gồm các mã HS: 72091500, 72091600, 72091700, 72091891, 72091899, 72092500, 72092600, 72092700, 72092810, 72092890, 72099090, 72091820, 72091890
398	Tôn mạ kim loại và sơn phủ màu khổ rộng >600mm	7210			Gồm các mã HS: 72101190, 72101290, 72103011, 72103012, 72103019, 72103091, 72103099, 72104912, 72104913, 72104919, 72104991, 72104999, 72105000, 72104111, 72104112, 72104119, 72104191, 72106111, 72106112, 72106119, 72107010
399	Tôn mạ màu	7210			Chiều dày: 0,20 - <0,8mm; Chiều rộng: 600 - 1270 mm. Sản phẩm được sản xuất theo: tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312:2013; phù hợp tiêu chuẩn Anh BS EN 10346:2015; phù hợp tiêu chuẩn Mỹ ASTM A653/A653-15. Gồm các mã HS: 72107010, 72107090, 72109010
400	Thép dẹt cán nguội bản rộng từ 600 mm trở lên	7211	17	00	Thép cuộn cán nguội, bản rộng từ 600 mm trở lên, dạng cuộn, dày từ 0,5 mm đến 1 mm
401	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng	7211			Gồm các mã HS: 72111911, 72111919, 72111921, 72111929, 72112320, 72112390, 72119020, 72112310, 72112330, 72112910, 72112920, 72112930, 72112990, 72119010, 72119030, 72119090
402	Tôn mạ kim loại và sơn phủ màu khổ hẹp <600mm	7212			Gồm các mã HS: 72121010, 72121091, 72122010, 72122020, 72122090, 72123010, 72123020, 72123099, 72124010, 72124020, 72124090, 72125021, 72125022, 72125029.
403	Thép cuộn (có răng khía, rãnh, gân)	7213	10	00	Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán
404	Thép cuộn dùng để sản xuất que hàn	7213	91	10	
405	Thép cuộn (thép cốt bê tông)	7213	91	20	
406	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng	7213			Gồm các mã HS: 72139110, 72139120, 72139910, 72139920

407	Thép thanh	7214			Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán. Thép cốt bê tông gồm các mã HS: 72142031, 72142041, 72142051, 72142061,
408	Thép thanh, que (thép cốt bê tông)	7215	50	91	Thép cốt bê tông
409	Thép hình chữ U, I hoặc H có chiều cao dưới 80m	7216	10	00	Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm
410	Thép hình chữ L	7216	21	00	
411	Thép hình chữ T	7216	22	00	
412	Thép hình chữ U	7216	31	00	
413	Thép hình chữ I	7216	32	00	
414	Thép hình chữ H	7216	33	00	
415	Thép hình chữ L hoặc T (chiều cao từ 80m trở lên)	7216	40	00	Hình chữ L hoặc chữ T, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80mm trở lên
416	Xà gồ thép	7216	91	00	H =250 mm
417	Thép hình	7216			Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng góc, khuôn, hình
418	Dây thép	7217			Dây của sắt hoặc thép không hợp kim
419	Thép không gỉ	7219			Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên
420	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm	7220			
421	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên	7225	30	90	
422	Thép không gỉ chiều rộng không quá 400mm	7226	99	11	Gồm các mã HS: 72269911; 72269919.
423	Thép không gỉ chiều rộng trên 400 nhưng dưới 600mm	7226	99	91	Gồm các mã HS: 72269991; 72269999.
424	Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều	7227	90	00	
425	Thép làm cán kéo rút dây hợp kim	7227	90	00	
426	Thép hình có hợp kim	7228	70	90	SS400, SS540 từ L80 đến L130; Q235 từ C80 đến C180
427	Ống và phụ kiện gang	7303			Gang xám, gang cầu. Loại thông dụng có đường kính từ 100-800 mm phù hợp tiêu chuẩn quốc tế ISO 2531:1998
428	Đường ống	7304	31	90	Ống, ống dẫn, ống kim loại rỗng hay đúc bằng sắt hoặc thép (bộ phận chính của thiết bị khử mặn)
429	Ống áp lực (theo phân đoạn)	7304	39	20	Sử dụng trong công trình thuỷ điện
430	Cửa van cung, khe van	7304	39	90	Sử dụng trong công trình thuỷ điện
431	Ống thép không gỉ được kéo nguội hoặc cán nguội	7304	41	00	Bộ phận chính của thiết bị khử mặn
432	Gối xoay cửa van cung bằng thép đúc nặng đến 17 tấn	7304			Sử dụng trong công trình thuỷ điện
433	Ống không hàn	7304			
434	Đường ống và hệ thống lắp đặt cho nồi hơi	7306	30	40	Ống dẫn áp suất cao, mỏng hơn 150mm
435	Ống áp lực, cửa van	7306	30	90	Bằng thép dùng cho thuỷ điện, dày từ 6 - 20 mm, áp suất >15at
436	Ống thép chịu lực	7306	30	90	
437	Ống dẫn nồi hơi thu hồi nhiệt	7306	40	10	
438	Ống thông khí cho nồi hơi	7306	40	10	Tất cả các loại ống thông khí cho nồi hơi gia nhiệt nước
439	Ống xả khí gas cho nồi hơi	7306	40	10	Tất cả các loại ống xả khí gas cho nồi hơi gia nhiệt nước
440	Ống thép hàn có mặt cắt ngang hình vuông hoặc chữ nhật	7306	61	00	Ống, ống dẫn, được hàn có mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật

441	Ống thép hàn	7306			Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mỏ, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)
442	Ống thép hàn được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt thép không hợp kim	7306			Gồm các mã HS: 73063090, 7305090
443	Cút góc 90°	7307			Mặt bích 1-5/8";3-1/8"; không mặt bích 1-5/8"; 3-1/8"
444	Bộ chuyển đổi không mặt bích sang mặt bích	7307			3-1/8" sang mặt bích 1-5/8"; 1-5/8" sang mặt bích 3-1/8"; 3-1/8" sang mặt bích 4-1/2"; 1-5/8" sang mặt bích 7/8"; 3-1/8" sang mặt bích 1-5/8"; 4-1/2" sang mặt bích 3-1/8"
445	Bộ ghép thẳng không mặt bích	7307			3-1/8"; 1-5/8"
446	Đầu nối mặt bích EIA	7307			7/8" dùng cho cáp foam 1/2"; 7/8" dùng cho cáp foam 7/8"; 1-5/8" dùng cho cáp foam 1-5/8"; 3-1/8" dùng cho cáp rỗng 3-1/8"
447	Cột anten viễn thông	7308	90	99	
448	Cột thép đường dây tải điện	7308	90	99	
449	Tấm lợp - thép lá mạ kẽm, mạ màu dạng múi	7308	90	99	Dày 0,25 - 0,55 mm; dài 3500 mm
450	Trụ anten	7308	90	99	Dây néo tam giác 330 cao từ 21-45 m; dây néo tam giác 660 cao từ 36-66 m; dây néo tam giác 800 cao từ 60-100 m; dây néo ống tròn - cao 15 m; rút cơ động - cao 10 m
451	Cột tháp Turbine gió	7308	90	99	Đường kính cột Ø 3.000mm÷Ø 6.000mm Chiều dài cột L=70.000mm÷120.000mm Độ dày thân cột δ=10mm÷140mm
452	Kết cấu thép cho nồi hơi	7308	90		Tất cả các loại kết cấu thép cho nồi hơi gia nhiệt nước
453	Khung đỡ hỗ trợ cho nồi hơi	7308	90		
454	Xà thép mạ kẽm nhúng nóng	7308			Cho TBA đến 500kV
455	Bể thép các loại	7309	00	99	Loại thông dụng
456	Thùng phuy các loại	7310	10	90	Loại thông dụng
457	Các loại lon đồ hộp	7310	21		
458	Cáp thép chống xoắn	7312	10	10	Có kết cấu đến 37 sợi; tiết diện đến 170 mm^2
459	Các loại phên, lưới, rào sắt hoặc thép	7314	20	00	Loại thông dụng
460	Xích	7315			Loại thông dụng
461	Vòng đệm lò xo	7318	21	00	Lắp cho đường ray xe lửa, cầu, công trình giao thông, kết cấu thép, công trình điện,.... Đường kính vòng đệm 16-48mm.
462	Đinh vít, vít xoắn, bulông, đinh ốc, đai ốc	7318			Loại thông dụng
463	Kim truyền dịch cánh bướm	7319	90	90	
464	Lò xo lá	7320	10	11	Tiêu chuẩn chất lượng DIN2094:2006
465	Lò xo	7320	90	10	Lò xo làm từ thép không gỉ, thép hợp kim, đồng,... lắp ráp vào các linh kiện xe máy
466	Bi nghiền bằng thép	7325	91	00	Loại thông dụng
467	Cửa van phẳng, cửa van cong, đường ống áp lực, lưới chắn rác	7325			Thiết bị cơ khí thuỷ công cho các công trình thuỷ lợi, thuỷ điện (bằng thép dày từ 6-40 mm)
468	Ống áp lực, cửa van, côn khuỷu sau tuabin	7325			Bằng thép, dùng cho thuỷ điện, dày từ 8-40mm, áp suất > 15 at
469	Trục in ống đồng	7326	90	90	Lõi sắt, mạ đồng
470	Linh kiện camera	7326	90	99	Các chi tiết liên quan đến vỏ
471	Đồng thanh	7407	10		
472	Dây điện từ dẹt	7408	11	10	Tiết diện lớn nhất 50 mm^2
473	Dây đồng tròn	7408	11	90	Tiết diện từ 16 đến 630 mm^2
474	Đồng nguyên liệu dạng dây	7408	11		Đồng nguyên liệu để sản xuất dây cáp điện đường kính đến Ø14 mm
475	Đồng lá, thanh cái	7409	11	00	
476	Ống đồng	7411	10	00	
477	Bạc, găng đồng	7411	22	00	Đến Ø1.500 mm
478	Dây cáp đồng trần	7413			
479	Đinh	7415	10	10	

480	Vít, đai ốc	7415	33	10	
481	Tấm ngăn bức xạ nhiệt	7419			
482	Miếng đệm lót dẫn điện bằng niken	7508			
483	Phôi nhôm dạng định hình	7604	10	90	
484	Nhôm thanh được ép đùn	7604	29	10	
485	Cáp nhôm bọc	7605			Cho đường dây hạ áp, trung áp
486	Tấm nối đất bằng nhôm	7606			
487	Miếng che ngoài bằng nhôm	7607			
488	Cáp nhôm lõi thép	7614	10		Cho đường dây trung áp, cao áp
489	Dây điện - cáp nhôm trần lõi thép	7614	10		Tiết diện từ 35 mm2 đến 1200 mm^2
490	Dây cáp nhôm trần lõi thép	7614	10		Tiết diện đến 600 mm2
491	Cáp nhôm trần	7614	90		Cho đường dây trung áp, cao áp
492	Dây điện - cáp nhôm trần	7614	90		Tiết diện từ 16 mm2 đến 1200 mm^2
493	Cáp điện	7614			(A, AC, ACSR, TK cho đường dây truyền tải điện)
494	Lưới nhôm	7616	91	00	
495	Chì thỏi	7806	00	90	99,6% Pb
496	Kẽm chưa gia công (hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên)	7901	11		Kẽm không hợp kim, chưa gia công, có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng. Gồm các mã HS: 79011100, 79011200
497	Kẽm thỏi	7901	12	00	Hàm lượng kẽm < 99,99%
498	Bột, bụi và vảy kẽm (sunfat)	7903	90	00	48-50% Zn
499	Thiếc thỏi	8003	0	10	99,75% Sn
500	Đồ gá xi mạ	8108	90	00	Vật tư phục vụ ngành xi mạ
501	Cưa tay, lưỡi cưa các loại	8202			Loại thông dụng
502	Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự	8203			Gồm các mã HS: 82031000, 82032000, 82033000, 82034000
503	Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn	8204			Gồm các mã HS: 82041100, 82041200, 82042000
504	Lưỡi dao cắt	8208	90	00	Gia công từ lưỡi dao thép
505	Giá sắt	8302	50	00	
506	Ghim dập dạng băng	8305	20	10	50 chiếc/Hộp Size No.10
507	Biển báo an toàn	8310	00	00	Bằng hỗn hợp chất dẻo tổng hợp + sợi thuỷ tinh
508	Điện cực wolfram	8311	10		Ø 2,4 x 175; 2,4 x150; Ø 3,2 x 175; Ø 3,2 x 150; 1,6x 175; x 150; 4x 175 (mm)
509	Ống khói	8404	10		
510	Bầu lọc gió xe máy	8421	31	20	Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong của xe máy
511	Cụm cấp giấy	8443	99	30	RM1-6922-000 (dùng cho máy in)
512	Thanh gạt mực	8443	99	90	
513	Tấm nâng khay cấp giấy	8443			
514	Kim dệt	8448	51	00	
515	Tấm âm cực	8451	90	90	Kích thước 500x3.350x2 (mm), bằng thép inox 316L cho bể nhuộm màu
516	Kim may	8453	30	00	
517	Vanh (Liner) gạch ceramic và granit	8474	90	10	Kích thước từ 20 đến 60 cm, số chu kỳ ép từ 280.000 đến 300.000 sản phẩm/bộ
518	Rô bốt công nghiệp	8479	50	00	
519	Ghi quay xi măng lò đứng	8479	89		
520	Van các loại	8481	20	90	
521	Rọ đồng	8481	30	20	Áp lực làm việc max 16kg/cm2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
522	Van đồng	8481	30	20	
523	Van một chiều	8481	30	20	Áp lực làm việc max 16kg/cm2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ c

524	Vòi vườn	8481	80	59	Áp lực làm việc max 16kg/cm2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
525	Van cửa đồng	8481	80	61	Áp lực làm việc max 16kg/cm2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
526	Van bi đồng	8481	80	63	Áp lực làm việc max 16kg/cm2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
527	Van bi liên hợp đồng	8481	80	63	Áp lực làm việc max 16kg/cm2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
528	Van góc đồng	8481	80	63	Áp lực làm việc max 16kg/cm2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
529	Van góc liên hợp đồng	8481	80	63	Áp lực làm việc max 16kg/cm2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
530	Vòi nước các loại	8481	80	91	
531	Van một chiều, máy bơm đường ống cút nối và các thiết bị phụ trợ của hệ thống cấp nước làm mát cho các thiết bị của lò hơi	8481	80	99	
532	Chi tiết van các loại	8481	90	29	
533	Vòng đệm các loại	8481	90	29	
534	Cụm hộp số thuỷ	8483	40	20	Gắn động cơ diesel đến 15 CV
535	Mô tơ chổi than	8501	10	91	QK1-5868-000A, S8-71961, S8-71957, S8-71958, S8-71969, S8-71983, SS8-71974 (dùng cho máy in). Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 8415, 8418, 8450, 8509 hoặc 8516.
536	Balass đèn huỳnh quang dạng ống	8504	10	00	220V-50Hz; Công suất từ 20 W đến 40 W
537	Cuộn cảm	8504	50	93	Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.
538	Nam châm nhựa dẻo	8505	19	00	
539	Ắc qui chì axit bản cực ống	8507			Chuyên dùng cho xe nâng hàng chạy điện: dung lượng từ 2V-100Ah đến 2V-1000Ah; Chuyên dùng cho tàu điện mỏ: dung lượng từ 2V-330Ah đến 2V-650Ah; Chuyên dùng cho đầu máy xe lửa: dung lượng từ 12V-160Ah đến 12V - 420Ah; Chuyên dùng cho xe điện sân golf, nhà ga, bến cảng,...: dung lượng 6V-225Ah; 8V-195Ah; 12V-130Ah.
540	Đèn lò	8513	10	10	Điện áp 10 A
541	Giá nạp đèn lò	8513	90	90	GN 16 - 32 - 48
542	Nắp hố cáp thông tin GANIVO	8517	70	99	
543	Loa cho đồ chơi Game	8518	29	90	
544	Tai nghe có khung choàng đầu	8518	30	10	
545	Tai nghe không có khung choàng đầu	8518	30	20	
546	Thẻ từ	8523	21		Thẻ kiểm soát ra, vào
547	Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser	8523	49		
548	Thẻ thông minh	8523	52	00	
549	Phụ tùng, phụ kiện dùng cho máy truyền dẫn	8529	10	40	Sử dụng trong phát thanh, truyền hình: bộ chia, bộ cộng, bộ lọc, bộ cộng kênh
550	Loa cho thiết bị báo cháy	8531	90	30	
551	Tụ nhôm	8532	22	00	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)
552	Tụ gốm	8532	24	00	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)
553	Tụ nhựa	8532	25	00	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)
554	Bo mạch in một mặt	8534	00	10	Mạch in
555	Cầu chì tự rơi	8535	10	00	6-35 kv; 100 A
556	Cầu dao phụ tải trung áp	8535	30	11	Điện áp dưới 36KV
557	Cầu dao phụ tải	8535	30	11	Điện áp 22-35 kv. Dòng điện định mức 400-630 A
558	Cầu dao cách ly	8535	30	20	Điện áp đến 220KV
559	Cầu dao cao thế	8535	30	20	Điện áp 6 - 220kV. Dòng định mức đến 2000A

560	Cầu chì	8536	10	99	Thiết bị đóng ngắt và bảo vệ mạch điện
561	Ống cầu chì	8536	10		Ø24 x Ø32 bằng composite
562	Rơ le bảo vệ kỹ thuật số	8536	49		
563	Cầu dao và cầu dao đảo chiều (trên bờ)	8536	50		I đến 3.000A
564	Ổ cắm các loại	8536	69	99	TCCS Điện Quang: 119:2016/DQC
565	Khởi động từ (trên bờ)	8536	90	99	U 220V, 380V; I từ 4A đến 450A
566	Hộp bảo vệ công tơ thép sơn tĩnh điện	8536	90		Cho công trình lưới điện
567	Vỏ tủ điện sơn thép tĩnh điện	8537	10	19	Cho công trình lưới điện, điều khiển
568	Hộp bảo vệ công tơ bằng sắt và bằng composite	8537			Hộp 1.2.4.6 công tơ 1 pha. Hộp công tơ 3 pha
569	Bóng đèn điện dây tóc	8539	22		Có công suất không quá 200W và điện áp trên 100V
570	Bóng đèn tròn các loại	8539	29	90	TCCS Điện quang: 124:2016/DQC
571	Bóng đèn compact	8539	31	30	Đèn compact 2U, 3U công suất 5-20W; các loại theoTCCS Điện quang: 120:2016/DQC
572	Bộ đèn Doublewing	8539	31	90	TCCS Điện quang: 117:2016/DQC
573	Bóng đèn huỳnh quang	8539	31		Đèn huỳnh quang FHF công suất 32W, đèn huỳnh quang FLD công suất 18W và 36W; các loại theo TCCS Điện quang: 109:2016/DQC
574	Đèn Led các loại	8539	50	00	TCCS Điện quang: 121:2 016/DQC
575	Đầu đèn huỳnh quang	8539	90	10	G13/12x30 (26). Nắp bịt nhôm dùng cho bóng đèn huỳnh quang; đui đèn xoáy nhôm dùng cho bóng đèn dây tóc.
576	Bộ phận phản quang cho ứng dụng đi-ốt phát sáng Led	8539	90	90	
577	Đèn báo hiệu đường thuỷ BH-998P	8539	90	90	
578	Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang	8541	10	00	
579	Bóng bán dẫn, trừ bóng bán dẫn cảm quang	8541	21	00	Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1W
580	Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	8541	30	00	
581	Tấm Module năng lượng mặt trời	8541	40	22	Dùng để hấp thu năng lượng mặt trời để biến đổi điện năng
582	Mạch điện tử tích hợp	8542			
583	Cáp bọc PE, PVC	8544	11	20	Các loại
584	Cáp điện tử	8544	42	99	
585	Cáp sơ cấp 5kV	8544	1120		Tiêu chuẩn đáp ứng: ICAO, IEC 228, IEC 60502, TCVN 595-1995
586	Cáp ruột đồng, nhôm, AC bọc cách điện PE, PVC cho đường dây trên không trung thế và hạ thế	8544			Loại 1 hoặc 2 lõi có tiết diện lõi đơn đến 630 mm^2 Loại 3 hoặc 4 lõi có tiết diện lõi đơn đến 400 mm^2
587	Dây và cáp điện lực	8544			AV, ACSR, CV, CVV
588	Cách điện	8546	90	00	Là vật tư cách điện sử dụng trên lưới điện để đảm bảo an toàn. Sử dụng cho cấp điện áp đến 48KV
589	Lá cách điện	8546			
590	Giá chuyển hướng toa xe tàu hoả các loại	8607	12	00	Loại thép hàn
591	Biển phụ trợ dẫn đường hàng không	8608	90		Tiêu chuẩn đáp ứng: ICAO
592	Cáp điều khiển	8708	29	12	
593	Giảm xóc trước và sau cho xe gắn máy	8714	10	90	
594	Khoá yên xe gắn máy	8714	10	90	
595	Ống xả xe gắn máy	8714	10	90	
596	Tay nắm sau xe gắn máy	8714	10	90	
597	Phụ tùng của xe máy và xe đạp	8714			
598	Vật liệu tổng hợp compozit dùng cho máy bay thương mại	8803	30	00	Ký hiệu B777 Blocker Door; cánh cửa phía sau động cơ, có chức năng hỗ trợ việc cất cánh và hạ cánh máy bay
599	Thân chốt dùng cho thiết bị quang học (5042-6732)	9001	90	90	

600	Thấu kính lens	9001	90	90	
601	Cổng lắp thấu kính dùng cho thiết bị quang học	9001	90	90	
602	Khung lắp thấu kính dùng cho thiết bị quang học	9001	90	90	
603	Thanh dẫn quang 7N6-0090-00P	9001	90	99	
604	Bánh răng trục tạo ảnh	9001	90	99	
605	Bộ giá số chụp ảnh	9006	91	90	
606	Đèn tia cực tím	9018	20	00	
607	Bơm tiêm cản quang dùng trong DSA	9018	31	90	Thể tích 10 - 20ml, kết nối Luer tiêu chuẩn, Tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, Sử dụng trong y tế
608	Bơm tiêm nhựa tiệt trùng các cỡ	9018	31	90	Sử dụng trong y tế
609	Dây truyền dịch	9018	39	00	Sử dụng trong y tế
610	Kim luồn tĩnh mạch ngoại biên	9018	39	90	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cổng bơm thuốc, có màng lọc, tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016. Sử dụng trong y tế.
611	Bộ dây truyền máu	9018	39	90	Sử dụng trong y tế
612	Bộ dây truyền tĩnh mạch các loại	9018	39	90	Sử dụng trong y tế
613	Bốc thụt tháo	9018	39	90	Sử dụng trong y tế
614	Dây dẫn thức ăn	9018	39	90	Sử dụng trong y tế
615	Dây thở Oxy	9018	39	90	Sử dụng trong y tế
616	Dây truyền dịch cánh bướm	9018	39	90	Sử dụng trong y tế
617	Ống ăn xông y tế	9018	39	90	Sử dụng trong y tế
618	Ống hút bơm KARMAN	9018	39	90	Sử dụng trong y tế
619	Ống thông, ống truyền	9018	39		Thông tiểu, dạ dày, truyền dinh dưỡng
620	Dao mổ điện cao tần	9018	90	30	Công suất 350W, tần số làm việc 450KHz.
621	Cao su chỉ	9018	90	90	Sử dụng trong y tế
622	Bộ phân phối Hera	9018	90	90	Bộ phân phối manifold, loại 2 cổng và 3 cổng, kết nối Luer tiêu chuẩn, tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, sử dụng trong y tế
623	Băng đóng lòng mạch quay Mostar	9018	90	90	Băng đóng lòng mạch quay, chiều dài hơn 22cm, Tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, sử dụng trong y tế
624	Dây nối áp lực cao	9018	90	90	Chiều dài hơn 30cm, kết nối Luer tiêu chuẩn, chịu được áp lực hơn 250 Psi, Tiêu chuẩn 1509001:2015, ISO 13485:2016, sử dụng trong y tế
625	Van cắt máu loại trượt	9018	90	90	Đường kính 7F - 9F, kết nối Luer tiêu chuẩn, Tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, sử dụng trong y tế
626	Bơm áp lực cao	9018	90	90	Thể tích 20ml, Áp lực 30 atm, Tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, sử dụng trong y tế
627	Túi nước tiểu	9018	90	90	Sử dụng trong y tế
628	Banh miệng kiểu DINHMAN	9018	90	90	Sử dụng trong y tế
629	Cần nâng tử cung	9018	90	90	Sử dụng trong y tế
630	Cốc chia độ cầm tay	9018	90	90	Sử dụng trong y tế
631	Cốc đựng dung dịch	9018	90	90	Sử dụng trong y tế
632	Cọc ép xương ren ngược chiều	9018	90	90	Sử dụng trong y tế
633	Dao mổ cán liền số 12	9018	90	90	Sử dụng trong y tế
634	Đầu hút dịch	9018	90	90	Sử dụng trong y tế
635	Đè lưỡi gỗ tiệt trùng	9018	90	90	Sử dụng trong y tế
636	Đĩa nuôi cấy vi trùng	9018	90	90	Sử dụng trong y tế
637	Kéo phẫu thuật các loại	9018	90	90	Sử dụng trong y tế
638	Kẹp y tế	9018	90	90	Kẹp bông, máu, ống dẫn,... Sử dụng trong y tế
639	Khay quả đậu	9018	90	90	Sử dụng trong y tế
640	Kim châm cứu dùng một lần	9018	90	90	Sử dụng trong y tế
641	Mỏ vịt âm đạo các loại các cỡ	9018	90	90	Sử dụng trong y tế
642	Nong cổ tử cung các cỡ	9018	90	90	Sử dụng trong y tế
643	Thìa nạo nhau các loại	9018	90	90	Sử dụng trong y tế
644	Xô đựng nước thải có nắp	9018	90	90	Sử dụng trong y tế

645	Bơm kim tiêm	9018			Sử dụng trong y tế
646	Bộ dây truyền dịch y tế	9018			
647	Nẹp chấn thương chỉnh hình	9021	10	00	Sử dụng trong y tế
648	Nẹp tay chân (INOX)	9021	10	00	Sử dụng trong y tế
649	Bóng nong động mạch vành	9021	90	00	Bóng nong can thiệp mạch vành, bán đáp ứng hoặc không đáp ứng, đường kính 1,25 - 4.5mm, sử dụng trong y tế, tiêu chuẩn ISO 9001:2015,180 13485:2016
650	Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus	9021	90	00	Stent (Giá đỡ) mạch vành phủ thuốc Sirolimus, vật liệu Cobalt-Chromium L605, tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, sử dụng trong y tế.
651	Giá chụp phổi X-quang cơ khí	9022	14	00	TCCS 01/2012/SVM; tiêu chuẩn ISO: 9001-2008
652	Bàn chụp X - quang	9022	90	10	Theo tiêu chuẩn cơ sở số: TCCS 01/2012/SVM; tiêu chuẩn ISO: 9001-2008
653	Dụng cụ và máy đo lưu lượng, mức của chất lỏng	9026	10	30 và 40	Đồng hồ đo lưu lượng, thiết bị đo mức nước
654	Bộ phin lọc khí Ventking	9033	00	10	Hiệu quả lọc vi khuẩn, virut hơn 99,999%. Tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, sử dụng trong y tế
655	Bộ dây máy gây mê cao tần Ventking	9033	00	10	Đường kính 10mm, 15mm, 22mm. Tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, sử dụng trong y tế
656	Bộ dây máy thở cao tần Ventking	9033	00	10	Đường kính 10mm, 15mm, 22mm. Tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, sử dụng trong y tế
657	Ống nối dây máy thở cao tần Ventking	9033	00	10	Đầu nối 15mm hoặc 22mm, Tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, sử dụng trong y tế
658	Bóng giúp thở Ventking	9033	00	10	Thể tích 0,5 - 3 lít. Tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, sử dụng trong y tế
659	Bình xịt hơi cay	9304	00	90	Loại 500 ml, 2000 ml
660	Gậy các loại	9304	00	90	Cao su, điện, dùng cho cảnh sát
661	Ghế nha khoa	9402	10	10	Sử dụng trong y tế
662	Bàn, giường, cáng, tủ, khay, băng ca, xe đẩy hàng, xe tiêm	9402	90	10	Sử dụng trong y tế
663	Ghế xoay khám bệnh	9402	90	10	Sử dụng trong y tế
664	Bộ dụng cụ lăn tay	9402	90	90	
665	Bộ dụng cụ thu giữ dấu vết chuyên dụng DV-03	9402	90	90	
666	Bộ rửa tay vô trùng	9402	90	90	Sử dụng trong y tế
667	Cáng gập các loại	9402	90	90	Sử dụng trong y tế
668	Giá đựng vô trùng	9402	90	90	Sử dụng trong y tế
669	Giá treo bình dịch bằng Inox	9402	90	90	Sử dụng trong y tế
670	Khay đựng dụng cụ có nắp	9402	90	90	Sử dụng trong y tế
671	Khung đệm, các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự	9404	10	00	
672	Đèn pin	9405	50	99	Loại ĐP-DL-ĐT05
673	Khớp nối dễ gãy FG1, FG2	9405	99	90	Tiêu chuẩn đáp ứng: ICAO
674	Ống cổ cong	9405	99	90	Tiêu chuẩn đáp ứng: TCCS của Nhà sản xuất
675	Thùng đèn	9405	99	90	Tiêu chuẩn đáp ứng: FAA
676	Tấm mặt bích	9405	99	90	Tiêu chuẩn đáp ứng: FAA
677	Mút thấm mực	9608			

678	Các phụ tùng và vật tư dùng cho máy bay	9820	00	00	Cánh sau động cơ máy bay thương mại (Blocker Door), đai kẹp bên trong động cơ máy bay thương mại (Bullnose); Hộp vòng đệm mô men xoắn trong động cơ máy bay thương mại (Torque Box); Cánh cửa của hộp chứa hành lý, mép sau cánh; Mỏ cánh (A330 Neo Sharklet) cho máy bay thương mại; Phần mỏ cánh (Sharklet) và Sản phẩm nối phần chống khoảng giữa J Panel (Gapcover) và tâm hình chữ J (J Panel).

PHỤ LỤC V

DANH MỤC LINH KIỆN, PHỤ TÙNG XE Ô TÔ TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-BKHĐT ngày 30/3/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
	Cho xe Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)				
1	Lỗ thoát gió phía sau xe	3917	29	00	Theo tiêu chuẩn Toyota, cho xe Innova
2	Tem nhiên liệu	3919	90	10	Tem nhiên liệu bằng PVC hiển thị thông tin tiêu thụ xăng/100km các loại đường di chuyển. Tiêu chuẩn VN
3	Tem đăng kiểm	3919	90	90	Theo tiêu chuẩn Toyota, cho xe Corolla
4	Nhãn tiêu thụ năng lượng	3919	90	90	Theo tiêu chuẩn Toyota, cho xe Corolla
5	Tấm tăng cứng vị trí lắp dây an toàn	3926	30	00	Theo tiêu chuẩn Toyota, cho xe Innova
6	Lốp không săm (cao su), nhãn hiệu Bridgestone, thông số kỹ thuật: 215/60R16 95V	4011	10	00	Theo tiêu chuẩn Toyota & QCVN 34, dùng cho xe Innova
7	Tấm cách nhiệt sau (cao su)	4016	93	20	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova
8	Nút bịt sàn xe	4016	99	11	Nút bịt cao su che lỗ công nghệ. Đạt chuẩn Ford
9	Đệm chắn keo kính chắn gió (cao su)	4016	99	14	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Corolla
10	Nắp đậy lỗ (cao su)	4016	99	14	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
11	Dụng cụ tháo vành xe	4204	11	00	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Corolla
12	Kính quay (kính cửa trước/sau)	7007	11	00	Kính cường lực. Đạt chuẩn ECE13
13	Kính góc 1/4	7007	11	00	Kính cường lực. Đạt chuẩn ECE13
14	Nhíp	7320	10	11	Nhíp giảm xóc thép lá. Đạt chuẩn Ford
15	Ổ khóa cửa xe UAZ-31512	8301	20	00	21TQSB 020:2005
16	Ống xăng (kim loại)	8307	90	00	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
17	Máy lạnh	8415	20		Dùng cho xe Kia Morning, Cerato, Sedona.
18	Vòi phun sấy kính (phụ kiện điều hòa)	8415	90	29	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
19	Tay kích	8431	10	22	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Corolla
20	Nắp đậy kích	8431	10	22	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
21	Van chân không	8481	40	90	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova
22	Gioăng két làm mát	8484	90	0	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
23	Ắc quy	8507	10	95	Ắc quy CMF DIN52 (12V – 52Ah). Đạt chuẩn Châu Âu DIN
24	Ắc quy GS axit chì 12V, dung lượng phóng điện 34 AH, cao 22,7cm	8507	20	91	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Corolla
25	Ăng ten	8529	10	30	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
26	Cột Ăng ten	8529	10	30	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
27	Cuộn dây Ăng ten	8529	10	99	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Corolla
28	Hộp cầu chì	8536	10	93	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
29	Bộ dây điện	8544	30	12	Dùng cho xe Kia Morning, Cerato, Sedona
30	Cụm dây điện chính	8544	30	12	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Corolla
31	Dây điện động cơ	8544	30	12	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Corolla
32	Dây điện bảng đồng hồ	8544	30	12	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Corolla
33	Dây điện cửa trước	8544	30	12	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Corolla
34	Dây điện trần xe	8544	30	12	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Corolla
35	Dây điện khoang hành lý	8544	30	12	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Corolla
36	Dây điện cửa sau số 2	8544	30	12	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Corolla
37	Dây điện sàn xe	8544	30	12	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Corolla
38	Vỏ xe UAZ kiểu 31519	8707	10	90	21TCCS 012:2002

39	Cản xe (ba đờ sốc)	8708	10	90	Dùng cho xe Kia Cerato
40	Gia cố ba đờ sốc sau	8708	10	90	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
41	Nắp chụp ba đờ sốc trước, phải	8708	10	90	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
42	Giá đỡ cản trước	8708	10	90	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
43	Đệm cạnh ba đờ sốc sau, phải	8708	10	90	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
44	Tấm ốp giá đỡ khung dưới cửa trước, bên phải	8708	29	12	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
45	Tấm ốp cửa trước, bên phải	8708	29	12	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
46	Nắp lỗ cửa trước, bên phải	8708	29	12	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
47	Tựa tay cửa trước, phải	8708	29	12	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
48	Kính cửa hậu	8708	29	16	Kính cường lực, có tích hợp đường sấy kính. Đạt chuẩn ECE13
49	Cửa hậu xe UAZ-31512	8708	29	16	21 TCCS-015:2002
50	Cánh cửa xe UAZ-31512	8708	29	16	21 TCCS-021:2002
51	Tai xe trước xe UAZ-31512	8708	29	16	21 TCCS-022:2002
52	Giá chữ A xe UAZ-31512	8708	29	16	21 TCCS-023:2002
53	Cánh gà tai xe UAZ-31512	8708	29	16	21 TCCS-024:2002
54	Trần xe	8708	29	93	Tấm trần xe, tích hợp công tắc đèn trần. Đạt chuẩn Ford.
55	Tấm thân xe	8708	29	93	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova
56	Chắn nắng, bên phải	8708	29	93	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
57	Bậc cửa	8708	29	95	Bậc cửa lên xuống thép inox. Đạt chuẩn Ford
58	Túi đựng bộ dụng cụ	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Corolla
59	Tấm cách nhiệt nắp cabô (phi kim)	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Corolla
60	Tấm cách nhiệt thân xe ngoài (phi kim)	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Corolla
61	Tấm lót sàn, trước (bằng nhựa phủ 1 lớp nhung ni)	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Corolla
62	Nắp đậy rơle trên	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Corolla
63	Giá đỡ cabô	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
64	Thanh giằng két làm mát phải	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
65	Dây cáp điều khiển khoá nắp ca bô	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
66	Tăng cứng tấm thân xe phía trước	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
67	Tấm cách nhiệt	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
68	Thanh giằng táp lô số 1	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
69	Tấm thân xe phải	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
70	Giá đỡ sàn xe giữa	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
71	Thanh dầm sàn sau xe, phải	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
72	Tấm trượt sàn xe, phía trước, phải	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
73	Tăng cứng để phanh tay	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
74	Giá đỡ sàn xe trước, phải	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
75	Thanh nối, tấm sàn sau, phải	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
76	Tấm ốp đoạn cuối sàn xe sau	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
77	Giá đỡ hộp điều khiển	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
78	Tấm ốp thân xe, phải	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
79	Tăng cứng trụ sàn xe, phải	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
80	Tấm đệm khoang bánh xe, phía trước, trái	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
81	Gia cố cạnh trần xe, trong phải	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
82	Tấm che khoang động cơ, bên phải	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
83	Tấm ngăn buồng máy	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
84	Tấm cách âm	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
85	Cáp điều khiển khoang hành lý	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
86	Tấm bậc lên xuống cửa trước, phải	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
87	Giá đỡ tấm nối sàn	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios

88	Giá đỡ động cơ	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova
89	Dây cáp điều khiển khoá nắp ca bô	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova
90	Phần nối dài tấm ốp chắn gió sườn trước	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova
91	Tấm thân xe, phải	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova
92	Thanh nối và tăng cứng	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova
93	Tấm tăng cứng sàn vị trí ghế xe	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova
94	Tấm sàn xe	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova
95	Tấm tăng cứng sàn sau	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova
96	Nẹp trần xe	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
97	Tấm sàn xe phía sau	8708	29	95	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova
98	Cụm phanh tay sau xe UAZ31512	8708	30	21	TCQS 010:2008/XM
99	Móc đỡ dây cáp	8708	30	29	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova
100	Vành xe	8708	70	32	Theo tiêu chuẩn Toyota & QCVN 78, dùng cho xe Corolla
101	Giá đỡ lò xo giảm chấn hệ thống treo sau, phải	8708	80	92	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
102	Két nước làm mát	8708	91	16	Dùng cho xe Kia Morning, Cerato, Rondo, Sedona.
103	Lưới che két làm mát, dưới	8708	91	92	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
104	Ống giảm thanh xe UAZ- 31512	8708	92	20	21 TCCS-016:2002
105	Ống xả và các bộ phận của chúng (trừ ống mềm, bộ xúc tác 3 chức năng, bầu giảm thanh, cao su móc treo)	8708	92	20	Dùng cho xe Kia Morning, Cerato
106	Thùng nhiên liệu xe UAZ-31512	8708	99	21	21 TCCS-019:2002
107	Chassis	8708	99	62	Chassis khung xe. Đạt chuẩn Ford
108	Móc trước	8708	99	70	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
109	Thanh hỗ trợ điều khiển tốc độ chân ga	8708	99	70	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
110	Giá đỡ bộ điều khiển động cơ số 3	8708	99	70	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
111	Cáp điều khiển khoá nắp bình xăng	8708	99	70	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
112	Gioăng trần xe ôtô (SIDE R), bảo vệ khung trần xe	8708	99	90	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
113	Chân ga cảm biến	9032	89	39	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Corolla
114	Thiết bị tự động hệ thống thân xe	9032	89	39	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
115	Ghế	9401	20	10	Gồm ghế lái, ghế phụ lái, ghế hàng 2 (40%, 60%). Ghế bọc da, ni. Ghế lái điều khiển cơ 6 hướng, cho xe Ford.
116	Ghế và các bộ phận của chúng (trừ bộ phận điều khiển điện và bộ trượt ghế)	9401	20	10	Dùng cho xe Kia Morning, Cerato, Rondo, Sorento, Optima, Sedona
117	Bộ ghế xe UAZ-31519	9401	20	10	TCQS 010:2009/XM
118	Ghế và các bộ phận của chúng (trừ khung xương ghế dùng cho xe Kia Rondo, Sedona, Sorento)	9401	20	10	Dùng cho xe Kia Morning, Cerato, Rondo, Sorento, Optima
119	Bộ ghế	9401	20	10	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Corolla
120	Nắp bản lề ghế	9401	90	39	Theo tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova
	Cho xe ô tô khách (trên 9 chỗ ngồi)				
121	Tem nhiên liệu	3919	90	10	Tem nhiên liệu bằng PVC tự dính hiển thị thông tin tiêu thụ xăng/100km các loại đường di chuyển. Tiêu chuẩn VN. Dùng cho xe ô tô buýt (16 chỗ ngồi)
122	Nhãn hàng hóa	3919	90	90	
123	Ống dẫn bằng cao su	4009	42	90	
124	Sản phẩm da dùng cho xe ôtô	4205	00	40	
125	Vải túi khí cho xe ôtô	5911	90	90	

126	Kính quay (kính cửa trước)	7007	11	10	Kính cường lực. Chắn gió, giảm âm, tia UV. Đạt chuẩn ECE13. Dùng cho xe ô tô buýt (16 chỗ ngồi)
127	Kính sườn	7007	11	10	Kính cường lực. Chắn gió, giảm âm, tia UV. Đạt chuẩn ECE13. Dùng cho xe ô tô buýt (16 chỗ ngồi)
128	Kính tôi nhiệt an toàn	7007			Là loại kính cường lực (chịu lực cao, độ bền va đập gấp 5-8 lần, độ bền sốc nhiệt gấp 3 lần so với kính thường)
129	Gương chiếu hậu	7009			
130	Lò xo kéo, nén	7320	20	10	Lắp cho ô tô, máy công trình.... Đường kính dây 8-30 mm, đường kính lò xo 50-300 mm
131	Máy lạnh và bộ phận của chúng gồm: dàn nóng dây điện máy lạnh, ống gas, vỏ giàn nóng lạnh (trừ: máy nén, ruột giàn lạnh, motor quạt, gioăng, đệm, hộp điều khiển, bảng điều khiển, van tiết lưu, phin lọc, tấm lọc gió)	8415	20		Dùng cho xe ô tô do THACO sản xuất.
132	Bạc phụ tùng	8483	40	00	Dùng cho bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mômen xoắn.
133	Bạc cân bằng	8483	99	93	Lắp cho xe tải có tải trọng từ: 8-70 tấn.
134	Ắc quy	8507	10	95	Ắc quy CMF DIN65 (12V – 65Ah). Đạt chuẩn Châu Âu DIN. Dùng cho xe ô tô buýt (16 chỗ ngồi)
135	Ắc quy axit - chì khác	8507	20	99	
136	Còi xe ôtô	8512	30	10	
137	Cần gạt nước cho xe ôtô	8512	90	20	
138	Loa ôtô	8518	21		Hoặc mã HS 851829
139	Tăng âm còi ú	8518	50		
140	Ăng-ten	8529	10	30	
141	Bộ dây điện	8544	30	12	Trừ dây điện chassis, dây điện động cơ, dây điện thắng ABS, dây điện thắng điện tử. Dùng cho xe ô tô do THACO sản xuất.
142	Kính cửa hậu	8708	29	18	Kính cường lực. Chắn gió, giảm âm, tia UV. Đạt chuẩn ECE13. Dùng cho xe ô tô buýt (16 chỗ ngồi)
143	Tay nắm cửa trượt	8708	29	18	Thép T04 (4mm) sơn tĩnh điện. Đạt chuẩn Ford. Dùng cho xe ô tô buýt (16 chỗ ngồi)
144	Tấm chắn bùn	8708	29	96	Nhựa PPE. Đạt chuẩn Ford WSS-M98P13-E. Dùng cho xe ô tô buýt (16 chỗ ngồi)
145	Thanh gia cố mái, sườn xe	8708	29	98	Thép mạ tĩnh điện T04 (dày 4mm). Đạt chuẩn Ford. Dùng cho xe ô tô buýt (16 chỗ ngồi)
146	Thân xe hoàn chỉnh	8708	29	98	Toàn bộ khung xương và vách nhôm. Dùng cho xe ô tô do THACO sản xuất.
147	Lướt gió	8708	29	98	
148	Bộ tấm sàn xe buýt	8708	29	98	
149	Ống dầu phanh	8708	30	29	
150	Vành bánh xe	8708	70	32	
151	Ống xả	8708	92	20	
152	Đai giữ bình nhiên liệu	8708	99	24	Thép T04 (4mm) sơn tĩnh điện. Đạt chuẩn Ford. Dùng cho xe ô tô buýt (16 chỗ ngồi)
153	Chân ga/phanh/ côn	8708	99	30	
154	Khung gầm xe	8708	99	62	

155	Giá đỡ trục các đăng (trước/sau)	8708	99	80	Thép T04 (4mm) sơn tĩnh điện. Đạt chuẩn Ford. Dùng cho xe ô tô buýt (16 chỗ ngồi)
156	Giá đỡ dây điện IP	8708	99	80	Thép T02 (2mm) sơn tĩnh điện. Đạt chuẩn Ford. Dùng cho xe ô tô buýt (16 chỗ ngồi)
157	Nhíp ô tô	8708	99	93	Lắp cho xe tải có trọng lượng từ: 0.5 -70 tấn. Lắp cho xe khách, buýt từ: 12 -80 ghế. Lắp cho xe con từ: 1-9 ghế. Chiều rộng nhíp: 40 -150mm. Chiều dày nhíp: 5 - 45mm.
158	Ghế, giường	9401	20	10	
159	Bộ ghế	9401	20		
160	Vỏ ghế ô tô	9401	90	10	
161	Tấm giữ ghế ô tô	9401	90	39	
162	Biển báo bằng nhôm phản quang	9405	60	90	Dùng cho ôtô, môtô, biển giao thông
163	Bộ dụng cụ (tool kits)				Gồm các mã HS: 82032000, 82041100, 82059000, 84311022
	Cho xe Ô tô tải				
164	Lốp bias	4011	20	10	Bề rộng hông không quá 450 mm. Phù hợp với QCVN 34:2011/BGTVT
165	Lốp ô tô tải nặng	4011	20		Tải trọng lớn nhất từ 1750 kg đến 5525 kg, đường kính ngoài từ 880 mm đến 1230mm
166	Lốp ô tô đặc chủng	4011			Tải trọng lớn nhất từ 2937 kg-61500 kg, đường kính ngoài từ 1220 mm-3045 mm
167	Lốp ô tô tải nhẹ	4011			Tải trọng lớn nhất từ 410 kg-3050 kg, đường kính ngoài từ 475 mm-972 mm
168	Săm ô tô tải nhẹ	4013	10		Đường kính mặt cắt từ 104 mm đến160 mm, đường kính trong từ 305 mm đến 385 mm
169	Gương chiếu hậu ZIL-130, ZIL-131	7009	10	00	21 TCCS-022:97
170	Thùng đựng đồ nghề	7313	21	99	Thùng sắt đựng đồ nghề, không có đồ nghề
171	Cụm nhíp	7320	10	11	
172	Cụm ổ khoá cửa Xe GAZ-66	8301	20	00	21 TQSĐ 027 : 2006
173	Ổ khoá cửa xe UA2-469	8301	20	00	21 TQSB 010:2007
174	Khóa gạt mưa hơi xe ZIL-130; ZIL-131	8301	20	00	21TQSB 017:2007
175	Khóa hơi ra rơ moóc xe ZIL 131	8301	20	00	TCQS 015:2008/XM
176	Bơm nước Xe ZIL-130	8413	30	40	21 TQSB 028:2006
177	Ắc quy	8507	10	95	Bằng axit- chì, loại dùng để khởi động động cơ piston. Điện áp 12V. Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23cm.
178	Tấm cản dưới ba đờ xốc (vật liệu composite)	8708	10	90	
179	Cụm cánh cửa xe ZIL-131	8708	29	16	21 TCCS-020:2002
180	Nắp che bậc lên xuống, bên phải (vật liệu composite)	8708	29	98	
181	Thùng xe GAZ-66	8708	29	98	21 TCCS-05:2001
182	Thùng xe KrAZ-255B	8708	29	98	21 TQSB 007:2007
183	Thùng xe URAL-375D	8708	29	98	21 TQSB 008:2007
184	Thùng xe ZIL -131 bằng gỗ	8708	29	98	TCQS 008:2008/XM
185	Thùng xe	8708	29	98	
186	Ca pô xe ZIL-131	8708	29	99	21 TCCS-014:2002
187	Cụm trợ lực phanh chân không xe GAZ-66	8708	30	21	21 TQSB 021 : 2006
188	Cụm van điều khiển phanh rơ moóc xe GAZ-66	8708	30	21	21 TQSB 022:2006
189	Cụm phanh tay sau xe UAZ31512	8708	30	21	TCQS 010:2008/XM
190	Nhíp xe	8708	80	99	Nhíp lá, có chiều dày dưới 23 mm

191	Cụm ống giảm thanh Xe KRAZ-255	8708	92	51	21 TQSB025 : 2006
192	Thùng nhiên liệu xe GAZ-66	8708	99	21	21 TCCS-017:2002
193	Thùng nhiên liệu xe 2IL-131	8708	99	21	21 TCCS-018:2002
194	Giá bình điện	8708	99	40	
195	Khung ô tô (Chassis frame)	8708	99	63	Khung ô tô sản xuất theo phương pháp tán rivet. Dùng cho các xe Thaco sản xuất.
196	Mũ khí động học (vật liệu composite)	8708	99	70	
197	Giường nằm trong cabin xe ô tô tải	9403	60	90	

PHỤ LỤC VI

DANH MỤC VẬT TƯ CẦN THIẾT CHO HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-BKHDT ngày 30/3/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Superlub	1518			Và mã HS 1516. Là dầu thực vật biến tính dùng để làm chất bôi trơn cho hệ dung dịch khoan gốc nước.
2	Thạch anh	2506	10	00	
3	Bentonite giếng khoan	2508	10	00	NPB600-H, dạng bột màu vàng sáng, độ nhớt thấp được dùng làm dung dịch khoan thăm dò địa chất và khai thác nước ngầm
4	Bentonite khoan cọc nhồi	2508	10	00	HPB600-API, dạng bột màu vàng sáng, độ nhớt cao sử dụng làm dung dịch khoan cọc nhồi, khoan thăm dò và khai thác dầu khí
5	Bentonite khuôn đúc	2508	10	00	Dạng bột màu vàng sáng
6	Xi măng P300	2523			Xây dựng các công trình biển
7	Xi măng ít toả nhiệt	2523			
8	Xi măng giếng khoan	2523			Xi măng giếng khoan G-HSR dùng trong lĩnh vực khoan dầu khí. Độ tách nước trong 2 giờ <5,9%. Độ bền nén của đá xi măng ở 8h, 1atm, tại 38°C>2,1 Mpa, tại 60°C > 10,3 Mpa. Thời gian đặc quánh: 90-120 phút. Độ đặc quánh 15-30 phút đầu < 30Bc. Loại: xi măng OWC dùng bơm trám giếng khoan tại nhiệt độ 100°C, độ sâu -2.600 m, tỉ trọng 1,72 g/cm3 ÷ 1,8 g/cm3, áp suất 0,0135 Mpa/m ÷ 0,0165 Mpa/m
9	Felspat	2529	10	00	Dạng bột, hạt màu trắng hoặc vàng sáng
10	Condensate	2709	00	20	
11	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	2710	12	00	Khí Propan
12	Xăng không chì	2710	12	14	RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 không pha chì
13	Xăng E5	2710	12	14	Xăng nhiên liệu sinh học E5 RON 92
14	Dung môi hữu cơ dung dịch đệm DMC	2710	12		Loại chất lỏng màu vàng sáng nguồn gốc từ dầu gốc, sử dụng là dung môi hoà tan chất hữu cơ vừa là dung dịch đệm
15	Dầu nhớt bôi trơn	2710	19	43	SAE (30ART, 30GD, 40HDGM, 40GD, 50RT, 30RMX, 40RMX, 15W-40 RMX, 50RMX, 90TDEP, 140TDEP (GL5))
16	Mỡ bôi trơn	2710	19	44	Mỡ lithium (L2, L3, L4), mỡ cana 1-13, mỡ MC 70
17	Nhiên liệu phản lực tuốc bin hàng không Jet A-1	2710	19	71	Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên)
18	Nhiên liệu điêzen	2710	19	71	
19	Nhiên liệu đốt lò (dầu FO)	2710	19	79	Dầu nhiên liệu FO
20	Dầu công nghiệp	2710			ISO (150EP, 32TL, 37TL, 46TL, 68TL, 100TL)
21	Propan	2711	12	00	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí dầu mỏ hóa lỏng (QCVN8:2012/BK HCN)
22	Butan	2711	13	00	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí dầu mỏ hóa lỏng (QCVN8:2012/BK HCN)
23	Argon	2804	21	00	Độ tinh khiết > 99,999%
24	Axít clohydric	2806	10	00	HCl (KT) ≥30%; HCl tinh khiết
25	Axít sunphuríc	2807	00	00	$H_2SO_4 \geq 97\%$
26	Axit nitric	2808	00	00	Axit nitric đậm đặc 99%
27	Axít phốtphoríc	2809	20		$H_3PO_4 \geq 98\%$
28	Amoniac (NH3)	2814			
29	Canxi Clorua (CaCl2)	2827			Dạng bột màu trắng
30	Barite API	2833	27	00	Dạng bột màu be sáng
31	Silica Flour	2839	90	00	Dạng bột màu vàng sáng

32	Axetylen (C_2H_2)	2901	29	10	Độ thuần > 99,7%
33	Lưu huỳnh	2910	22	0	Thăng hoa hoặc kết tủa/dạng keo
34	Biosafe	2912			Dạng chất lỏng hơi sền sệt, từ màu vàng sáng đến vàng (hỗn hợp lỏng của aldehyt và tinh dầu)
35	Chất tạo bọt	2915			Sử dụng để giảm tỷ trọng dung dịch khoan, khơi dòng sản phẩm dầu khí. Cấu tạo gồm các axit béo.
36	Stearat nhôm	2931	90	90	Muối nhôm của axit stearic ($C_{18}H_{37}AlO_4$). Sử dụng để chống tạo bọt trong dung dịch khoan dầu khí
37	Sơn hoá học các loại	3208			Các loại sơn trang trí công nghiệp đặc chủng (bao gồm sơn giàn khoan dầu khí và các kết cấu)
38	Chất hoạt tính bề mặt	3402			Sử dụng để giảm sức căng bề mặt trong lỗ khoan dầu khí. Cấu tạo gồm các axit béo.
39	Hoá chất xử lý bề mặt	3403			Sử dụng để xử lý chống ăn mòn. Cấu tạo gồm các axit béo
40	Keo UF DAK	3506			
41	PolyPropylene	3902	10	90	Hạt nhựa Poly Propylen
42	Propylen	3902	10	90	Khí hóa lỏng Propylene
43	Bảo ôn cao su (các dạng tấm, lá, ống...)	4008	11	20	Nhiệt độ làm việc rộng từ -50°C đến 110°C. Hệ số thẩm thấu hơi nước $0,16x10^{-12}$. Hệ số kháng ẩm μ>15000
44	Đồ dùng bảo hộ lao động (Quần, áo, giầy, ủng, mũ, yếm, găng tay)	6216			
45	Ống chống và ống khai thác dầu khí bằng thép đúc có ren, đường kính từ 2-3/8 đến 20 inches	7304			Ống thép đúc, có ren, độ dày từ 11-30mm, theo tiêu chuẩn API. Gồm các mã HS: 73042200, 73042300, 73042400, 73042900
46	Ống thép bọc bê tông gia trọng	7304			Đường kính ngoài từ: 6" (168,3 mm) - 48" (1219,2 mm); chiều dài ống tối đa: 12,7 m; chiều dày lớp bọc tối thiểu: 35 mm; chiều dày lớp bọc tối đa: 150 mm; độ bền nén bê tông với mẫu hình trụ sau 28 ngày: 30-40 Mpa (4350-5800 psi); độ bền nén bê tông với mẫu hình khối sau 28 ngày: 40-50 Mpa (5800-7250 psi), bê tông có tỷ trọng từ 2400kg/m^3 đến 3040 kg/m^3.
47	Ống thép sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí, hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	7305	11	00	Ống thép hàn thẳng, dài đến 12,2 m, đường kính 16-60 inch (1inch=2,54cm), độ dày từ 6,4-35 mm, mác thép lên đến X80 theo tiêu chuẩn API 5L
48	Ống thép hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	7305			Mác thép: đến X70; đường kính ngoài: 16-60"; chiều dày: 6,4-35 mm; chiều dài: tối đa 12,2 m; công nghệ: 3 –roll bending và hàn hồ quang chìm. Tiêu chuẩn: API 2B, API 5L và các tiêu chuẩn khác theo yêu cầu của khách hàng
49	Ống chống bằng thép hàn có đầu nối đi kèm có đường kính từ 20 đến 36 inches	7305			Ống thép hàn có đầu nối đi kèm
50	Các loại ống thép hàn theo chiều dọc	7305			Đường kính đến 1524 mm
51	Các loại ống thép hàn chịu áp lực cao	7305			Đường kính đến 1524 mm
52	Ống thép được bọc cách nhiệt	7305			Ống thép được bọc bằng phương pháp phun, đùn 5LPP và MLPP, kích thước ống bọc từ 2-48 inch (1inch - 2,54 cm)
53	Ống thép được bọc chống ăn mòn	7305			Ống thép được bọc bằng phương pháp phun FBE hoặc 3LPE/PP kích thước ống bọc từ 2-48 inch (1inch-2,54cm)
54	Ống thép hàn thẳng - hồ quang chìm dưới lớp thuốc (LSAW)	7305			Tiêu chuẩn: API 5L, API 2B. Mác thép: đến X70; đường kính ngoài: 406,4 mm - 1524 mm; chiều dày: 6,4 mm - 33,2 mm; chiều dài mỗi ống: tối đa 12,2m; chịu áp lực cao. Sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí, .v.v.
55	Ống thép bọc chống ăn mòn loại FBE (Funsion Bonded Epoxy)	7305			Đường kính ngoài từ: 2" (60,3 mm) - 48" (1219,2 mm); chiều dài ống tối đa: 12,7 m; nhiệt độ vận hành tối đa: 140°C (284°F).

56	Ống thép bọc chống ăn mòn loại 3LPE (FBE + Copolymer Adhesive + Polyethylene)	7305			Đường kính ngoài từ: 2" (60,3 mm) - 48" (1219,2 mm); Chiều dài ống tối đa: 12,7 m; Nhiệt độ vận hành đường ống: -20°C đến 80°C (-4°F đến 176°F).
57	Ống thép bọc chống ăn mòn loại 3LPP (FBE + Copolymer adhesive + Polypropylene)	7305			Đường kính ngoài từ: 2" (60,3 mm) - 48" (1219,2 mm); chiều dài ống tối đa: 12,7 m; nhiệt độ vận hành đường ống: -20°C đến 140°C (-4°F đến 284°F).
58	Ống thép bọc cách nhiệt (PU Foam pipe Coating), gồm các lớp: FBE (lớp 1); Adhesive (lớp 2); PU Foam (lớp 3); HDPE (lớp 4)	7305			Đường kính ngoài từ: 4" (100 mm) - 24" (600 mm); chiều dài ống tối đa: 12,7 m; nhiệt độ vận hành: -20°c đến 140°c (-4°F đến 284°F); độ sâu nước biển tối đa: 300 m; OHTC ("U" Value) < 2,0 W/m2.K (0.352 BTU/hr.ft2.F); K-Value: <0-42 W/m.K
59	Ống thép bọc cách nhiệt loại MLPP gồm các lớp: FBE (lớp 1); Adhesive (lớp 2); Solid PP (lớp 3); pp Foam (lớp 4); Top Coat - PP (lớp 5).	7305			Đường kính ngoài từ: 4" (100 mm) - 24" (600 mm); chiều dài ống tối đa: 12,7 m; nhiệt độ vận hành: -35°C đến 140°C (-31°F đến 284°F); độ sâu nước biển tối đa: 3000 m; OHTC ("U" Value) < 2 W/m2.K (0.264 BTU/hr.ft2.F).
60	Ống chống và ống khai thác dầu khí bằng thép hàn có ren, đường kính từ 2-3/8 đến 20 inches	7306			Độ dày từ 11-30 mm, theo tiêu chuẩn AP. Gồm các mã HS: 73062100, 73062900
61	Các phụ kiện đầu nối, khớp nối, khuỷu nối.	7307	22 hoặc 92		Bằng thép, loại có đường kính từ 2-3/8 đến 36 inches
62	Bồn, bể chứa dầu thô/nước	7310			Hình trụ, hình cầu,... làm bằng thép
63	Bồn áp lực dạng trụ đứng (Column)	7311	00	99	Áp suất: Max 250 bar; nhiệt độ: -50°C ÷ 400°C; chiều dài tối da: 50 m; đường kính tối đa: 4000 mm; chiều dày tối đa <40 mm; vật liệu: C/S; s/s Cladding Steel,.. Tiêu chuẩn chế tạo: ASME VIII Div. I
64	Bồn áp lực (Pressure vessel)	7311	00	99	Loại: Đứng/ Nằm ngang; áp suất: Max 250 bar; nhiệt độ: -50°C ÷ 400°C; chiều dài tối đa: 50m; đường kính tối đa: 4000 mm; chiều dày tối đa < 40 mm; vật liệu: C/S; s/s Cladding Steel... Tiêu chuẩn chế tạo: ASME VIII Div. I
65	Bình chịu áp lực và bồn chứa khí nén	7311			Đến 1000 m^3, áp suất làm việc đến 100 at; tích số PV < 4000
66	Anot hy sinh nhôm chống ăn mòn - Dạng tấm, trụ thẳng	7604	21	90	Dung lượng điện hóa: 2.640 - 2.660 A.h/kg; tuổi thọ thiết kế >10 năm; chất lượng bề mặt, độ đồng nhất đạt tiêu chuẩn ISO 15589-2- 2012
67	Biển báo hiệu trên giàn khoan	8310	00	00	
68	Cụm mô-đun xử lý công nghệ trên tàu nổi xử lý và chứa dầu Floating Production Storage Offloading (FPSO)	8479			Đặc tính kỹ thuật chi tiết được thiết kế theo yêu cầu của khách hàng.
69	Giàn khai thác dầu khí đầu giếng (gồm chân đế và giàn thượng tầng)	8905	13	00	Cụm giàn khai thác dầu khí đầu giếng, giàn xử lý trung tâm (gồm chân đế và khối thượng tầng của giàn khai thác). Đặc tính kỹ thuật chi tiết được thiết kế theo yêu cầu của khách hàng.
70	Giàn xử lý công nghệ trung tâm - Central Processing Platform (CPP)	8905			Cụm giàn xử lý trung tâm phục vụ công tác khai thác dầu khí. Đặc tính kỹ thuật chi tiết được thiết kế theo yêu cầu của khách hàng.
71	Giàn chân căng (Tension Leg Platform)	8905			Cụm giàn khai thác dầu khí nước sâu >1000 mét. Đặc tính kỹ thuật chi tiết được thiết kế theo yêu cầu của khách hàng.
72	Thiết bị áp lực dạng tháp (Tower)	9026	80	20	Áp suất: max 250 bar; nhiệt độ: -50°C ÷ 400°C; chiều dài tối đa: 50 m; đường kính tối đa: 4000 mm; chiều dày tối đa < 40 mm. Tiêu chuẩn chế tạo: ASME VIII Div.I
73	Khối giàn nhà ở trên biển (Living Quarter)	9406			Khối nhà ở trên biển (phục vụ công tác khoan và khai thác dầu khí). Đặc tính kỹ thuật chi tiết được thiết kế theo yêu cầu của khách hàng.

74	Chế phẩm hóa học tăng cường thu hồi dầu VPI-SURF				Dạng lỏng; sức căng bề mặt (mN/m), max: 1,5; pH (dung dịch 1% trong nước cất): 6,5 - 7,5; độ nhớt động học tại 25°C: 220cSt; nồng độ CMC (%kl), max: 0,07; điểm chớp cháy (t°C), min: 55; tổng chất rắn hòa tan (g/l), min: 45.

PHỤ LỤC VII

DANH MỤC NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, BÁN THÀNH PHẨM CHO ĐÓNG TÀU TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-BKHĐT ngày 30/3/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Tấm tường	3925	90	00	BM25, BM50 (cấp chống cháy B-15)
2	Tấm trần	3925	90	00	CC25, CC75 (cấp chống cháy B-0; B-15)
3	Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu	4016	94	00	
4	Vật liệu compozit chất lượng cao	7019	90	90	Compozit được chế tạo từ prepreg sợi thuỷ tinh loại E, ứng dụng trong công nghiệp làm tàu
5	Xích neo tàu	7315	82	00	Có ngáng cấp 2 đường kính từ 13 đến 36mm, ghép nối bằng mối hàn
6	Que hàn	8311			Loại NT6013, NB6013, NA6013, NA7016, NA7018 có các kích thước Ø2,5; Ø3,25; Ø4,0; Ø5,0-Ø5,4 mm
7	Dây hàn	8311			Loại NAEH14 kích cỡ Ø2,4; Ø3,2;Ø4,0 mm; Loại NA71T-1 kích cỡ Ø1,0; Ø1,2; Ø1,6 mm; Loại NA71T-5 kích cỡ Ø1,0; Ø1,2; Ø1,6 mm; Loại NA71T-G kích cỡ Ø1,0; Ø1,2; Ø1,6 mm; Loại NA70S kích cỡ Ø0,8- Ø1,6 mm
8	Hệ trục và chân vịt tàu thuỷ	8410	90	00	Chân vịt đường kính đến 2 m
9	Ụ nổi	8905	90	10	Sức nâng đến 20.000 tấn
10	Vỏ xuồng hợp kim nhôm	8906			
11	Vỏ tàu sông biển	8906			Đến 12.500 DWT

PHỤ LỤC VIII

DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, LINH KIỆN NGÀNH VIỄN THÔNG - CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, NỘI DUNG SỐ, PHẦN MỀM TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TTBKHĐT ngày 30/3/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Hộp, vỏ bao bảo vệ các vật mang tin	4819			Bao bì đóng gói sản phẩm phần mềm bằng giấy
2	Nhãn sản phẩm điện tử bằng giấy	4911	99	90	Bao bì đóng gói sản phẩm phần mềm bằng giấy
3	Cột ăng ten vi ba	7308	10	10	Cao đến 150 m
4	Giá phối dây	7326	90	99	Dây quang ODF, dây trung gian IDF
5	Máy tính xách tay CMS	8471	30	20	Core I5 /14"/ Ram 4GB, HDD 500GB
6	Máy tính xách tay	8471	30	20	
7	Máy tính bảng	8471	30	90	
8	Máy tính cá nhân CMS	8471	41	10	Celeron, Core I/H81, H110/RAM 4GB/HDD 500GB/PSU 300W Case tower
9	Máy tính cá nhân	8471	41	90	TCVN 7189: 2009, máy tính cá nhân để bàn
10	Máy chủ CMS	8471	49	90	Xeon E5/C612/RAM 16GB/HDD 1TB/PSU 600W Rack 1U
11	Máy chủ	8471	49	90	Phục vụ các tính năng cơ bản cho hệ thống kết nối dưới 100 máy trạm
12	Bàn phím máy tính	8471	60	30	
13	Chuột máy tính	8471	60	40	
14	Ổ đĩa quang	8471	70	40	Kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)
15	Máy quét ảnh hoặc tài liệu	8471	90	20	
16	Khung đỡ mắt quang học dùng cho DVD	8473	40	19	Cụm linh kiện bao gồm khung nhựa, bản mạch và dây đồng ghép lại
17	Mô-tơ rung điện thoại di động	8501	10	60	
18	Bộ nắn điện Rectifier	8504	40	40	RECTIFIER PW48-2900. Điện áp đầu vào: 90÷290 VAC; điện áp ra danh định: 48VDC; công suất: 2900W/3100W; hiệu suất: ≥ 91% /95%; khởi động mềm: Có; khả năng chia dòng tải: Có; Hot-swap: Có; truyền thông: CAN.
19	Cuộn dây (Choke Coil)	8504	40	90	Cuộn lọc tín hiệu; cuộn băng thông…
20	Cuộn dây (Coil)	8504	40	90	Lọc nhiễu tín hiệu; lọc nhiễu tần số…
21	Biến thế (Transformer)	8504	50	10	Biến thế xung. Biến thế nguồn. Biến thế điều khiển…
22	Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	8517	11	00	
23	Điện thoại di động hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây	8517	12	00	
24	Điện thoại di động thông minh	8517	12	00	QCVN 12:2010/BTTTT, QCVN 15:2010/BTTTT, QCVN 54:2011/BTTTT, QCVN 18 : 2010/BTTTT
25	Thiết bị trạm gốc công nghệ LTE	8517	61	00	QCVN 18:2014/BTTTT, QCVN 47:2011/BTTTT
26	Thiết bị thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4/5GHz (AP1101H; Home Gateway)	8517	62	0	QCVN 2014/BTTTT; QCVN 65:2013/BTTTT;QCVN 47:2015/BTTTT;
27	Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	8517	62	21	LS-O9710n-lss3. TCVN 7189: 2009, QCVN 54:2011/BTTTT , QCVN 18: 2010/BTTTT, Thiết bị cổng có thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4GHz

28	Bộ định tuyến	8517	62	21	POSTEF-RN401-150N. QCVN54:2011/BTTTT, thiết bị định tuyến có thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4GHz
29	Thiết bị phát lặp vô tuyến lưu động mặt đất	8517	62	29	QCVN 18: 2014/BTTTT, QCVN47:2015/BTTTT
30	Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại	8517	62	30	Lightsmart V2824, TCVN 7189: 2009, thiết bị chuyển mạch
31	Thiết bị mạng nội bộ không dây	8517	62	51	VL-W605VN. QCVN 47:2011/BTTTT, QCVN 18: 2010/BTTTT, thiết bị liên lạc nội bộ có hình có thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 GHz
32	Thiết bị thu và khuếch đại sóng điện thoại di động dùng trong nhà và ngoài trời (VINECO Triple Band Repeater)	8517	62	53	VINECO Triple Band Repeater. Dùng để thu và khuếch đại sóng điện thoại di động tần số 900 Mhz, 1800 MHz, 2100Mhz; công suất từ +13 dBm đến + 17 dBm; nhiệt độ hoạt động: -10°c ~ -50°C; nguồn điện: 110/220VAC50-6 Hz
33	Thiết bị truy nhập Wifi - Access point	8517	62		Bộ thu phát không dây ngoài trời chuẩn 802.11 n/ac, cung cấp khả năng kết nối Internet qua mạng Wifi với tốc độ tối đa lên tới 900Mbps nhờ công nghệ MIMO 3x3. Hoạt động ở nhiều chế độ khác nhau: AP Router , Bridge, Repeater và Client modes; Hỗ trợ IPv4/IPv6
34	Thiết bị Quản lý rủi ro mạng hợp nhất-NetOne Unified Threat Management	8517	62		
35	Tổng đài nội bộ dưới 1000 số	8517	62		
36	Thiết bị truyền dẫn	8517	62		VOM. QCVN 2:2010/BTTTT, QCVN 7:2010/BTTTT, Thiết bị truyền dẫn quang
37	Thiết bị đầu cuối ADSL, có thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4GHz	8517	62		TCVN 7189:2009, QCVN 22:2010/BTTTT, QCVN 54:2011/BTTTT, QCVN18:2010/BTTTT
38	Thiết bị đầu cuối mạng quang GPON - ONT, có thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4GHz	8517	62		TCVN 7189:2009, QCVN 47:2011/BTTTT, QCVN 54:2011/BTTTT, QCVN 18: 2014/BTTTT.
39	Thiết bị đầu cuối ADSL có định tuyến và thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 GHz (iGate AW300N)	8517	62		QCVN 22:2010/BTTTT; TCVN 7189:2009; QCVN 18:2010/BTTTT; QCVN 54:2011/BTTTT
40	Thiết bị định tuyến có thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 GHz	8517	62		QCVN 47:2015/BTTTT; QCVN; TCVN 7189; QCVN 18: 2014/BTTTT; QCVN 54
41	Mô đun camera dùng cho điện thoại di động	8517	70	21	
42	Tấm chống nhiễu điện từ cho điện thoại di động/máy tính	8517	70	21	
43	Máy điện thoại công cộng	8517	18	00	Loại V-820
44	Tổng đài VSAT (trạm thu phát gốc)	8517	61	0	Loại DTS VSAT
45	Hệ thống trạm thu phát gốc 4G veNodeB	8517	61	00	Sản phẩm eNodeB được phát triển dựa trên các công nghệ tiên tiến nhất của thế giới: Software defined radio (SDR); Self-Organizing network (SON); Simulation auto testing system; Suppots C-RAN (Centralized-RAN); Auto tilt azimuth (Electrical).

46	Hệ thống tổng đài 4G vEPC	8517	62	30	EPC (Evolved packet core) là hệ thống mạng lõi chuyển mạch gói cung cấp dịch vụ (cả thoại và dữ liệu) trên nền tảng mạng di động 4G LTE (Long term evolution). Hệ thống EPC bao gồm các node mạng chính như sau: Mobility management entity (MME); Serving gateway (SGW); Packet data node gateway (PGW); Element management system (EMS); Self-organizing network (SON).
47	Thiết bị ONT	8517	62	53	ONT là thiết bị đầu cuối trong mạng quang (GPON) có chức năng chuyển đổi tín hiệu quang điện để truyền tải nội dung số từ OLT tới thiết bị đầu cuối tại nhà khách hàng. ONT VGH-3IIIG cung cấp 2 dịch vụ trên 1 đường cáp quang: Truy cập Internet tốc độ cao qua LAN, Wifi; xem truyền hình số DVB-C, IPTV.
48	Thiết bị thu phát vô tuyến, sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 GHz (Smart Box 2, iGate IP001HD, SmartBox 3, Universal IoT GW)	8517	62	59	QCVN 18:2014/BTTTT; QCVN 54: 2011/BTTTT.
49	Thiết bị định tuyến có thu phát vô tuyếu sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4/5GHz (iGate AP02010H)	8517	62	59	QCVN 18:2014/BTTTT; QCVN 47:2015/BTTTT; QCVN 65:2013/BTTTT.
50	Hệ thống đa phương tiện IP hỗ trợ 4G IMS	8517	62		MS (IP Multimedia Subsystem) là một kiến trúc mạng hội tụ được xây dựng nhằm tạo sự thuận tiện cho sự phát triển và phân phối tập trung các dịch vụ truyền thông đa phương tiện đến người dùng thông qua giao thức SIP và trên nền tảng mạng IP. IMS cho phép nhiều mạng truy nhập công nghệ khác nhau (di động, cố định, wifi...) có thể kết nối với nhau để cùng cung cấp dịch vụ. IMS đã được chuẩn hóa, hướng đến mô hình cung cấp dịch vụ có tính bền vững trong tương lai. Hội tụ dịch vụ (Service Convergence); Hội tụ công nghệ truy nhập (Network Convergence); Hội tụ thiết bị (Device Convergence). Do khả năng "hội tụ" các dịch vụ và công nghệ mạng truy nhập, IMS giúp nhà mạng tập trung hóa trong công tác vận hành, triển khai các dịch vụ mới.
51	Thiết bị chống đấu trộm đường dây	8517	69	00	Loại P-line
52	Hệ thống tổng đài truy nhập	8517	69	90	DTS-4000-AN
53	Thiết bị phát sóng âm SA-6PE16	8517	69		
54	Mô đun camera và âm thanh	8517	70	21	
55	Bảo an 5 điểm MDF	8517	70	99	MDF S2000-PTC
56	Truyền dẫn quang PDH Optimux (4E1)	8517	70	99	
57	Modem V-ADSL	8517	70		Dùng cho điện thoại thường
58	Dụng cụ kiểm tra đường dây thuê bao	8517	70		POSTEF DK-2000
59	Thiết bị đầu cuối cáp quang	8517	70		STM-1, STM-4, STM-16
60	Thiết bị đấu nối MDF	8517	70		Từ 500 đến 5000 đôi
61	Thiết bị mạch vòng thuê bao (DLC)	8517	70		
62	Tủ đấu cáp điện thoại	8517	70		Bằng sắt và composite (KP 300, TS, KP 300 PCS, KP-600-PCS, KP-1600, KP 600, KP-1200)
63	Hộp bảo an thuê bao	8517	70		DS301; GDT
64	Thiết bị đầu cuối thông tin di động mặt đất	8517			ANTC TRACKER V68, QCVN 12: 2010/BTTTT, thiết bị đầu cuối trong hệ thống GSM
65	Thiết bị đầu cuối	8517			POSTEF-8840, QCVN 22: 2010/BTTTT, thiết bị đầu cuối ADSL

66	Thiết bị đầu cuối kết nối mạng viễn thông công cộng qua giao diện tương tự hai dây	8517			QCVN 19: 2010/BTTTT, thiết bị đầu cuối kết nối mạng viễn thông công cộng qua giao diện tương tự hai dây
67	Card thuê bao của tổng đài điện tử	8517			Sử dụng cho ngành viễn thông
68	Loa đơn, đã lắp vào hộp loa	8518	21		
69	Bộ loa, đã lắp vào cùng một thùng loa	8518	22		
70	Loa, không có hộp	8518	29	20	Có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, có đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông
71	Loa cho điện thoại di động	8518	29	90	
72	Bộ tổ hợp (nghe - nói) của điện thoại hữu tuyến	8518	30	40	
73	Thiết bị điện khuyếch đại âm tần	8518	40		
74	Bộ tăng âm điện	8518	50		
75	Micro	8518	10	11	Dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông
76	Thiết bị giám sát hành trình V-Tracking	8521	90	99	Đây là sản phẩm giám sát hành trình cho Motor có tính năng sau: - Giám sát vị trí thời gian thực. - Cảnh báo chống trộm. - Cảnh báo di chuyển quá tốc độ quy định. - Kiểm tra điện áp nguồn điện của xe. - Điều khiển thiết bị qua SMS. - Thiết bị giám sát MTR-01 kết hợp với: SIM + Hệ thống định vị GPS + Hệ thống theo dõi giám sát của Công ty M1 (qua Website hoặc ứng dụng trên smartphone).
77	Đĩa dùng cho hệ thống đọc lade để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh và hình ảnh (phương pháp tổ chức và thuật giải)	8523	41		Chứa đựng Phương pháp tổ chức và thuật giải do Việt Nam làm trong bài toán xử lý dữ liệu lớn tại các cơ quan, tổ chức Việt Nam (xử lý dữ liệu điều tra, xử lý dữ liệu tổng điều tra...)
78	Đĩa dùng cho hệ thống đọc lade để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh và hình ảnh (dùng cho các cơ quan tổ chức Việt Nam)	8523	49	11	Chưa đựng Thuật toán trong bài toán khoa học kỹ thuật do Việt Nam làm dùng trong các cơ quan, tổ chức Việt Nam (điều khiển tối ưu, nhận dạng, mã hoá, các công thức tính toán, xử lý đồ hoạ máy tính, xử lý ảnh, xử lý âm thanh...)
79	Đĩa dùng cho hệ thống lade để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh và hình ảnh	8523	49	11	Chứa đựng các chương trình nguồn của các cơ quan, tổ chức và cá nhân Việt Nam lập ra có thể dùng để tích hợp hoặc tu chỉnh lại theo những yêu cầu riêng của đơn vị sản xuất phần mềm
80	Đĩa dùng cho hệ thống đọc lade để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh và hình ảnh	8523	49	11	Chứa đựng Đĩa khoá/Chương trình ngăn chặn các sao chép một cách bất hợp pháp do Việt Nam làm
81	Đĩa dùng cho hệ thống đọc lade để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh và hình ảnh	8523	49	11	Chứa đựng Thuật toán trong bài toán kinh tế do Việt Nam làm dùng trong các cơ quan, tổ chức Việt Nam (lập kế hoạch, phân tích dự báo kinh tế, hạch toán kế toán...)
82	Đĩa dùng cho hệ thống đọc lade loại khác	8523	49	11	Chứa đựng Phương pháp tổ chức và thuật giải do Việt Nam làm trong bài toán xử lý dữ liệu lớn tại các cơ quan, tổ chức Việt Nam (xử lý dữ liệu điều tra, xử lý dữ liệu tổng điều tra...)
83	Đĩa dùng cho hệ thống đọc lade loại khác	8523	49	11	Chứa đựng Thuật toán và quy trình nghiệp vụ do Việt Nam làm trong bài toán quản lý con người, tài nguyên, đất đai, vật tư, kho tàng... dùng trong các cơ quan, tổ chức của Việt Nam
84	Đĩa dùng cho hệ thống đọc lade loại khác	8523	49	11	Chứa đựng Thuật toán và quy trình nghiệp vụ do Việt Nam làm trong bài toán thuộc các lĩnh vực cơ yếu, an ninh, quốc phòng Việt Nam

85	Đĩa dùng cho hệ thống đọc lade loại khác	8523	49	11	Chứa đựng Các thuật toán, phương pháp tính khác do Việt Nam làm dùng trong các cơ quan, tổ chức của Việt Nam
86	Đĩa dùng cho hệ thống đọc lade loại khác	8523	49	11	Chứa đựng Các tệp mã và tên danh mục phân loại chuẩn do Việt Nam làm dùng chung cho quốc gia Việt Nam
87	Đĩa dùng cho hệ thống đọc lade loại khác	8523	49	11	Chứa đựng Các tệp đồ họa số hoá do Việt Nam làm (đồ họa véc tơ và đồ họa điểm ảnh) liên quan đến đất nước Việt Nam
88	Đĩa dùng cho hệ thống đọc lade loại khác	8523	49		Chứa đựng Thuật toán trong bài toán khoa học kỹ thuật do Việt Nam làm dùng trong các cơ quan, tổ chức Việt Nam (điều khiển tối ưu, nhận dạng, mã hoá, các công thức tính toán, xử lý đồ hoạ máy tính, xử lý ảnh, xử lý âm thanh...)
89	Đĩa dùng cho hệ thống đọc lade loại khác	8523	49		Chứa đựng các chương trình nguồn của các cơ quan, tổ chức và cá nhân Việt Nam lập ra có thể dùng để tích hợp hoặc tu chỉnh lại theo những yêu cầu riêng của đơn vị sản xuất phần mềm
90	Đĩa dùng cho hệ thống đọc lade loại khác	8523	49		Chứa đựng Đĩa khoá/Chương trình ngăn chặn các sao chép một cách bất hợp pháp do Việt Nam làm
91	Đĩa dùng cho hệ thống đọc lade loại khác	8523	49		Chứa đựng Thuật toán trong bài toán kinh tế do Việt Nam làm dùng trong các cơ quan, tổ chức Việt Nam (lập kế hoạch, phân tích dự báo kinh tế, hạch toán kế toán...)
92	Đĩa dùng cho hệ thống đọc lade để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh và hình ảnh	8523	49		Chứa đựng Thuật toán và quy trình nghiệp vụ do Việt Nam làm trong bài toán quản lý con người, tài nguyên, đất đai, vật tư, kho tàng... dùng trong các.cơ quan, tổ chức của Việt Nam
93	Đĩa dùng cho hệ thống đọc lade để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh và hình ảnh	8523	49		Chứa đựng Thuật toán và quy trình nghiệp vụ do Việt Nam làm trong bài toán thuộc các lĩnh vực cơ yếu, an ninh, quốc phòng Việt Nam
94	Đĩa dùng cho hệ thống đọc lade để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh và hình ảnh	8523	49		Chứa đựng Các thuật toán, phương pháp tính khác do Việt Nam làm dùng trong các cơ quan, tổ chức của Việt Nam
95	Đĩa dùng cho hệ thống đọc lade để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh và hình ảnh	8523	49		Chứa đựng Các tệp mã và tên danh mục phân loại chuẩn do Việt Nam làm dùng chung cho quốc gia Việt Nam
96	Đĩa dùng cho hệ thống đọc lade để tái tạo các hiện tượng không phải âm thanh và hình ảnh	8523	49		Chứa đựng Các tệp đồ họa số hoá do Việt Nam làm (đồ họa véc tơ và đồ họa điểm ảnh) liên quan đến đất nước Việt Nam
97	Đĩa dùng cho hệ thống đọc lade loại khác	8523	49		Chứa đựng Thư viện hình ảnh/bộ ảnh sưu tập/các tệp nén ảnh quét Việt Nam do Việt Nam làm
98	Thiết bị phát hình	8525	50	00	Máy phát hình bán dẫn UHF công suất từ 100W đến 10 kW; VHF công suất từ 150W đến 1kW - cấu hình kép; UHF công suất từ 150W đến 1kW - cấu hình kép; máy xách tay công suất từ 5-30W; máy phát số DVB - T Transmitter công suất từ 10 - 20W
99	Thiết bị phát thanh	8525	50	00	TTE-FM50, QCVN 70:2013/BTTTT, Thiết bị phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho phát thanh quảng bá.
100	Máy phát FM	8525	50	00	Máy phát FM Stereo bán dẫn công suất từ 100W đến 10 kW; Máy phát FM Stereo xách tay công suất từ 5-30W
101	Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	8525	60	00	QTM - 101FM. Máy phát FM Stereo bán dẫn công suất 100W, QCVN 30:2011/BTTTT
102	Máy ảnh (máy chụp hình)	8525	80		

103	Camera số và camera ghi hình có gắn thiết bị ghi (IP Camera)	8525	80		
104	Máy phát số	8525	50	00	10w/15w/20w DVB - T Transmitter
105	Webcam	8525	80	10	
106	Thiết bị giải mã và chọn kênh trong truyền hình	8525			
107	Bộ điều khiển nối video	8525			Loại có dây và không dây
108	Thiết bị vi ba số	8525			4x2, 8x2, 16x2 Mbit/s
109	Hệ thống chuyển tiếp vô tuyến kỹ thuật số	8525			
110	Máy truyền dẫn dùng cho điện thoại, điện báo vô tuyến	8525			Dải tần VHF/UHF 1GHz-14GHz
111	Máy truyền dẫn viba dùng trong phát thanh	8525			Dải tần VHF/UHF 1GHz-14GHz, công nghệ analog/digital
112	Thiết bị phát sóng vô tuyến cự lý ngắn	8526	10	90	QCVN 18:2014/BTTTT, QCVN 55:2011/BTTTT
113	Thiết bị thu phát sóng vô tuyến cự lý ngắn	8526	92	00	QCVN 73:2013/BTTTT, QCVN 18:2014/BTTTT
114	Rada dùng trên mặt đất	8526	10	10	
115	Thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến	8526	91		
116	Thiết bị nhận dạng bằng sóng vô tuyến điện	8526			CPR-RFID-1000 (866 - 868 MHz). QCVN 47:2011/BTTTT, thiết bị nhận dạng bằng sóng vô tuyến điện
117	Thiết bị giám sát hành, trình giao thông - iGate-TRI 00- VNPT Tracking	8526			QCVN 12; QCVN 18:2014/BTTTT; QCVN15
118	Bộ thu truyền thanh không dây/ có ngả vào micro/ có ngả vào nguồn DC 12V	8527	19	99	Kỹ thuật số, mã hóa, điều khiển từ xa; công suất 50w(25w+25w), khuyếch đại 2 kênh riêng biệt, gắn card giải mã 8 kênh DD-8 bên trong
119	Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt	8528	41		Hoặc mã HS 852849
120	Đầu thu truyền hình công nghệ IP (IP Set top box)	8528	71		Thu nhận tín hiệu IP và giải mã thành tín hiệu Audio và Video hiển thị trên TV; Hỗ trợ: bảo vệ nội dung, dịch vụ xem video theo yêu cầu VOD, xem lại các kênh truyền hình; tính năng: time shift, picture in picture, TV messaging...
121	Máy thu tín hiệu số chuyên dụng	8528			Prof. DVB Receiver dải tần 470-1000 Mhz/ 250-1000 Mhz
122	Thiết bị giải mã tín hiệu (truyền hình số mặt đất DVB T2 (Set Top Box DVB T2): iGate T201-HD, iGate T202-HD	8528			QCVN 63:2012/BTTTT
123	Hệ thống anten phát số DVB định hướng	8529	10		
124	Đầu thu tín hiệu truyền hình VHF/UHF chuyên dụng	8529	10		Dải tần 46-870 MHz
125	Bộ cấp nguồn DC & chuyển tiếp RF	8529	10		
126	Bộ chia công suất	8529	10		FM/UHF/VHF (2,4,6,8 đường)
127	Bộ cộng phối hợp 2 anten	8529	10		
128	Bộ lọc và khuếch đại anten	8529	10		Chuyên kênh FM/VHF Band-III/ UHF Band-IV/V
129	Bộ tinh chỉnh điều hướng mặt bích	8529	10		1-5/8";3-1/8"; 4-1/2" - FM/ VHF/ UHF
130	Anten các loại dùng cho máy truyền dẫn	8529	10		Dùng trong phát thanh, truyền hình, điện thoại, điện báo vô tuyến, công suất đến 500W/đầu nối.
131	Bộ mã hóa 8 kênh điều khiển từ xa	8529	90	52	
132	Bộ cộng kênh 2 máy phát FM	8529	90	59	2kW + 2kW; 5kW + 5kW; 10kW + 10kW
133	Bộ cộng kênh 2 máy phát hình VHF	8529	90	59	2kW + 2kW; 5kW + 5kW; 10kW + 10kW
134	Hệ thống làm mát bằng chất lỏng, cấu hình bơm đôi	8529	90	99	Thiết bị phụ trợ cho máy phát hình, bao gồm: tủ điều khiển bơm, bộ trao đổi nhiệt kép, các thiết bị kiểm soát an toàn, hệ thống ống dẫn chất lỏng, bồn chứa và phụ kiện
135	Bộ cấp nguồn DC sử dụng trong module công suất FM	8529	90	99	

136	Bộ chuyển cổng điện tử	8529	90	99	3 cửa 7/8"; 4 cửa 7/8"; 3 cửa 1-5/8"; 4 cửa 1-5/8"; 6 cửa 1-5/8"; 7 cửa 1-5/8"; 3 cửa 3-1/8"; 4 cửa 3-1/8"; 7 cửa 3-1/8"
137	Bộ cộng hình/ tiếng 5-10 kW	8529	90	99	UHF/VHF Vision/Sound Diplexer with Output Filter
138	Bộ khuếch đại công suất FM	8529	90	99	50W - 300W;
139	Bộ lọc UHF Output Filter	8529	90	99	500W đầu nối N; 1kW, đầu nối 7/16"; 2kW, đầu nối EIA 7/8"
140	Bộ lọc VHF Band-Pass Filter/ Notch Filter	8529	90	99	500W đầu nối N; 1kW, đầu nối 7/16"; 2kW, đầu nối EIA 7/8
141	Khối công suất	8529	90	99	VHF từ 150w đến 1,6 kw; UHF từ 150 đến 2,4 kw, tích hợp bộ cấp nguồn DC
142	Khối điều chế	8529	90	99	VHF Eciter, UHF Eciter hình tiếng chung/riêng analog, 20 w (max)
143	Khối điều chế FM Stereo Exciter,	8529	90	99	Output 20W, analog
144	Khối điều khiển kiểm soát	8529	90	99	LCD 75x25mm và 15" tích hợp bộ cấp nguồn
145	Khối khuếch đại công suất FM	8529	90	99	1,6kW tích hợp bộ cấp nguồn DC, làm mát bằng gió, kiểu module cắm rút
146	Thiết bị chống sét lan truyền qua đường điện	8535	40	00	
147	Thiết bị cắt lọc sét	8535	90	90	LPS
148	Thiết bị chống sét mạng LAN	8535	90	90	POSTEF PP-RJ45/16
149	Thiết bị chống sét trên đường dây	8535	90	90	POSTEF HSP 10-72V, POSTEF PCX -T43, POSTEF-B180, POSTEF-B480; Sử dụng cho ngành viễn thông.
150	Áp tô mát phòng nổ	8535			Dạng bảo vệ nổ Exdl. Dòng điện đến 630A, có điện áp đến 1200V.
151	Khởi động từ phòng nổ	8535			Dạng bảo vệ nổ Exdl. Dòng điện đến 630A loại đơn, 2x500A loại kép; có điện áp đến 1200V.
152	Khởi động mềm, tủ biến tần phòng nổ	8535			Dạng bảo vệ nổ Exdl. Dòng điện đến 630A, công suất đến 1000 kVA, điện áp đến 6000V.
153	Tủ điều khiển phòng nổ	8536	20	13	Dạng bảo vệ nổ Exdl
154	Áp tô mát các loại (trên bờ)	8536	20		U đến 500V; I đến 600A
155	Hệ thống tiếp đất thoát sét	8536	30		Từ 10-40 cọc
156	Bộ cắt - lọc sét đa tầng	8536	30		
157	Bộ dập sét	8536	30		Cường độ lớn tầng 1, tầng 2
158	Măng sông cáp quang	8536	70	90	PMO-12/72 FO
159	Đầu nối cao tần RF	8536	90	19	Đầu nối vào-ra
160	Đầu nối FPC cho điện thoại di động	8536	90	19	
161	Hộp đấu dây	8536	90	22	HC, HD, HDTM-50, HPDR, lô giắc
162	Hộp nối dây thuê bao	8536	90	22	UD
163	REF nối cáp	8536	90	29	UY2; UY-POSTEF
164	Hộp chia dây bằng sắt & compozit	8536	90	29	
165	Phiến đấu dây	8536	90	93	1 đôi có mỡ (BI-1), 10 đôi có mỡ (BI-10), dây SL10, dây PO-10 (IDC102), dây thuê bao (PO-IDF và PO-ID)
166	Tủ bảo vệ thiết bị viễn thông các loại	8537			Vỏ tủ bằng sắt sơn tĩnh điện và lắp đặt thiết bị điện thoại hoặc thiết bị thông tin viễn thông bên trong
167	Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các màng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng	8541	40		
168	Cáp truyền dữ liệu mạng máy tính nội bộ (LAN) - Local Area Network	8544	49	19 Hoặc 29	
169	Cáp (cable) sợi quang	8544	70		TCVN 8665:2011 (Truyền dẫn bằng công nghệ quang bao gồm cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyền tiếp vô tuyến ngầm dưới biển)

170	Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	8544	42	11 và 19	Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V
171	Cáp điện bọc plastic, tiết diện không quá 300 mm^2	8544	42	19	Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V
172	Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	8544	42	21	Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V
173	Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 300 mm2	8544	42	90	Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V
174	Dây dẫn điện bọc plastic	8544	42	90	Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V
175	Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp dùng cho trạm chuyển tiếp sóng vô tuyến, ngầm dưới biển	8544	49	31	Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V
176	Dây thuê bao điện thoại	8544			Một hoặc nhiều sợi
177	Cảnh báo nguồn AC-V1	9032	89	39	Dài x Rộng x Sâu ≤ 135x55x35 mm. Phù hợp lắp đặt khi: Khoan bắt trên tường, trạm dùng tủ cầu dao đảo chiều, hoặc lắp trong tủ tích hợp.
178	Bộ chuyển nguồn tự động ATS	9032	89	39	ATS 1 PHA/3 PHA. Điện áp đầu vào: 90÷250 VAC. ATS là thiết bị tự động lựa chọn nguồn điện lưới hoặc nguồn điện máy phát để cấp điện cho trạm BTS. Tự động điều khiển và sử dụng nguồn từ máy phát điện khi phát hiện có tín hiệu DC LOW từ tủ nguồn DC của trạm BTS, hoặc điều khiển tự động 2 máy phát điện hoạt động luân phiên. Dòng tải tối đa: 60A. Điện áp nguồn nuôi: - 48VDC. Đo đạc điện áp AC/DC. Chế độ vận hành: AUTO/OFF/MANUAL. Chế độ hoạt động: GRID+GEN; GEN1+GEN2. Giao diện: LCD/Keyboard/LED/Switch. Khả năng hoạt động độc lập: Đáp ứng

PHỤ LỤC IX

DANH MỤC GIỐNG CÂY TRỒNG, GIỐNG VẬT NUÔI, PHÂN BÓN, THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TTBKHĐT ngày 30/3/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Lợn cái hậu bị Móng Cái	103	10	00	- Số con đẻ ra còn sống/lứa (min): 11 - Số con cai sữa/lứa (min): 9,7 - Khối lượng toàn ổ lúc sơ sinh (kg): 5,5-6 - Khối lượng toàn ổ lúc cai sữa (kg): 50- 60 - Tuổi đẻ lứa đầu (ngày): 315-360 - Số lứa nái đẻ/nái/năm: 2 lứa.
2	Heo cái hậu bị Yorkshire thuần	103	10	00	TCCS 1:2015/THG - Số con đẻ ra còn sống/lứa: 10,5 con - Số con cai sữa/lứa: 9,7 con - Số ngày cai sữa: 21-28 ngày - Khối lượng toàn ổ lúc sơ sinh: 14,5 kg - Khối lượng toàn ổ lúc cai sữa: 65-80 kg - Tuổi đẻ lứa đầu: 340-385 ngày - Số lứa đẻ/nái/năm: 2,2 lứa.
3	Heo cái hậu bị Landrace thuần	103	10	00	TCCS 2:2015/THG - Số con đẻ ra còn sống/lứa:10,5 con - Số con cai sữa/lứa: 9,7 con - Số ngày cai sữa: 21-28 ngày - Khối lượng toàn ổ lúc sơ sinh: 14,5 kg - Khối lượng toàn ổ lúc cai sữa: 65-80 kg - Tuổi đẻ lứa đầu: 340-385 ngày - Số lứa đẻ/nái/năm: 2,2 lứa.
4	Heo cái hậu bị Duroc thuần	103	10	00	TCCS 3:2015/THG - Số con đẻ ra còn sống/lứa: 9,5 con - Số con cai sữa/lứa: 8,7 con - Số ngày cai sữa: 21-28 ngày - Khối lượng toàn ổ lúc sơ sinh: 13 kg - Khối lượng toàn ổ lúc cai sữa:55-80 kg - Tuổi đẻ lứa đầu: 340-385 ngày - Số lứa đẻ/nái/năm: 2,0 lứa.
5	Heo cái hậu bị Yorkshire - Landrace	103	10	00	TCCS 4:2015/THG - Số con đẻ ra còn sống/lứa: 11 con - Số con cai sữa/lứa: 10,1con - Số ngày cai sữa: 21-28 ngày - Khối lượng toàn ổ lúc sơ sinh: 15,5 kg - Khối lượng toàn ổ lúc cai sữa: 65-85 kg - Tuổi đẻ lứa đầu: 340-385 ngày - Số lứa đẻ/nái/năm: 2,25 lứa
6	Heo cái hậu bị Landrace – Yorkshire	103	10	00	TCCS 5:2015/THG - Số con đẻ ra còn sống/lứa: 11 con - Số con cai sữa/lứa: 10,1con - Số ngày cai sữa: 21-28 ngày - Khối lượng toàn ổ lúc sơ sinh: 15,5 kg - Khối lượng toàn ổ lúc cai sữa: 65-85 kg - Tuổi đẻ lứa đầu: 340-385 ngày - Số lứa đẻ/nái/năm: 2,25 lứa.

7	Heo đực hậu bị Yorkshire thuần	103	91	00	TCCS 6:2015/THG - Thời gian nuôi kiểm tra năng suất (từ 30-100kg): 90-100 ngày - Khả năng tăng trọng/ngày tuổi: 800g/con/ngày - Độ dày mỡ lưng: 12 – 15mm
8	Heo đực hậu bị Landrace thuần	103	91	00	TCCS 7:2015/THG - Thời gian nuôi kiểm tra năng suất (từ 30-100kg): 90-100 ngày - Khả năng tăng trọng/ngày tuổi: 800g/con/ngày - Độ dày mỡ lưng: 12 – 15mm
9	Heo đực hậu bị Duroc thuần	103	91	00	TCCS 8:2015/THG - Thời gian nuôi kiểm tra năng suất (từ 30-100kg): 90-100 ngày - Khả năng tăng trọng/ngày tuổi: 800g/con/ngày - Độ dày mỡ lưng: 12 – 15mm
10	Heo giống thương phẩm Yorkshire - Landrace	103	91	00	TCCS 12:2015/THG - Số ngày tuổi đạt 100 kg:130 ngày - Khả năng tăng trọng/ngày tuổi: 756g/con/ngày - Độ dày mỡ lưng:12-15mm
11	Heo giống thương phẩm Landrace – Yorkshire	103	91	00	TCCS 13:2015/THG - Số ngày tuổi đạt 100 kg:130 ngày - Khả năng tăng trọng/ngày tuổi: 756g/con/ngày - Độ dày mỡ lưng:12-15mm
12	Heo giống thương phẩm Duroc - Yorkshire – Landrace	103	91	00	TCCS 14:2015/THG - Số ngày tuổi đạt 100 kg:130 ngày - Khả năng tăng trọng/ngày tuổi:756 g/con/ngày - Độ dày mỡ lưng:12mm
13	Heo giống thương phẩm Duroc - Landrace – Yorkshire	103	91	00	TCCS 15:2015/THG - Số ngày tuổi đạt 100 kg:130 ngày - Khả năng tăng trọng/ngày tuổi: 756g/con/ngày - Độ dày mỡ lưng:12-15mm
14	Lợn đực hậu bị Móng Cái	103			- Khả năng tăng trọng/ngày (gam): 355 - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng (max): 3,0 - Độ dày mỡ lưng: 20 - 30 mm.
15	Ngan LH-012	105	13		Ngan siêu nạc: thích nghi ở nhiều vùng sinh thái khác nhau. Tỷ lệ sống: 95-96%. Khối lượng: 2,8-3,2 kg (Cái: 70 ngày tuổi); 4,7-5,7 kg (Đực: 84 ngày tuổi); FCR: 2,0-2,8 kg thức ăn/kg tăng trọng.
16	Vịt LH -013	105	13		Vịt siêu nạc: lông trắng, mỏ và chân màu vàng. Thích nghi ở nhiều vùng sinh thái khác nhau. Tỷ lệ sống: 96-98%. Khối lượng: 3,2-3,7 kg (70 ngày tuổi); FCR: 2,2-2,6 kg thức ăn/kg tăng trọng
17	Gà chọi LH -009	105	94	40	Gà chọi lai 3 màu: lông đa phần mầu đen (giống bố), có một số màu vàng, vàng đốm (giống mẹ). Tỷ lệ sống: 96-98%. Khối lượng: 2-2,3 kg (100-115 ngày tuổi). FCR: 2,9-3,1 kg thức ăn/kg tăng trọng.
18	Gà ta LH -001	105			Gà ta chọn tạo: Gà trống có màu đỏ thẫm, mào cờ đỏ tươi, chân và da vàng; gà mái có lông màu vàng rơm, có con màu vàng đất, chân da vàng. Tỷ lệ sống: 96-98%. Khối lượng: 1,8-2,1 kg (100-120 ngày tuổi). FCR: 2,8-3 kg thức ăn/kg tăng trọng

19	Gà ta LH -002	105			Gà ta chọn tạo: lông ôm, mượt màu đỏ sẫm. Chân da vàng, mào cờ đỏ tươi, thân hình bệ vệ, có màu sẫm hơn và trọng lượng nhỉnh hơn so với LH - 001. Tỷ lệ sống: 96-98%. Khối lượng: 1,8-2,2 kg (100-125 ngày tuổi). FCR: 2,8-3 kg thức ăn/kg tăng trọng.
20	Gà ta LH -003	105			Gà ta chọn tạo: vóc dáng vừa vặn, xương nhỏ, sức sống cao. Tỷ lệ sống: 97-98%. Khối lượng: 1,7-2,1 kg (85-115 ngày tuổi). FCR. 2,4-3 kg thức ăn/kg tăng trọng.
21	Gà ta lai chọi LH -014	105			Gà ta lai chọi: lông ôm, mã đẹp, thịt thơm ngon, săn chắc. Tỷ lệ sống: 96-98%. Khối lượng: 1,8-1,9 kg (mái)/2,4 -2,6 kg (trống). FCR: 2.7-2.8 kg thức ăn/kg tăng trọng
22	Gà màu LH-010	105			Gà màu chọn tạo: màu lông đa dạng, vàng đốm đen ở vai, lưng và lông đuôi, lông cổ có màu vàng ánh kim. Tỷ lệ sống: 96-97%. Khối lượng: 1,8-2,8 kg (70-90 ngày tuổi). FCR: 2,6-2,9 kg thức ăn/kg tăng trọng.
23	Gà ta LH -007	105			Gà ta lai tạo: vóc dáng vừa vặn, xương nhỏ, lông ôm, thịt thơm ngọt, săn chắc. Tỷ lệ sống: 95-96%. Khối lượng: 2-2,5 kg (90-100 ngày tuổi). FCR: 2,6-2,9 kg thức ăn/kg tăng trọng.
24	Lươn	106	20		
25	Cá chép gấm (chép Nhật 3 mầu)	301	93		Giống cá nuôi nước ngọt
26	Cá chẽm (vược) Lates calacarifer	301	99	39	QCVN 01:81:2011 /BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản giống, điều kiện VSTY.
27	Cá mú (song) đen chấm nâu Epinephelus coioides	301	99	39	Áp dụng tiêu chuẩn: TCVN 10462:2014 "Cá nước mặn - Giống cá song chấm nâu, cá giò - Yêu cầu kỹ thuật"
28	Cá đối mục Mugil cephalus	301	99	39	QCVN 01:81:201 l/BNNPTNT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản giống, điều kiện VSTY.
29	Cá rô phi vằn Oreochromis niloticus	301	99	40	Áp dụng tiêu chuẩn: TCVN 10462:2014 "Cá nước ngọt - Yêu cầu kỹ thuật".
30	Cá rô phi đen	301	99	41	Giống cá nuôi nước ngọt
31	Cá rô phi vằn	301	99	41	Giống cá nuôi nước ngọt
32	Cá trắm đen	301	99	49	Cá bột cỡ 0,8 - 1 cm; cá hương cỡ 2 - 3 cm; cá giống cỡ 10 - 12 cm. Cá khỏe, bơi lội nhanh nhẹn, không dị hình, không dị tật
33	Cá chép	301	99	49	Cá bột cỡ 0,8 - 1 cm; cá hương cỡ 2 - 3 cm; cá giống cỡ 10 - 12cm. Cá khỏe, bơi lội nhanh nhẹn, không dị hình, dị tật
34	Cá trắm cỏ	301	99	49	Cá bột cỡ 0,8 - 1 cm; cá hương cỡ 2 - 3 cm. Cá khỏe, bơi lội nhanh nhẹn, không dị hình, không dị tật
35	Cá rô đồng	301	99	49	Cá bột cỡ 0,8 - 1 cm; cá giống cỡ 10 - 12 cm. Cá khỏe, bơi lội nhanh nhẹn, không dị hình, không dị tật
36	Cá chuối hoa	301	99	49	Cỡ 4 - 6 cm, cá khỏe, bơi lội nhanh nhẹn, không dị hình, không dị tật
37	Cá chuối sộp	301	99	49	Cỡ 4 - 6 cm, cá khỏe, bơi lội nhanh nhẹn, không dị hình, không dị tật.
38	Cá chép Nhật	301	99	49	Cỡ > 50 g, cá khỏe, không dị hình, không dị tật, màu sắc vây và vẩy sáng, chắc, có từ 2 - 3 màu trên thân
39	Cá tầm Trung Hoa	301	99	49	Giống cá nuôi nước ngọt

40	Cá tầm Xiberi	301	99	49	Giống cá nuôi nước ngọt
41	Cá tầm Nga	301	99	49	Giống cá nuôi nước ngọt
42	Cá thác lác	301	99	49	Giống cá nuôi nước ngọt
43	Cá tra	301	99	49	Giống cá nuôi nước ngọt
44	Cá trê vàng	301	99	49	Giống cá nuôi nước ngọt
45	Cá trê đen	301	99	49	Giống cá nuôi nước ngọt
46	Cá trê lai	301	99	49	Giống cá nuôi nước ngọt
47	Cá trôi Ấn Độ	301	99	49	Giống cá nuôi nước ngọt
48	Cá trôi ta	301	99	49	Giống cá nuôi nước ngọt
49	Cá mú (song) đen chấm nâu	301	99	52	Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống cá
50	Cá mú (song) chấm gai	301	99	52	Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống cá
51	Cá mú (song) dẹt/chuột	301	99	52	Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống cá
52	Cá mú (song) hoa nâu/Mú cọp	301	99	52	Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống cá
53	Cá mú (song) nghệ	301	99	52	Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống cá
54	Cá mú (song) sao	301	99	52	Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống cá
55	Cá bống bớp	301	99		Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống cá
56	Cá bơn vỉ	301	99		Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống cá
57	Cá bớp biển (cá giò)	301	99		Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống cá
58	Cá cam	301	99		Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống cá
59	Cá chẽm (cá vược)	301	99		Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống cá
60	Cá đối mục	301	99		Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống cá
61	Cá hồng	301	99		Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống cá
62	Cá hồng bạc	301	99		Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống cá
63	Cá hồng đỏ	301	99		Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống cá
64	Cá tráp vây vàng	301	99		Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống cá
65	Cá anh vũ	301	99		Giống cá nuôi nước ngọt
66	Cá ba sa	301	99		Giống cá nuôi nước ngọt
67	Cá bông lau	301	99		Giống cá nuôi nước ngọt
68	Cá bông cát	301	99		Giống cá nuôi nước ngọt
69	Cá bống cau	301	99		Giống cá nuôi nước ngọt
70	Cá bống keo (cá kèo)	301	99		Giống cá nuôi nước ngọt
71	Cá bống tượng	301	99		Giống cá nuôi nước ngọt
72	Cá chạch	301	99		Giống cá nuôi nước ngọt
73	Cá chạch bông	301	99		Giống cá nuôi nước ngọt
74	Cá chạch sông	301	99		Giống cá nuôi nước ngọt
75	Cá chày (cá chài)	301	99		Giống cá nuôi nước ngọt
76	Cá chiên	301	99		Giống cá nuôi nước ngọt
77	Cá chim trắng	301	99		Giống cá nuôi nước ngọt
78	Cá chuối (cá sộp)	301	99		Giống cá nuôi nước ngọt
79	Cá còm (cá nàng hai)	301	99		Giống cá nuôi nước ngọt
80	Cá diếc	301	99		Giống cá nuôi nước ngọt
81	Cá lăng nha	301	99		Giống cá nuôi nước ngọt
82	Cá lăng chấm	301	99		Giống cá nuôi nước ngọt

83	Cá lăng đuôi to	301	99		Giống cá nuôi nước ngọt
84	Cà lăng vàng	301	99		Giống cá nuôi nước ngọt
85	Cá lóc bông	301	99		Giống cá nuôi nước ngọt
86	Cá Lúi sọc	301	99		Giống cá nuôi nước ngọt
87	Cá mè vinh	301	99		Giống cá nuôi nước ngọt
88	Cá mè hoa	301	99		Giống cá nuôi nước ngọt
89	Cá mè trắng Việt Nam	301	99		Giống cá nuôi nước ngọt
90	Cá mè trắng Hoa Nam	301	99		Giống cá nuôi nước ngọt
91	Cá Rầm xanh	301	99		Giống cá nuôi nước ngọt
92	Cua biển Scylla paramamosain	306	24	10	QCVN 01:81:2011/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản sống, điều kiện VSTY.
93	Tôm sú Penaeus monodon	306	27	21	Áp dụng tiêu chuẩn: TCVN 8399- 2012 "Tôm biển - Tôm sú bố mẹ - Yêu cầu kỹ thuật; TCVN 8398-2012 Tôm biển - Tôm sú giống PL15 - Yêu cầu kỹ thuật".
94	Tôm thẻ chân trắng Penaeus vannamei	306	27	22	Áp dụng tiêu chuẩn: TCVN 10257:2014 "Tôm thẻ chân trắng - Tôm giống - Yêu cầu kỹ thuật".
95	Tôm he Ấn Độ	306	31	20	Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ, Giống giáp xác
96	Cua biển	306	33	00	Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ, Giống giáp xác
97	Cua xanh (cua bùn)	306	33	00	Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ, Giống giáp xác
98	Cua cà ra	306	33	00	Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ, Giống giáp xác
99	Ghẹ xanh	306	33	00	Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ, Giống giáp xác
100	Hàu cửa sông	307	11	10	Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống nhuyễn thể
101	Hàu biển (Thái Bình Dương)	307	11	10	Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống nhuyễn thể
102	Diệp quạt	307	21	10	Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống nhuyễn thể
103	Nghêu (ngao) dầu	307	71	10	Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống nhuyễn thể
104	Nghêu (ngao) lụa	307	71	10	Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống nhuyễn thể
105	Nghêu Bến tre (ngao)	307	71	10	Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống nhuyễn thể
106	Sò huyết	307	71	10	Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống nhuyễn thể
107	Sò lông	307	71	10	Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống nhuyễn thể
108	Bào ngư bầu dục	307	81	10	Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống nhuyễn thể
109	Bào ngư chín lỗ (cửu khổng)	307	81	10	Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống nhuyễn thể
110	Bào ngư vành tai	307	81	10	Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống nhuyễn thể
111	Tinh heo giống Yorkshire	511	99	10	TCCS 9:2015/THG. Tinh nguyên: lượng tinh xuất (V): 150-200 ml. Hoạt lực tinh trùng (A) ≥ 80%. Mật độ tinh trùng (C): 210-350 triệu/ml. Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình < 15%. Tinh đã pha: Thể tích liều tinh: 80ml. Tổng số tinh trùng hiện diện > 3.000 triệu. Hoạt lực tinh trùng ≥ 80%.

112	Tinh heo giống Landrace	511	99	10	TCCS 10:2015/THG. Tinh nguyên: Lượng tinh xuất (V): 150-200ml. Hoạt lực tinh trùng (A) ≥ 80%. Mật độ tinh trùng (C): 210-350 triệu ml. Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình < 15%. Tinh đã pha: Thể tích liều tinh: 80ml. Tổng số tinh trùng hiện diện > 3.000 triệu. Hoạt lực tinh trùng ≥ 80%.
113	Tinh heo giống Duroc	511	99	10	TCCS 11:2015/THG. Tinh nguyên: Lượng tinh xuất (V): 150-200 ml. Hoạt lực tinh trùng (A) ≥ 80%. Mật độ tinh trùng (C): 210-350 triệu /ml. Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình < 15%. Tinh đã pha: Thể tích liều tinh: 80 ml. Tổng số tinh trùng hiện diện > 3.000 triệu. Hoạt lực tinh trùng ≥ 80%.
114	Cây cao su giống	602	90	50	
115	Sầu riêng Monthong	801	60	00	10TCN477-2001
116	Nhãn xuồng cơm vàng	801	90	10	10TCN476-2004
117	Nhãn Edor	801	90	10	10TCN476-2004
118	Chôm chôm Java	801	90	30	10TCN474-2001
119	Chôm chôm đường	801	90	30	10TCN474-2001
120	Chôm chôm Rongrieng	801	90	30	10TCN474-2001
121	Ổi	804	50	10	TCCS 08-2004
122	Xoài cát Hòa Lộc	804	50	20	10TCN473-2001
123	Xoài cát chu	804	50	20	10TCN473-2001
124	Xoài Đài Loan	804	50	20	10TCN473-2001
125	Xoài xiêm núm	804	50	20	10TCN473-2001
126	Măng cụt	804	50	30	10TCN475-2001
127	Cam sành	805	10	10	10TCN631-2006
128	Cam mật không hạt	805	10	10	10TCN631-2006
129	Cam sành không hạt	805	10	10	10TCN631-2006
130	Quýt đường	805	21	00	10TCN631-2006
131	Quýt đường không hạt	805	21	00	10TCN631-2006
132	Bưởi da xanh	805	40	00	10TCN629-2006
133	Bưởi 5 roi	805	40	00	10TCN629-2006
134	Mận	809	40	10	TCCS 06-2004
135	Mít nghệ	810	90	50	TCCS 01-2004
136	Mít siêu sớm	810	90	50	TCCS 01-2004
137	Giống ngô LVN10	1005	10	00	
138	Lúa lai Việt Lai 20	1006	10	10	Thời gian sinh vụ xuân 110-115 ngày, vụ mùa 95-100 ngày, năng suất TB 65- 70 tạ/ha, cao trên 80 ta/ha, cơm mềm, kháng sâu bệnh
139	Lúa lai Nhị Ưu 838	1006	10	10	Thời gian sinh vụ xuân 125-130 ngày, vụ mùa 105-110 ngày, năng suất TB 70 tạ/ha, cao trên 80 ta/ha, chống chịu sâu bệnh khá
140	Lúa thuần Hương biển 3	1006	10	10	Thời gian sinh vụ xuân 130-135 ngày, vụ mùa 110-115 ngày, năng suất TB 65-70 tạ/ha, cao trên 80 ta/ha, gạo trong, cơm mềm, chống chịu sâu bệnh tốt
141	Lúa thuần Bắc Thơm số 7	1006	10	10	Thời gian sinh vụ xuân 125-130 ngày, vụ mùa 105-110 ngày, năng suất TB 50 tạ/ha, cao trên 60 ta/ha, gạo trong, cơm mềm, thơm
142	Giống lúa nguyên chủng, SNC; Giống xác nhận 1	1006	10	10	
143	Giống lúa tẻ râu: + Cấp siêu nguyên chủng + Cấp nguyên chủng + Cấp xác nhận	1006	10	10	Phục tráng từ nguồn gốc giống bản địa theo TCN 10TCN 395:2006 Lúa thuần - Quy trình kỹ thuật sản xuất hạt giống

144	Cấp giống nguyên chủng OM4900 NC	1006	10	10	TCCS 01:2015/TTGNN-TLG. Độ sạch, khối lượng, không nhỏ hơn: 99 %. Hạt khác giống có thể phân biệt được, % số hạt, không lớn hơn: 0,05. Hạt cỏ dại nguy hại, số hạt/kg, không lớn hơn: 5. Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80. Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 13,5%
145	Cấp giống nguyên chủng OM6976 NC	1006	10	10	TCCS 02:2015/TTGNN-TLG. Độ sạch, khối lượng, không nhỏ hơn: 99 %. Hạt khác giống có thể phân biệt được, % số hạt, không lớn hơn: 0,05. Hạt cỏ dại nguy hại, số hạt/kg, không lớn hơn: 5. Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80. Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 13,5%
146	Cấp giống nguyên chủng OM5451 NC	1006	10	10	TCCS 03:2015/TTGNN- TLG. Độ sạch, khối lượng, không nhỏ hơn: 99 %. Hạt khác giống có thể phân biệt được, % số hạt, không lớn hơn: 0,05. Hạt cỏ dại nguy hại, số hạt/kg, không lớn hơn: 5. Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80. Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 13,5%
147	Cấp giống xác nhận OM4900 XN1	1006	10	10	TCCS 04:2015/TTGNN. Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 99,0. Hạt khác giống có thể phân biệt được, % số hạt, không lớn hơn: 0,3. Hạt cỏ dại nguy hại, số hạt/kg, không lớn hơn: 10. Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80. Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 13,5.
148	Cấp giống xác nhận OM5451 XN1	1006	10	10	TCCS 05:2015/TTGNN. Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 99,0. Hạt khác giống có thể phân biệt được, % số hạt, không lớn hơn: 0,3. Hạt cỏ dại nguy hại, số hạt/kg, không lớn hơn: 10. Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80. Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 13,5.
149	Cấp giống xác nhận OM6976 XN1	1006	10	10	TCCS 06:2015/TTGNN. Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 99,0. Hạt khác giống có thể phân biệt được, % số hạt, không lớn hơn: 0,3. Hạt cỏ dại nguy hại, số hạt/kg, không lớn hơn: 10. Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80. Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 13,5.
150	Cấp giống xác nhận OM7347 XN1	1006	10	10	TCCS 07:2015/TTGNN. Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 99,0. Hạt khác giống có thể phân biệt được, % số hạt, không lớn hơn: 0,3. Hạt cỏ dại nguy hại, số hạt/kg, không lớn hơn: 10. Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80. Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 13,5.
151	Cấp giống xác nhận Jasmine 85 XN1	1006	10	10	TCCS 09:2015/TTGNN. Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 99,0. Hạt khác giống có thể phân biệt được, % số hạt, không lớn hơn: 0,3. Hạt cỏ dại nguy hại, số hạt/kg, không lớn hơn: 10. Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80. Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 13,5.

152	Cấp giống xác nhận IR50404 XN1	1006	10	10	TCCS 10:2015/TTGNN. Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 99,0. Hạt khác giống có thể phân biệt được, % số hạt, không lớn hơn: 0,3. Hạt cỏ dại nguy hại, số hạt/kg, không lớn hơn: 10. Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80. Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 13,5.
153	Giống lúa	1006	10		KD18, Ai 32, Hương thơm số 1, Q5, Kim cương 90, ĐT 52, ĐT 37, TBR45, TBR225, BC 15, Thái xuyên...
154	Giống 13/2 nguyên chủng	1006			Thời gian sinh trưởng: 118-135 ngày
155	Giống HT1 nguyên chủng	1006			Thời gian sinh trưởng: 107-117 ngày
156	Giống Q5 nguyên chủng	1006			Thời gian sinh trưởng: 105-110 ngày
157	Giống KD18 nguyên chủng	1006			Thời gian sinh trưởng: 105-110 ngày
158	Giống Xi23 nguyên chủng	1006			Thời gian sinh trưởng: 120-125 ngày
159	Tinh bột sắn	1108			
160	Giống lạc L14	1202	30	00	
161	Rong, tảo biển	1212	29		Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống nhuyễn thể
162	Rong câu Bành mai	1212	29		Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống nhuyễn thể
163	Rong câu chân vịt	1212	29		Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống nhuyễn thể
164	Rong câu chỉ	1212	29		Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống nhuyễn thể
165	Rong câu chỉ vàng	1212	29		Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống nhuyễn thể
166	Rong mơ	1212	29		Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống nhuyễn thể
167	Rong sụn (Rong đỏ)	1212	29		Nhóm đối tượng giống nuôi nước mặn/lợ. Giống nhuyễn thể
168	Đường mía	1701	11	00	
169	Thức ăn gia súc dạng viên nén	2303	00	00	Viên nén từ bã mía, thân ngô, vỏ hạt điều lên men
170	Muối công nghiệp	2501			
171	Khí C02 - Cacbon dioxit	2811	21	00	Hàm lượng C02 khô: 96,6% min. Tạp chất (CH4, CO, N2, H2, Ar...): 3,4% max
172	Amoniac lỏng (NH3)	2814	20	00	Hàm lượng NH3: 99,8% min. Hàm lượng nước: 0,2% max. Hàm lượng dầu: 5ppm max
173	Formalin	2912	11	10	Formaldehyde: 37 ± 0,5 %. Methanol: 0,4% max. Axit formic: 0,03% max
174	Phân vi sinh	3101	00	99	
175	Trichoderma achacoraix	3101	00	99	Quy cách đóng gói: Bao nhôm 1 kg. Đặc tính kỹ thuật: Dạng bột mịn, màu xám, tan hoàn toàn trong nước. Có thành phần như sau: Hữu cơ: 15% ; N: 1%; P205(hh): 1%; K20(ht): 4%; độ ẩm: 30%; vi sinh vật (N): 1x10^6 Cfu/g; vi sinh vật (p): 1x10^6 Cfu/g; vi sinh vật (Trichoderma sp): lx10^6 Cfu/g. Tiêu chuẩn: thành phần đăng ký phù hợp với Thông tư 41/2014/TT BNNPTNT quy định.
176	Trichodenna	3101	00	99	Quy cách đóng gói: Bao nhôm 1 kg. Đặc tính kỹ thuật: Dạng bột mịn, màu xám, tan hoàn toàn trong nước. Có thành phần như sau: Hữu cơ: 15%; độ ẩm: 30%; vi sinh vật (Trichoderma sp): 1x10^9 Cfu/g; phụ gia sinh học đặc hiệu. Tiêu chuẩn: Thành phần đăng ký phù hợp với Thông tư 41/2014/TT BNNPTNT quy định.

177	Phân bón lá Nacen Silic	3101	00	99	Quy cách đóng gói: Chai nhựa 1 lít. Đặc tính kỹ thuật: Dạng lỏng, màu trắng sữa đục, không lắng cặn, tan hoàn toàn trong nước. Có thành phần như sau: SiO2 hữu hiệu: 15% ; P205(hh): 2%; K2O(ht): 5%; phụ gia hoạt tính sinh học; pH:10-12; Tỷ trọng: 1,3.
178	Chế phẩm Nacen - Pac	3101	00	99	Quy cách đóng gói: Bao PP 25kg. Đặc tính kỹ thuật: Dạng bột, màu trắng mịn, tan hoàn toàn trong nước với thành phần dinh dưỡng như sau: N: 15%, P2O5(hh): 30%; K2O(ht): 15%; Paclobutrazol: 100 ppm; Zn: 200ppm; Bo: 500ppm; Tiêu chuẩn: thành phần đăng ký phù hợp với Thông tư 41/2014/TT BNNPTNT quy định.
179	Chế phẩm phân bón lá NACEN NAA 4000	3101	00	99	Quy cách đóng gói: Chai nhựa 500ml. Đặc tính kỹ thuật: Chế phẩm dạng lỏng, màu đen, không lắng cặn, tan hoàn toàn trong nước. Có thành phần như sau: Axit Humic: 40; N-P2O5- K2O: 2-6-2; NAA: 4000; B: 400; Vitamin B1: 500; VitammC: 500; pH: 7,5-8; Tỷ trọng: 1,2; Tiêu chuẩn: thành phần đăng ký phù hợp với Thông tư 41/2014/TT BNNPTNT quy định.
180	Phân bón lá Nacen nano kẽm	3101	00	99	Quy cách đóng gói: Chai nhựa 500ml. Chỉ tiêu kỹ thuật: Chế phẩm dạng lỏng, màu trắng sữa, không lắng cặn, tan hoàn toàn trong nước. Có thành phần dinh dưỡng: Zn: 80.000 mg/lít; MgO: 300 mg/lít; Phụ gia sinh học đặc hiệu. Tiêu chuẩn: TT29/2014/TT-BCT UDCN - HCM 02/2014
181	Phân bón lá Nacen phoshum	3101	00	99	Quy cách đóng gói: Can nhựa 5l và Chai nhựa 500ml. Đặc tính kỹ thuật: Chế phẩm dạng lỏng, màu đen, không lắng cặn, tan hoàn toàn trong nước; Axit Hurnic: 150g/ lít; K20: 15g/l; Zn: 200mg/lít; B: 100 mg/lít; Fe 100 mg/lít và phụ gia sinh học đặc hiệu. Tiêu chuẩn: Thành phần đăng ký phù hợp với Thông tư 41/2014/TT BNNPTNT quy định.
182	Phân bón lá Nacen phosphonate	3101	00	99	Quy cách đóng gói: Chai nhựa 500ml. Đặc tính kỹ thuật: Chế phẩm dạng lỏng, màu trắng sữa, không lắng cặn, tan hoàn toàn trong nước. Có thành phần như sau P205 dạng Phosphonate : 155 g/1; Potassium (K2O) : 105 g/1; phụ gia đặc trị; Tiêu chuẩn: Thành phần đăng ký phù hợp với Thông tư 41/2014/TT BNNPTNT quy định.
183	Phân bón lá Nacen canxi bo	3101	00	99	Quy cách đóng gói: Chai nhựa 500ml và 100ml. Đặc tính kỹ thuật: Chế phẩm dạng lỏng, màu trắng sữa, không lắng cặn, tan hoàn toàn trong nước. Có thành phần như sau: CaO: 150.000 mg/lít; Bo: 17.000 mg/lít; phụ gia sinh học đặc hiệu. Tiêu chuẩn: TCSX: 29/2014/TT-BCT TCCS 06/2014.

184	Phân bón lá Trùn quế	3101	00	99	Quy cách đóng gói: Chai nhựa 500ml. Đặc tính kỹ thuật: Chế phẩm dạng lỏng, màu nâu đỏ, không lắng cặn, tan hoàn toàn trong nước. Có thành phần như sau: Acid amin (Aspartic acid; Leucine; Isoleucine; Alanine; Arginine; Lysine; Phenylalanine; Valine...): 6000 ppm; N tổng số: 5% ; P205(hh): 2%; K20(ht): 3%; Bo: 100 ppm, Fe: 100 ppm, Zn: 200 ppm; Cu: 100 ppm.; pH: 7-8;Tỷ trọng: 1,1; Phụ gia sinh học đặc hiệu. Tiêu chuẩn: Thành phần đăng ký phù hợp với Thông tư 41/2014/TT BNNPTNT TCCS 05/2014 quy định.
185	Ure	3102	10	00	Quy cách: Sản phẩm được đóng trong bao bì hai lớp, lớp ngoài pp, lớp trong PE hoặc HDPE/LDPE, khối lượng tịnh 50 kg; Đặc tính kỹ thuật: Nitrogen: 46,3 Min; Biuret: 1,0% max; Độ ẩm: 0,4% max
186	Nitrat amon	3102	30	00	
187	Lân nung chảy	3103	90	10	P2O5 hữu hiệu >=15%
188	Supe lân	3105	10	10	P2O5>=16%
189	Phân bón hoá học có chứa N, P, K	3105	20	00	Phân khoáng hoặc phân hoá học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho, kali
190	Phân hỗn hợp NPK	3105	20	00	N=5%; P=10%; K=3%
191	DAP	3105	30	00	Nitơ và P2O5 (N>=10%; P2O5>=50%, Cd=<2ppm)
192	Phân bón phức hợp MAP	3105	40	00	Nitơ và P2O5 (N>=10%; P2O5>=50%)
193	Bassa 50EC (trừ rầy)	3808			90ml, 240ml, 450ml
194	Ofatox 40EC (trừ sâu)	3808			90ml, 240ml, 480ml
195	Basitox 5G, 10G (trừ sâu)	3808			lkg, 5kg
196	Prefit 300EC (trừ cỏ lúa)	3808			50ml, 100ml
197	Heco 600EC (trừ cỏ lúa)	3808			80ml, 100ml
198	Atamex 800WP (trừ cỏ bắp)	3808			50g, 100g, 500g, lkg
199	Aviator 800WP (trừ cỏ mía)	3808			50g, 70g, 200g, 500g, lkg
200	Thuốc trị bệnh loét sọc mặt cạo cây cao su LSMC99	3808			Chế phẩm chuyên dùng trị bệnh loét sọc mặt cạo trên cây cao su.
201	Chất bám dính BDNH2000	3808			Chế phẩm có tác dụng tăng cường khả năng dàn trải, bám dính của thuốc phòng trị bệnh trên bề mặt cây trồng. Sản xuất theo tiêu chuẩn số: TCCS 01:2014/VNCCSVN
202	Sản phẩm kích thích mủ Stimulatex	3825	90	00	Sản phẩm được dùng để tăng sản lượng mủ cao su. Sản xuất theo tiêu chuẩn số: TCCS 02:2014/VNCCS VN
203	Sản phẩm Nutri- Latex	3825	90	00	Sản phẩm được dùng để tăng sản lượng mủ cao su và cung cấp một số dưỡng chất thiết yếu cho quá trình tái tạo mủ. Sản xuất theo tiêu chuẩn số: TCCS 04:2014/VNCCSVN
204	Ure formaldehyde concentrate 85% (UFC85)	3909	10	90	Hàm lượng Formaldehydc: 60 ± 0,5% Hàm lượng Urea: 25 ± 0,5% Hàm lượng Methanol: 0,5 % max Hàm lượng Axit Fomiic: 0,04 % max